

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁC SĨ GIA ĐÌNH VIỆT**

**KẾ HOẠCH KINH DOANH**



**CÂU LẠC BỘ BÁC SĨ GIA ĐÌNH**

**Tháng 05/2025**

**Địa điểm:**

Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh  
và các tỉnh miền Nam

## MỤC LỤC

|                                                                              |    |
|------------------------------------------------------------------------------|----|
| MỤC LỤC .....                                                                | 2  |
| CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG .....                                             | 5  |
| I. NHÀ ĐẦU TƯ .....                                                          | 5  |
| II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN .....                                        | 5  |
| III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ .....                                               | 6  |
| IV. HOẠT ĐỘNG, SỨ MỆNH CỦA DỰ ÁN .....                                       | 8  |
| 4.1. Hoạt động .....                                                         | 8  |
| 4.2. Sứ mệnh .....                                                           | 10 |
| CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH NHU CẦU THỊ TRƯỜNG VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CỦA DỰ ÁN ..... | 12 |
| I. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG .....                                         | 12 |
| II. SẢN PHẨM SINH TỒ THỰC DƯỠNG .....                                        | 13 |
| 2.1. Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch .....                             | 13 |
| 2.2. Sản phẩm từ thảo dược đông y quý hiếm .....                             | 33 |
| III. DỊCH VỤ Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐIỀU TRỊ VẬT LÝ TRỊ LIỆU .....                  | 52 |
| 3.1. Trị liệu vùng đầu mặt cổ .....                                          | 52 |
| 3.2. Trị liệu vùng cổ vai gáy .....                                          | 54 |
| 3.3. Trị liệu cột sống lưng .....                                            | 56 |
| 3.4. Trị liệu vùng tay, chân .....                                           | 59 |
| 3.5. Trị liệu thần kinh tọa .....                                            | 61 |
| 3.6. Trị liệu bàn chân .....                                                 | 63 |
| CHƯƠNG III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN .....                                | 65 |
| I. LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN .....                                   | 65 |
| II. NHU CẦU CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO .....                                         | 65 |
| III. KẾ HOẠCH NHÂN SỰ .....                                                  | 65 |
| CHƯƠNG IV. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI DỊCH VỤ .....                                | 66 |

---

|                                                                                     |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| I. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU VÙNG ĐẦU MẶT CỔ .....                                         | 66  |
| 1.1. Chăm sóc vùng đầu .....                                                        | 66  |
| 1.2. Thao tác chăm sóc vùng mặt .....                                               | 69  |
| II. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU VÙNG CỔ VAI GÁY .....                                        | 71  |
| III. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU CỘT SỐNG LƯNG .....                                         | 74  |
| IV. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU VÙNG TAY, CHÂN .....                                         | 77  |
| 4.1. Trị liệu vùng chân .....                                                       | 77  |
| 4.2. Thao tác trên tay khách hàng .....                                             | 79  |
| V. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU VÙNG BÀN CHÂN .....                                           | 80  |
| CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH – HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ .....                               | 84  |
| I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN .....                                               | 84  |
| 1.1. Tổng mức đầu tư phòng khám quận 5 thành phố Hồ Chí Minh (ĐVT: 1000 đồng) ..... | 84  |
| 1.2. Tổng mức đầu tư 1 phòng khám cơ sở (ĐVT: 1000 đồng) .....                      | 85  |
| 1.3. Tổng mức đầu tư dự án .....                                                    | 86  |
| II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN. ....                               | 86  |
| 2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án. ....                                       | 86  |
| 2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án: .....                 | 87  |
| 2.3. Các chi phí đầu vào của dự án: .....                                           | 88  |
| 2.4. Phương án vay .....                                                            | 88  |
| 2.5. Các thông số tài chính của dự án .....                                         | 89  |
| KẾT LUẬN .....                                                                      | 91  |
| I. KẾT LUẬN. ....                                                                   | 91  |
| II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ. ....                                                      | 91  |
| PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH .....                                     | 92  |
| Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án .....                         | 92  |
| Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm. ....                                        | 97  |
| Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm của dự án. ....                | 107 |

---

|                                                                    |     |
|--------------------------------------------------------------------|-----|
| Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm của dự án. ....           | 135 |
| Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án. ....               | 136 |
| Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn. ....         | 137 |
| Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu. ....    | 140 |
| Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV). ....     | 143 |
| Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR). .... | 146 |

## CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG

### I. NHÀ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp/tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÁC SĨ GIA ĐÌNH VIỆT**

Mã số doanh nghiệp: 0314327006. Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Địa chỉ trụ sở: 37/A Bà Triệu, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0888 935 115

Email: pharmacy.bsgd@gmail.com

**Thông tin về người đại diện theo pháp luật/đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:**

Họ tên: **NGUYỄN ĐỨC THƯỜNG**

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 02/11/1967

Dân tộc: kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Căn cước công dân số: 048067000096

Ngày cấp: 21/12/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQĐ về dân cư

Địa chỉ thường trú: 31/35 Tân Hòa Đông, Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên hệ: 31/35 Tân Hòa Đông, Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh

### II. MÔ TẢ SƠ BỘ THÔNG TIN DỰ ÁN

Tên dự án:

**“Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”**

Địa điểm thực hiện dự án: **Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam.**

Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành và khai thác.

Tổng mức đầu tư của dự án: **1.927.002.000 đồng.**

*(Một tỷ, chín trăm hai mươi bảy triệu, không trăm linh hai nghìn đồng)*

---

Trong đó:

Trong đó:

- + Vốn tự có (20%) : 385.400.000 đồng.
- + Vốn vay - huy động (80%) : 1.541.602.000 đồng.

Công suất thiết kế và sản phẩm/dịch vụ cung cấp:

+ Sản phẩm/dịch vụ cung cấp:

*Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị 5.475 lượt điều trị/năm  
liệu tại phòng khám quận 5*

*Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng tại phòng  
khám quận 5*

*Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch 16.425 sản phẩm/năm*

*Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm 10.950 sản phẩm/năm*

*Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị 12.775 lượt điều trị/năm  
liệu tại 5 phòng khám cơ sở*

*Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng tại 5 phòng  
khám cơ sở*

*Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch 38.325 sản phẩm/năm*

*Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm 25.550 sản phẩm/năm*

### III. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

Trong một thế giới ngày càng biến động với nhiều áp lực từ công việc, xã hội và cuộc sống, sức khỏe đã trở thành tài sản quý giá nhất của mỗi cá nhân và gia đình. Một cơ thể khỏe mạnh không chỉ giúp duy trì hiệu suất lao động, mà còn tăng cường khả năng tư duy, sáng tạo và chất lượng sống toàn diện.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn rất nhiều người chưa có đầy đủ kiến thức và thói quen chăm sóc sức khỏe chủ động. Việc thụ động trong phòng bệnh, thiếu kỹ năng quản lý stress, chế độ dinh dưỡng sai lệch và thiếu vận động... đang khiến nhiều người đánh mất sức khỏe ngay khi còn trẻ.

Bác sĩ gia đình là bác sĩ đa khoa thực hành, chăm sóc toàn diện và liên tục cho người bệnh, có mối quan hệ lâu dài và bền vững với người bệnh, là những thầy thuốc gần với dân và gần dân nhất. Bác sĩ gia đình là bác sĩ hướng về gia đình, biết rõ từng người bệnh trong hoàn cảnh và gia đình của họ, xem xét vấn đề sức khỏe của người bệnh trong hoàn cảnh của cộng đồng và lối sống của người đó trong cộng đồng.

---

Mô hình bác sĩ gia đình đã phát triển và nhân rộng ở nhiều nước trên thế giới từ Thế kỷ XX. Năm 1960, Y học gia đình ra đời ở Mỹ, Anh và một số nước, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu chăm sóc sức khỏe của cộng đồng với sự chuyển đổi mô hình bệnh tật trên toàn cầu. Năm 1995, có 56 nước đã phát triển và áp dụng chương trình đào tạo Y học gia đình. Hiệp hội Bác sĩ gia đình toàn cầu (WONCA) đã được thành lập năm 1972 và đến nay đã có gần 100 quốc gia thành viên. Hiện nay, mô hình bác sĩ gia đình đã được phát triển rộng rãi không chỉ ở các nước phát triển như Mỹ, Anh, Pháp, Australia, Canada mà cả ở các nước đang phát triển như Philippines, Malaysia, đặc biệt Cu Ba là quốc gia được coi là một hình mẫu về phát triển mô hình bác sĩ gia đình ở các nước đang phát triển.

Tại Việt Nam, từ ngàn năm nay nhân dân ta có một mạng lưới y tế phục vụ chăm sóc sức khỏe một cách tự phát. Các ông lang, bà mẹ, bà đỡ, các phòng chẩn trị y học cổ truyền, thầy thuốc tư... đã hình thành mạng lưới chăm sóc sức khỏe gần nhất với người dân tại cộng đồng.

Năm 1998, Dự án phát triển đào tạo bác sĩ gia đình tại Việt Nam với sự tài trợ bởi quỹ CMB (China Medical Board of New York) được Bộ Y tế phê duyệt. Dự án triển khai đào tạo chuyên ngành Y học gia đình tại các trường: Đại học Y Hà Nội, Đại học Y - Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Y Thái Nguyên.

Tháng 3 năm 2000, Bộ Y tế chính thức công nhận chuyên ngành Y học gia đình và cho phép đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I Y học gia đình. Năm 2002, Trung tâm đào tạo bác sĩ gia đình được thành lập tại Trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Y- Dược thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y Thái Nguyên và bắt đầu triển khai đào tạo chuyên khoa cấp I Y học gia đình. Đến nay đã có thêm các Trường Đại học Y Hải Phòng, Trường Đại học Y- Dược Huế, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ triển khai đào tạo chuyên khoa cấp I Y học gia đình.

Tháng 6 năm 2002 bệnh án Y học gia đình đã được xây dựng; năm 2005 hình thành bệnh án điện tử y học gia đình đầu tiên và áp dụng tại phòng khám y học gia đình Bệnh viện Đại học Y - Dược thành phố Hồ Chí Minh.

Đến nay có hơn 500 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 70 bác sĩ định hướng Y học gia đình đã được đào tạo. Phần lớn các bác sĩ chuyên khoa Y học gia đình sau khi tốt nghiệp trở về làm việc ở tuyến y tế cơ sở. Hoạt động bác sĩ gia đình đã bước đầu được tổ chức tại một số thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ

---

với các mô hình khác nhau: Trung tâm bác sĩ gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình là cơ sở thực hành của các trường đại học chuyên ngành y, phòng khám bác sĩ gia đình tư nhân, trạm y tế có hoạt động bác sĩ gia đình... Các trung tâm, phòng khám bác sĩ gia đình đã tổ chức khám chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ y tế tại đơn vị hoặc tại nhà theo yêu cầu của người bệnh, thực hiện quản lý theo dõi sức khỏe cho cả hộ gia đình theo nguyên tắc bác sĩ gia đình. Tại nhiều phòng khám bác sĩ gia đình, người bệnh được tiếp đón ân cần, tư vấn chu đáo, hướng dẫn chuyển tuyến phù hợp, được theo dõi toàn diện cập nhật liên tục diễn biến sức khỏe, bệnh tật, phần lớn người bệnh đến phòng khám bác sĩ gia đình được giải quyết mà không phải đến bệnh viện nên đã góp phần giảm quá tải bệnh viện.

Hoạt động bác sĩ gia đình ở nước ta hiện nay là mô hình mới, chưa được quan tâm đầu tư tương xứng, chưa có chức danh bác sĩ gia đình ở các cơ sở y tế, hoạt động còn tản mạn, nhiều hạn chế, bất cập, chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý và hiệu quả chưa cao. Năm 2012, Ban Tuyên giáo trung ương và Bộ Y tế đã tiến hành tổng kết đánh giá 10 năm thực hiện Chỉ thị 06-CT/TW ngày 22/01/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Kết quả tổng kết cho thấy đến nay tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ đạt 72%, tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ sinh/Y sĩ sản nhi đạt trên 95%, tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đạt trên 86%, khoảng 78,8% trạm y tế xã đã thực hiện khám, chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế. Tuy nhiên, hoạt động của trạm y tế và y tế thôn bản chưa đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh ban đầu của nhân dân, tình trạng vượt tuyến khá phổ biến, nhiều người đến cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh thậm trí tuyến trung ương để khám, chữa các bệnh thông thường mà đáng lẽ có thể được điều trị hiệu quả ngay ở tuyến khám, chữa bệnh ban đầu, gây quá tải tại các bệnh viện tuyến trên.

Xuất phát từ thực tiễn bước đầu tiếp cận mô hình bác sĩ gia đình ở nước ta và kinh nghiệm ở các nước trên thế giới cho thấy nếu phát triển mô hình bác sĩ gia đình sẽ góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc ban đầu theo hướng toàn diện và liên tục, việc thành lập một câu lạc bộ sức khỏe dựa trên mô hình “bác sĩ gia đình” – người hiểu rõ cơ thể mình và biết cách chăm sóc bản thân lẫn người thân – là vô cùng cần thiết và cấp bách.

## **IV. HOẠT ĐỘNG, SỨ MỆNH CỦA DỰ ÁN**

### **4.1. Hoạt động**

Tại câu lạc bộ, bạn sẽ được tham gia đào tạo, trải nghiệm quy trình chăm sóc sức khỏe toàn diện cực kỳ khoa học và HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ:

---

1. Được các chuyên gia CLB BÁC SĨ GIA ĐÌNH kiểm tra sức khỏe tổng quát 100% MIỄN PHÍ bao gồm:

- Đo IBM; Huyết áp, Tim mạch
- Kiểm tra xương cơ khớp

2. Được các chuyên gia CLB BÁC SĨ GIA ĐÌNH cung cấp kiến thức cơ bản về việc chăm sóc sức khỏe toàn diện cho bản thân và gia đình

3. Được các chuyên gia CLB BÁC SĨ GIA ĐÌNH hướng dẫn các bài tập cơ bản để Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Diện

Bài tập 1: Cột sống cổ - lưng

Bài tập 2: Đầu, mặt, cổ

Bài tập 3: Vai, cổ, gáy

Bài tập 4: Cột sống thắt lưng – cột sống ngực

Bài tập 5: Chân, tay, Bàn chân

4. Được các chuyên gia CLB BÁC SĨ GIA ĐÌNH giúp:

+ Trải nghiệm – thực tế - trên lâm sàng

+ Được trị liệu – Phục Hồi Sức Khỏe gồm; Đầu - mặt - cổ; Vai – Cổ - Gáy; Cột sống lưng; Chân tay; Bàn Chân

+ Trải nghiệm thực tế các sản phẩm bảo vệ sức khỏe và các sản phẩm dinh dưỡng được chế biến từ các loại thảo dược, thực phẩm (lá cây, hoa, quả, các hạt dinh dưỡng, rau, củ) độc đáo theo từng độ tuổi, bệnh lý-sinh lý và thể trạng của cơ thể.

---



Chúng tôi cam kết "CÂU LẠC BỘ BÁC SĨ GIA ĐÌNH" không chỉ là nơi để bạn học hỏi về sức khỏe mà còn là một cộng đồng ấm áp, nơi mọi người có thể chia sẻ, động viên và hỗ trợ lẫn nhau trên hành trình chăm sóc và bảo vệ sức khỏe. Hãy để chúng tôi đồng hành cùng bạn trên con đường dưỡng sinh, chăm sóc sức khỏe toàn diện, giúp bạn trở thành một “bác sĩ gia đình”, biến mỗi ngày của bạn trở nên ý nghĩa tràn đầy sức sống và “sống khỏe mỗi ngày”. Cùng chúng tôi, bạn sẽ thấy việc chăm sóc sức khỏe không chỉ là trách nhiệm mà còn là niềm vui, là hành trình tìm kiếm và duy trì một cuộc sống tốt đẹp hơn.

#### 4.2. Sức mạnh

Trong thế giới đầy biến động và áp lực, sức khỏe không chỉ là tài sản vô giá mà còn là nền tảng quyết định chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân và gia đình.

Sức khỏe mạnh không chỉ giúp chúng ta duy trì khả năng làm việc ở mức tối ưu mà còn tăng cường năng lực tư duy và sự sáng tạo. Sức khỏe toàn diện không chỉ bao gồm việc duy trì sức khỏe thể chất mà còn liên quan đến tinh thần và tình cảm ổn định, từ đó giúp chúng ta đối mặt và vượt qua các loại căng thẳng, mệt mỏi và thử thách trong sinh hoạt hàng ngày. Như vậy, việc đặt sức khỏe lên hàng đầu và chăm sóc bản thân một cách toàn diện không chỉ là một quyết định sáng suốt mà còn là một yêu cầu thiết yếu để đảm bảo sự thành công và hạnh phúc trong cuộc sống.

Thấu hiểu được nhu cầu đó, CÂU LẠC BỘ BÁC SĨ GIA ĐÌNH ra đời với sứ mệnh mang đến giải pháp hoàn hảo cho những ai mong muốn nâng cao chất lượng cuộc sống của mình và gia đình. Đến với câu lạc bộ, mỗi thành viên sẽ

---

được trải nghiệm và học hỏi từ những chương trình dưỡng sinh khoa học, bài bản, kết hợp giữa tinh hoa y học cổ truyền và phương pháp chăm sóc sức khỏe hiện đại dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực sức khỏe và dưỡng sinh. Chúng tôi tin tưởng rằng, với một lối sống lành mạnh, kiến thức về cách chăm sóc sức khỏe toàn diện từ câu lạc bộ, sẽ giúp mỗi người trở thành một ‘bác sĩ gia đình’, có khả năng tự chăm sóc bản thân và người thân một cách hiệu quả nhất.

Với đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm, cơ sở vật chất hiện đại cùng phương pháp tiếp cận khoa học, "CÂU LẠC BỘ BÁC SĨ GIA ĐÌNH" tự tin có thể đáp ứng mọi nhu cầu của hội viên, từ việc phòng ngừa bệnh tật, cải thiện tình trạng sức khỏe hiện tại, cho đến việc duy trì một lối sống tích cực và lành mạnh lâu dài.

## CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH NHU CẦU THỊ TRƯỜNG VÀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CỦA DỰ ÁN

### I. ĐÁNH GIÁ NHU CẦU THỊ TRƯỜNG

Tại Việt Nam vẫn tồn tại song song hai hệ thống y tế công và y tế tư nhân với dịch vụ y tế công vẫn chiếm ưu thế và được ưa chuộng nhiều hơn. Tuy nhiên, xu hướng tại các nước phương Tây hiện tại cho thấy, khi nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân cao hơn mà các dịch vụ y tế đang không thể đáp ứng đủ nguyện vọng của bệnh nhân, thì bác sĩ gia đình đóng vai trò như một cầu nối giữa người bệnh và hệ thống y tế cấp cao và chuyên sâu hơn, có xu hướng phát triển trong tương lai. Khi đó, mỗi bệnh nhân có thể được giáo dục và học cách chăm sóc sức khỏe chủ động, bảo vệ được sức khỏe cho bản thân và gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống kể cả về mặt thể chất và tinh thần.



Tuy bác sĩ gia đình còn là một ngành còn xa lạ đối với người dân Việt Nam, đặc biệt ở vùng nông thôn, nhưng hứa hẹn sẽ phát triển trong tương lai, nếu được đầu tư và chú trọng nhiều hơn. Mô hình bác sĩ gia đình cũng đang được đẩy mạnh phát triển và đã được đưa vào đề án triển khai của Bộ Y tế từ năm 2013.

Theo đề án, việc xây dựng và phát triển mạng lưới Bác sĩ gia đình sẽ được triển khai lồng ghép với mạng lưới y tế sẵn có, bao gồm: Hệ thống phòng khám thuộc các cơ sở khám chữa bệnh công lập; phòng khám Bác sĩ gia đình lồng ghép chức năng với trạm y tế xã, phường, đặc biệt là phòng khám Bác sĩ gia đình tư nhân để quản lý và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, liên tục cho cá nhân, gia đình.

Mô hình phòng khám Bác sĩ gia đình đóng vai trò là cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu, đồng thời là cơ sở đầu tiên trong mạng lưới chuyển tuyến của hệ

---

thống cơ sở khám, chữa bệnh có trách nhiệm giới thiệu và chuyển người bệnh tới bác sĩ chuyên khoa hoặc bệnh viện khi có yêu cầu về chuyên môn.

## II. SẢN PHẨM SINH TỔ THỰC DƯỠNG

Sinh tố thực dưỡng là loại đồ uống được làm từ các nguyên liệu tự nhiên như rau củ, trái cây, hạt, ngũ cốc... theo triết lý thực dưỡng. Mục tiêu của sinh tố thực dưỡng không chỉ là bổ sung dinh dưỡng mà còn giúp cân bằng cơ thể, tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật. Những thức uống này không chỉ tốt cho sức khỏe, có tác dụng thanh nhiệt giải độc cơ thể cực tốt mà một số loại sinh tố còn có tác dụng là bài thuốc chữa bệnh cho bệnh nhân.

### 2.1. Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch

#### 2.1.1. Thức uống tốt cho tim mạch

*ATM1: Sinh tố bơ lựu*

Quả bơ: Cung cấp chất béo không bão hòa đơn, lành mạnh cho tim.

Quả lựu: Nguồn chất chống oxy hóa cao, giúp giảm căng thẳng oxy hóa và hỗ trợ sức khỏe tim mạch.

Hạt chia: Chứa omega-3, hỗ trợ giảm cholesterol và tăng sức khỏe tim mạch.

Rau cải kale (hoặc rau cải xoăn): Rau xanh giàu vitamin K, hỗ trợ điều hòa áp huyết.

Sữa hạnh nhân: Một lựa chọn sữa thực vật, giảm chất béo bão hòa và cholesterol, lành mạnh cho tim.



*ATM2: Nước ép cà rốt và gừng*

Cà rốt: Chứa beta-carotene và chất xơ, hỗ trợ giảm cholesterol.

Gừng: Giảm viêm và có thể hỗ trợ giảm nhức mỏi liên quan đến bệnh tim mạch.

---

Nước ép táo: Táo giàu chất xơ pectin, giúp giảm cholesterol máu.

Chanh: Chứa vitamin C và antioxidants, hỗ trợ sức khỏe tim mạch.

Nước dứa: Cung cấp kali, hỗ trợ điều hòa huyết áp.



### *ATM3: Sinh tố việt quất và hạt lanh*

Quả việt quất: Nguồn chất chống oxy hóa mạnh mẽ, có thể giúp giảm nguy cơ bệnh tim.

Hạt lanh: Chứa omega-3, giúp giảm cholesterol và hỗ trợ sức khỏe tim mạch.

Sữa Hy Lạp không đường: Nguồn protein cao, giúp no lâu và có lợi cho tim mạch.

Quả chuối: Cung cấp kali, giúp kiểm soát huyết áp.

Mật ong: Một chút ngọt tự nhiên, giúp tăng hương vị mà không cần dùng đến đường tinh luyện.



### *ATM4: Trà xanh và bạc hà*

Trà xanh: Cung cấp chất chống oxy hóa EGCG, hỗ trợ sức khỏe tim mạch và giảm cholesterol.

Lá bạc hà: Thêm hương vị tươi mát và hỗ trợ tiêu hóa.

Mật ong: Ngọt tự nhiên, ít calo, hỗ trợ sức khỏe tim mạch khi sử dụng với lượng vừa phải.

Nước chanh: Giúp tăng hấp thu chất chống oxy hóa.

Quả dưa hấu: Chứa citrulline, có thể giúp cải thiện lưu lượng máu và giảm huyết áp.

*ATM5: Nước ép cỏ lúa mạch và quả mâm xôi*

Cỏ lúa mạch: Nguồn chất chống oxy hóa và chlorophyll, tốt cho việc giải độc và hỗ trợ tim mạch.

Quả mâm xôi: Chứa anthocyanins, hỗ trợ giảm viêm và cải thiện sức khỏe tim mạch.

Nước ép táo: Tăng hương vị tự nhiên và cung cấp chất xơ pectin.

Nước chanh: Tăng cường hấp thu chất sắt từ cỏ lúa mạch.

Bột cacao: Chứa flavonoids, hỗ trợ làm giảm huyết áp.



### **2.1.2. Thức uống hỗ trợ thải độc mát gan**

*AG1: Nước ép củ dền, cà rốt, táo, gừng và chanh*

Củ dền: Giàu chất chống oxy hóa và giúp làm sạch gan.

Cà rốt: Cung cấp beta-carotene và vitamin A giúp tăng cường chức năng gan.

Táo: Chứa các chất chống oxy hóa và pectin, giúp loại bỏ chất độc ra khỏi tiêu hóa.

Gừng: Kích thích tiêu hóa và hỗ trợ sự diệt trừ chất độc.

Chanh: Tăng cường quá trình thải độc tự nhiên của cơ thể và làm sạch gan.

---



*AG2: Nước uống bạc hà, dưa leo, chanh, nghệ và mật ong*

Bạc hà: Giúp giảm viêm và có lợi cho hệ tiêu hóa.

Dưa leo: Giúp cơ thể giải nhiệt và giải độc, đồng thời cung cấp hydrat hóa.

Chanh: Giúp cải thiện chức năng gan.

Nghệ: Có khả năng chống viêm và bảo vệ gan.

Mật ong: Cung cấp năng lượng tự nhiên và có khả năng kháng khuẩn.



*AG3: Sinh tố xoài, rau mầm, sữa hạnh nhân, hạt chia và mật ong*

Xoài: Cung cấp nhiều loại vitamin và chất chống oxy hóa.

Rau mầm: Là nguồn chất chống oxy hóa mạnh mẽ.

Sữa hạnh nhân: Cung cấp protein thực vật và không chứa cholesterol.

Hạt chia: Giàu axit béo omega-3, tốt cho sức khỏe gan.

Mật ong: Tăng cường năng lượng và có tính kháng khuẩn.



*AG4: Nước ép lựu, dâu tằm, cà chua, bưởi và mật ong*

Lựu: Cung cấp polyphenol, có khả năng thúc đẩy việc loại bỏ độc tố.

Dâu tằm: Giúp giảm mức đường trong máu và hỗ trợ sức khỏe gan.

Cà chua: Giàu lycopene, có khả năng chống oxy hóa.

Bưởi: Tăng cường quá trình detox tự nhiên của gan.

Mật ong: Cung cấp độ ngọt tự nhiên và tăng cường khả năng miễn dịch.



*AG5: Nước uống trà xanh, bạc hà, lựu, chanh và mật ong*

Trà xanh: Giàu catechin, giúp hỗ trợ quá trình giải độc gan.

Bạc hà: Cải thiện tiêu hóa và giúp giải độc.

Lựu: Tăng cường quá trình thải độc nhờ vào các chất chống oxy hóa.

Chanh: Làm mát gan và hỗ trợ quá trình detox.

Mật ong: Dinh dưỡng, tăng cường sức khỏe tổng thể.



### 2.1.3. Thức uống bổ phổi

#### AP1: Trà gừng hạt sen

Gừng tươi: Có tính ấm, giúp giải cảm, hỗ trợ tiêu hóa.

Hạt sen: Nourish tâm, bổ phổi, giúp an thần.

Ngọc trúc: Làm dịu tâm, giúp bổ phổi, thúc đẩy lưu thông khí huyết.

Táo đỏ: Bổ huyết, nâng cao sức khỏe.

Mật ong: Làm dịu cổ họng, nuôi dưỡng cơ thể, có tính bổ phổi.



#### AP2: Nước lê, đậu xanh, bạch chỉ

Quả lê: Mát, giúp thanh nhiệt, bổ phổi, sinh tân dịch.

Đậu xanh: Thanh nhiệt giải độc.

Bạch chỉ: Kích thích hệ hô hấp, làm sạch phổi.

Cam thảo: Cân bằng, hỗ trợ tiêu hóa, bổ phổi.

Hạt chia: Bổ sung omega-3, tăng cường sức khỏe tổng thể, hỗ trợ mô phổi khỏe mạnh.



*AP3: Sinh tố bơ cây táo gai*

Bơ: Cung cấp chất béo tốt, vitamin E, hỗ trợ lành mạnh cho tế bào phổi.

Quả táo gai (quả sa kê): Giúp làm sạch phổi, bổ sung khí.

Lá hẹ: Thúc đẩy sự lưu thông của khí, giúp cải thiện chức năng hô hấp.

Mật ong: Bổ phổi, làm dịu cổ họng.

Nước cốt dừa: Cung cấp dưỡng chất, giúp làm mềm các mô trong phổi.

*AP4: Trà hoa cúc, lài, xạ hương, lục bình và bách hợp*

Hoa cúc: Thanh nhiệt, làm mát gan và phổi.

Hoa lài: An thần, hỗ trợ hoạt động của phổi.

Xạ hương: Cải thiện sức khỏe phổi, giúp thư giãn đường thở.

Lục bình: Làm sạch không khí, hỗ trợ hệ hô hấp.

Bách hợp: Bổ phổi, hỗ trợ điều trị ho và bệnh phổi.



*AP5: Nước ép cà rốt, củ cải trắng, táo, chanh và mật ong*

Cà rốt: Cung cấp beta-carotene, bổ phổi và tăng cường hệ miễn dịch.

Củ cải trắng: Làm sạch phổi, giảm ho.

Táo: Hỗ trợ sức khỏe phổi, cung cấp chất chống oxy hóa.

Chanh: Thanh lọc cơ thể, tăng cường sức đề kháng.

Mật ong: Giúp mềm dạ dày, bổ phổi, hỗ trợ giảm ho.



#### 2.1.4. Thức uống bổ thận

AT1: *Quế chi, sơn dược, hà thủ ô đỏ, dây đau xương, ngưu tất*

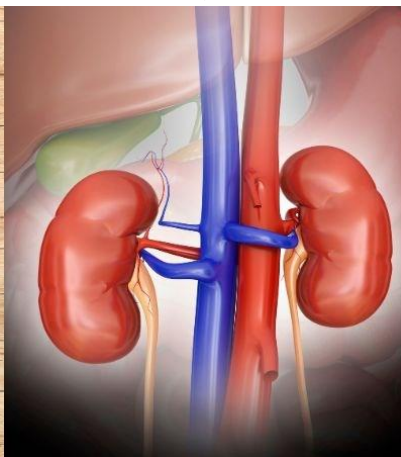
Quế chi: Ấm thận, tăng cường sự lưu thông của khí và máu.

Sơn dược (Radix Polygoni Multiflori): Bổ gan và thận, đen tóc.

Hà thủ ô đỏ: Bổ thận, tráng dương, nuôi dưỡng tóc.

Dây đau xương: Tăng cường chức năng thận, giảm đau nhức.

Ngưu tất (Radix Achyranthis Bidentatae): Bổ thận, cường gân cốt.



AT2: *Quả dâu tằm, việt quất, hạt hướng dương, sữa hạnh nhân và hạt chia*

Quả dâu tằm: Nuôi dưỡng tinh thần, bổ thận âm.

Quả việt quất: Bảo vệ thận, chống oxy hóa mạnh mẽ.

Hạt hướng dương: Cung cấp magiê, tốt cho thận.

Sữa hạnh nhân: Bổ sung canxi không ảnh hưởng đến thận.

Hạt chia: Giàu omega-3, tốt cho thận và tim.

---



*AT3: Cà rốt, dưa chuột, quả lựu, cần tây và chanh*

Cà rốt: Cung cấp beta-carotene, bổ thận và cải thiện thị lực.

Dưa chuột: Cung cấp nước và làm mát thận.

Quả lựu: Giúp làm sạch thận và máu.

Cần tây: Lợi thủy, thúc đẩy chức năng thận.

Chanh: Tăng cường detox và sức khỏe thận.

*AT4: Hạt ý dĩ, bạch linh, bạch truật, gạo lứt và mộc qua*

Hạt ý dĩ (Semen Coicis): Lợi tiểu, thanh nhiệt, bổ thận.

Bạch linh (Poria): Thanh thấp, lợi tiểu, kiện tỳ, bổ thận.

Bạch truật (Rhizoma Atractylodis Macrocephalae): Cố thận và kiện tỳ.

Gạo lứt: Bổ thận và cung cấp năng lượng.

Mộc qua (Semen Benincasae): Lợi thủy, kiện tỳ, bổ thận



*AT5: Nước ép dưa hấu, quả lựu, dâu tằm, hạt hướng dương và mật ong*

Dưa hấu: Cung cấp hydrat hóa và là một chất lợi tiểu tự nhiên.

Quả lựu: Bảo vệ thận khỏi tổn thương do chứa chất chống oxy hóa.

Dâu tằm: Tăng cường sức khỏe thận, chống lại các bệnh lý về thận.

Hạt hướng dương: nguồn magiê tốt, hỗ trợ chức năng thận.

Mật ong: Cung cấp năng lượng và giải độc cho thận.

---



### 2.1.5. Thức uống tốt cho dạ dày

*AD1: Nước ép lúa mạch non, dưa leo, gừng, chanh và mật ong*

Lúa mạch non: Chứa chlorophyll và enzyme giúp làm dịu dạ dày.

Dưa leo: Cung cấp hydrat hóa và có tính mát giúp giảm viêm.

Gừng: Kích thích tiêu hóa, giảm buồn nôn và kháng viêm.

Chanh: Cải thiện tiêu hóa và làm sạch hệ tiêu hóa.

Mật ong: Có tính kháng khuẩn và làm dịu niêm mạc dạ dày.

*AD2: Trà hoa cúc, bạc hà, cam thảo, quế và hạt dẻ cười*

Hoa cúc: Giảm căng thẳng, giảm viêm và giúp dạ dày thư giãn.

Bạc hà: Làm dịu hệ tiêu hóa, giảm kích ứng và co thắt dạ dày.

Cam thảo: Hỗ trợ làm dịu dạ dày và chống loét.

Quế: Kích thích tiêu hóa và giúp cải thiện lưu thông khí huyết.

Hạt dẻ cười (Hạt ý dĩ): Hỗ trợ hệ tiêu hóa, giảm đầy hơi và tiêu chảy.



*AD3: Sinh tố chuối, sữa chua, mật ong, hạt chia và quả bơ*

Chuối: Dễ tiêu hóa, chứa pectin giúp bảo vệ niêm mạc dạ dày.

Sữa chua: Cung cấp probiotic giúp cân bằng hệ vi sinh vật trong dạ dày.

Mật ong: Làm dịu và kháng khuẩn cho dạ dày.

Hạt chia: Cung cấp chất xơ hỗ trợ tiêu hóa lành mạnh.

Quả bơ: Chứa chất béo lành mạnh có thể giúp cải thiện quá trình tiêu hóa.



*AD4: Trà gừng, mật ong, nước cốt chanh, lá bạc hà, và nước tía tô*

Gừng: Giúp giảm co thắt dạ dày và kích thích sự tiết dịch vị.

Mật ong và nước cốt chanh: Làm dịu và kích thích tiêu hóa.

Lá bạc hà: Giảm khí gas và hỗ trợ giảm đau dạ dày.

Nước tía tô: Có tính kháng viêm và hỗ trợ tiêu hóa.



*AD5: Nước ép cà rốt, lô hội, táo, bạc hà và gừng*

Cà rốt: Giàu beta-carotene, giúp cải thiện sức khỏe niêm mạc dạ dày.

Lô hội: Có tác dụng làm dịu và sửa chữa niêm mạc dạ dày.

Táo: Chứa chất xơ và pectin, hỗ trợ giảm acid trong dạ dày.

Bạc hà và gừng: Giúp giảm khó tiêu và khí gas trong dạ dày.



### **2.1.6. Thức uống tốt cho đại tràng**

*AD1: Nước ép Lô Hội và Dưa Chuột, Táo xanh, Gừng, Chanh*

Lô hội: Giúp làm dịu và hỗ trợ chữa lành niêm mạc đại tràng.

Dưa Chuột: Cung cấp hydrat hóa và có tính mát, giúp giảm viêm.

Táo xanh: Cung cấp pectin, một loại chất xơ hòa tan giúp cải thiện chức năng đại tràng.

Gừng: Kích thích tiêu hóa và hỗ trợ giảm viêm.

Chanh: Kích thích tiêu hóa và cải thiện hấp thu dưỡng chất.



*AD2: Sinh tố Cải Bó xôi và Quả Việt quất, Chuối, Hạt Chia, Sữa Hạnh Nhân*

Cải Bó xôi (Spinach): Chứa magiê và sắt, giúp trị táo bón.

Việt quất: Chứa chất chống oxy hóa giúp giảm viêm trong đại tràng.

Chuối: Cung cấp chất xơ và kali, giúp điều chỉnh nhu động ruột.

Hạt Chia: Cung cấp omega-3 và chất xơ để duy trì sức khỏe đại tràng.

Sữa hạnh nhân: Cung cấp một lựa chọn không lactose cho cải thiện hệ tiêu hóa.

---



*AD3: Sinh Tố Chuối và Quả Sung, Quả mâm xôi, Hạt chia, mật ong*

Chuối: Giàu chất xơ, tốt cho sức khỏe đường ruột và giúp cải thiện nhu động ruột.

Quả sung: Giúp giảm táo bón nhờ vào hàm lượng chất xơ cao.

Quả mâm xôi: Chất xơ và chất chống oxy hóa giúp bảo vệ niêm mạc đại tràng.

Hạt chia: Cung cấp chất xơ và Omega-3, hỗ trợ làm giảm viêm.

Mật ong: Cung cấp năng lượng và giúp làm dịu các tổn thương trong đường tiêu hóa.



*AD4: Sinh tố dừa và gừng, sữa dừa, rau mầm, táo*

Dừa: Cung cấp bromelain giúp tiêu hóa protein và giảm viêm.

Gừng: Giảm co thắt đại tràng và hỗ trợ nhu động ruột.

Sữa dừa: Cung cấp chất béo lành mạnh và cải thiện hấp thụ.

Rau mầm: Chứa chất chống oxy hóa và chất xơ hỗ trợ đại tràng.

Táo: cung cấp sum, thúc đẩy nhu động đại tràng khỏe mạnh.

*AD5: Nước ép Cà rốt và nha đam, táo xanh, bạc hà, chanh*

Cà rốt: Giàu beta-carotene, giúp cải thiện sức khỏe niêm mạc đại tràng.

Gel Nha đam: Làm dịu và hỗ trợ chữa lành niêm mạc đại tràng.

Táo xanh: Giúp điều chỉnh nhu động đại tràng.

Bạc hà: Giảm kích ứng và hỗ trợ tiêu hóa.

Chanh: Kích thích tiêu hóa và làm sạch đại tràng

### **2.1.7. Thức uống tốt cho xương cơ khớp**

*AX1: Sinh tố sữa chua và quả mâm xôi, hạt lanh, quả chuối, bột nghệ*

Sữa chua: Cung cấp canxi và protein giúp mạnh xương và tái tạo cơ bắp.

Quả mâm xôi: Chứa chất chống oxy hóa giúp giảm viêm.

Hạt lanh: Nguồn omega-3 tốt, hỗ trợ giảm viêm cho khớp.

Quả chuối: Cung cấp magnesium và potassium, hỗ trợ sức khỏe cơ bắp.

Bột nghệ: Có tính kháng viêm, giúp giảm đau xương khớp.



*AX2: Nước ép cà chua, cà rốt, cần tây, ớt chuông và gừng*

Cà chua: Nguồn lycopene, có tác dụng chống viêm.

Cà rốt: Cung cấp vitamin A, hỗ trợ tái tạo mô.

Cần tây: Có tác dụng giảm viêm và giảm đau.

Ớt chuông: Nguồn vitamin C dồi dào, quan trọng cho sự tạo collagen.

Gừng: Giảm viêm và đau khớp nhờ chất gingerol.



*AX3: Sinh tố bơ và hạt tiêu đen, sữa hạnh nhân, hạt óc chó, cải xoăn*

Quả bơ: Chứa chất béo không bão hòa một lớp, cùng với vitamin E giúp giảm viêm.

Hạt tiêu đen: Giúp cơ thể hấp thụ curcumin từ nghệ tốt hơn.

Sữa hạnh nhân: Nguồn canxi và vitamin D, hỗ trợ xương chắc khỏe.

Hạt dẻ cười (óc chó): Cung cấp omega-3 và magiê, giúp mạnh xương.

Lá kale (cải xoăn): Giàu vitamin K, cần thiết cho sức khỏe xương.



*AX4: Trà xanh và chanh, mật ong, gừng, nước dừa*

Trà xanh: Chứa chất chống oxy hóa EGCG, hỗ trợ giảm viêm và bảo vệ khớp.

Chanh: Cung cấp vitamin C, quan trọng cho việc tạo ra collagen.

Mật ong: Giúp giảm viêm và cung cấp năng lượng tự nhiên.

Gừng: Tăng hiệu quả kháng viêm và giảm đau.

Nước dừa: Hydrat hóa và cung cấp các khoáng chất thiết yếu cho xương.

*AX5: Nước ép lúa mạch non và dâu tằm, Táo, Quả dưa hấu, hạt chia*

Lúa mạch non: Chứa chất chống oxy hóa, vitamin, và khoáng chất hỗ trợ sức khỏe xương.

Dâu tằm: Nguồn vitamin C và K tốt, hỗ trợ sức khỏe xương và giảm viêm.

Táo: Cung cấp pectin và chất xơ, hỗ trợ việc tiêu hóa và làm mạnh xương.

Quả dưa hấu: Hydrat hóa và cung cấp lycopene có lợi cho sức khỏe.

Hạt chia: Nguồn omega-3, chất xơ và canxi, hỗ trợ mạnh xương và giảm viêm.

### **2.1.8. Thức uống hỗ trợ làm đẹp da**

*AĐD1: Sinh tố Dâu tằm và Sữa chua không đường, hạt chia, mật ong, quả việt quất*

Dâu tằm: Chứa vitamin C và resveratrol, giúp chống lão hóa và sáng da.

Sữa chua không đường: Probiotics hỗ trợ tiêu hóa, cho làn da khỏe mạnh.

Hạt chia: Mang lại omega-3, giúp dưỡng ẩm cho da.

Mật ong nguyên chất: Cung cấp độ ẩm và có tính kháng khuẩn.

Quả việt quất: Chất chống oxy hóa cao, giúp chống lão hóa da.

---

*ADD2: Nước ép Cà rốt và Cần tây, táo xanh, gừng, nước chanh*

Cà rốt: Chứa beta-carotene, chuyển hóa thành vitamin A trong cơ thể, hỗ trợ sức khỏe và sáng da.

Cần tây: Giúp giải độc cơ thể, làm sáng da từ bên trong.

Táo xanh: Chứa vitamin C và chất xơ, hỗ trợ tiêu hóa và hấp thụ dưỡng chất.

Gừng: Kích thích tuần hoàn máu, mang lại làn da sáng khỏe.

Nước chanh: Vitamin C giúp tổng hợp collagen, làm săn chắc và sáng da.



*ADD3: Sinh tố Bơ và Dưa leo, quả kiwi, Sữa hạnh nhân, mật ong*

Quả bơ: Chứa vitamin E và chất béo lành mạnh, giúp dưỡng ẩm cho da.

Dưa leo: Hydrat hóa cơ thể và da, giúp da mịn màng.

Quả kiwi: Nguồn dồi dào vitamin C, giúp da sáng và mịn màng.

Sữa hạnh nhân: Chứa vitamin E, hỗ trợ làm đẹp da.

Mật ong: Giúp dưỡng ẩm và làm mềm da.



*ADD4: Trà Xanh và Bạc Hà, mật ong, nước cốt chanh, nước lọc*

Trà xanh: Chứa EGCG, giúp chống lão hóa và bảo vệ da.

Bạc hà: Làm dịu làn da từ bên trong và hỗ trợ giải độc.

Mật ong: Cho làn da mềm mại và mịn màng.

Nước cốt chanh: Tăng hiệu quả làm sáng và sạch da.

Nước lọc: Hydrat hóa tối ưu cho làn da.

*ADD5: Nước ép Lựu và Cam, quả dưa, nghệ tươi, nước dừa*

Quả lựu: Chất chống oxy hóa giúp giảm viêm da và làm sáng da.

Cam: Cung cấp vitamin C dồi dào cho việc sản xuất collagen, giúp da đẹp.

Quả dưa: Giúp cung cấp vitamin C và enzymes tiêu hóa, hỗ trợ làm sáng da.

Nghệ tươi: Có tính kháng viêm, giúp da sáng và giảm mụn.

Nước dừa: Hydrat hóa da, giữ cho da luôn mềm mại và mịn màng.



### **2.1.9. Thức uống hỗ trợ giảm cân**

*AGC1: Nước chanh gừng, mật ong, nước ấm, lá bạc hà*

Nước chanh: Kích thích hệ tiêu hóa, cung cấp vitamin C.

Gừng: Tăng cường trao đổi chất, kích thích tiêu hóa.

Mật ong: Ngọt tự nhiên, có tính kháng khuẩn và bổ dưỡng.

Nước ấm: Giúp "khởi động" hệ tiêu hóa vào buổi sáng.

Lá bạc hà: Làm mới và kích thích hệ tiêu hóa.



*AGC2: Sinh tố cải xoăn, quả lựu, táo xanh, dưa chuột, hạt chia*

Cải kale: Giàu chất xơ và vitamin C.

Quả lựu: Chứa chất chống oxy hóa giúp giảm viêm.

Quả táo xanh: Cung cấp chất xơ và kích thích tiêu hóa.

Dưa chuột: Hydrat hóa và ít calo.

Hạt chia: Chứa chất xơ, giúp cảm giác no lâu.

*AGC3: Trà xanh matcha, mật ong, nước dừa, chanh, lá bạc hà*

Bột matcha: Tăng cường trao đổi chất, chứa chất chống oxy hóa.

Mật ong: Ngọt tự nhiên, lành mạnh.

Nước dừa: Cung cấp điện giải tự nhiên, hydrat hóa.

Quả chanh: Tăng hương vị và cung cấp vitamin C.

Lá bạc hà: Thêm hương vị tươi mát, kích thích tiêu hóa.



*AGC4: Quả mâm xôi, sữa hạnh nhân, bột protein gốc thực vật, hạt mầm lúa mì, quả chuối*

Quả mâm xôi: Chất chống oxy hóa, ít calo, và nhiều chất xơ.

Sữa hạnh nhân: Ít calo và lành mạnh cho tim mạch.

Bột protein gốc thực vật: Cung cấp protein cần thiết mà không thêm chất béo.

Hạt mầm lúa mạch (mầm lúa mì): Chứa chất xơ và protein.

Quả chuối: Chứa chất xơ giúp cảm giác no lâu.

*AGC5: Nước ép cà chua và cần tây, cà rốt, quả dưa chuột, nước chanh*

Cà chua: Nguồn lớn chất chống oxy hóa lycopene, ít calo.

Cần tây: Giúp giải độc, ít calo và chứa chất xơ.

Cà rốt: Cung cấp beta-carotene, tốt cho mắt và làn da.

Quả dưa chuột: Hydrat hóa và làm dịu hệ tiêu hóa.

Nước chanh: Kích thích tiêu hóa và cải thiện hấp thu.

---



#### **2.1.10. Thức uống hỗ trợ tăng cân**

*ATC1: Sinh tố Sữa Dừa và Bơ, bột protein gốc thực vật, hạt chia, Siro Maple*

Sữa dừa: Cung cấp chất béo lành mạnh và calo cao.

Bơ: Chất béo tốt và calo dồi dào, cũng như cung cấp vitamin E.

Bột protein gốc thực vật: Cung cấp protein cần thiết.

Hạt chia: Nguồn chất xơ và omega-3, cùng calo bổ sung.

Siro Maple: Nguồn ngọt tự nhiên và cung cấp thêm calo.



*ATC2: Sinh tố Chuối và sữa hạnh nhân, Hạt điều, bột cacao, mật ong*

Chuối: Cung cấp năng lượng tức thì qua carbohydrate.

Sữa hạnh nhân: Cung cấp canxi và vitamin D, calo thấp nhưng có thể thay bằng sữa đầy đủ chất béo nếu muốn tăng cân.

Hạt điều: Nguồn chất béo và protein tốt, đồng thời tăng calo.

Bột cacao: Chất chống oxy hóa và hương vị thú vị.

Mật ong: Nguồn ngọt tự nhiên, thêm calo mà không cần đến đường tinh luyện.

---



*ATC3: Sinh tố Yến mạch và Quả lựu, Sữa thực vật, hạnh lanh, sữa chua hy lạp không đường*

Yến mạch: Cung cấp carbohydrate phức hợp cho năng lượng lâu dài.

Quả lựu: Chất chống oxy hóa và đường tự nhiên tăng calo.

Sữa tự chọn (có thể là sữa động vật hoặc thực vật chất béo cao): Cung cấp protein và calo.

Hạt lanh nghiền: Cung cấp omega-3 và chất xơ.

Sữa chua hy lạp (không đường): Protein cao và calo phụ thêm từ chất béo.

*ATC4: Sinh tố Bơ và Sữa Macca, hạt diêm mạch, mật ong, hạt dẻ cười*

Bơ: Cung cấp chất béo không bão hòa đơn và calo cao.

Sữa Macca (hoặc sữa hạt mà bạn thích): Thêm hương vị và dinh dưỡng.

Hạt diêm mạch nấu chín: Cung cấp protein và carbohydrate.

Mật ong hoặc si rô agave: Tăng thêm nguồn calo tự nhiên.

Hạt phi hoặc hạt dẻ cười nguyên nhân: Tăng chất béo và calo.



*ATC5: Sữa Đậu nành, bột đậu nành, hạt phi, Siro làm từ lúa mạch, Quả mâm xôi*

Sữa đậu nành: Cung cấp protein thực vật và calo.

Bột đậu nành: Tăng cường protein và calo.

Hạt Phi nghiền: Chất béo lành mạnh và giàu calo.

---

Si rô làm từ lúa mạch (không chứa gluten): Thêm calo mà không cần dùng đến đường tinh luyện.

Quả mâm xôi: Cung cấp chất chống oxy hóa, vitamin và một chút calo.

## 2.2. Sản phẩm từ thảo dược đông y quý hiếm

### 2.2.1. Trà cải thiện tim mạch

*BTM1: Trà Đan Sâm và Hoàng Kỳ*

Đan sâm : Cải thiện lưu thông máu và giảm huyết áp.

Hoàng kỳ: Tăng cường hệ thống miễn dịch và cải thiện chức năng tim.

Táo tàu : Tăng cường sức khỏe tổng thể và hỗ trợ sức khỏe mắt, cũng tốt cho tim mạch.

Hawthorn : Hỗ trợ tiêu hóa và có thể giúp giảm cholesterol.

Mạch môn : Cung cấp hiệu quả giảm căng thẳng, ổn định tim mạch.



*BTM2: Trà Nụ Hồng Sâm và Hạt Kỷ Tử*

Nụ hồng sâm : Kích thích tuần hoàn máu và tăng cường sức khỏe tim mạch.

Kỷ tử : Cải thiện tầm nhìn và tăng cường sức khỏe tổng thể, bao gồm cả tim mạch.

Hạt é : Cải thiện chức năng tim và giảm mệt mỏi.

Thực địa : Nuôi dưỡng thận Âm, gián tiếp hỗ trợ sức khỏe tim mạch thông qua sự kết nối Thận – Tâm.

Ồi xanh: Cải thiện thư giãn mạch máu và giảm huyết áp.

*BTM3: Trà Thảo Dược Phục Linh*

Phục linh: Tăng cường tim mạch và cải thiện miễn dịch.

Tang ký sinh: Cung cấp sự thoải mái cho cơ thể và hỗ trợ tăng cường tuần hoàn.

Mao đông qing: Giúp giảm huyết áp.

Dương chi: Hỗ trợ tuần hoàn khí và xoa dịu tinh thần.

---

Ba kích: Cải thiện sức mạnh vật lý và tăng cường tuần hoàn máu.

*BTM4: Trà Gừng và Cam Thảo*

Gừng: Kích thích lưu thông máu và giảm viêm.

Cam thảo: Cải thiện sức khỏe hệ hô hấp và hỗ trợ chức năng tim mạch.

Bạch truật: Tăng cường chức năng tiêu hóa và hỗ trợ sức khỏe tổng thể.

Cỏ hồng hoa: Cải thiện lưu thông máu.

Long nhãn: Nuôi dưỡng tim và lá lách, tăng cường sức sống tổng thể và hỗ trợ sức khỏe tim mạch.



*BMT5: Trà Thanh Nhiệt, Lưu Thông Máu*

Tần bì: Giúp giảm viêm và thanh lọc máu.

Ngưu tất: Cải thiện lưu thông máu và giảm phù nề.

Chỉ xác: Hỗ trợ lưu thông khí và cải thiện tim mạch.

Hồng hoa : Cải thiện lưu thông máu và giảm nguy cơ tắc nghẽn.

Xuyên khung: Tăng cường lưu thông máu và giảm đau.



### **2.2.2. Trà thải độc mát gan**

*BG1: Trà Bồ Công Anh và Cúc Hoa*

Bồ công anh: Thúc đẩy chức năng gan và thải độc.

Cúc hoa: Giúp mát gan, giảm căng thẳng.

La hán quả: Tốt cho cổ họng, giảm ho và mát gan.

Mạch môn: Nuôi dưỡng, mát và thải độc.

Cam thảo: Cân bằng và hòa giải các vị thuốc, hỗ trợ chức năng gan.



*BG2: Trà Bồ Công Anh và ATISO*

Bồ công anh: Giúp thúc đẩy chức năng gan và việc thải độc.

Atiso: Tăng cường sản sinh dịch mật, hỗ trợ tiêu hóa và thải độc gan.

Hạt kỷ tử: Tăng cường sức khỏe gan và thận, cải thiện tầm nhìn.

Lá sen: Mát gan, giải nhiệt và thúc đẩy sự thoải mái tinh thần.

Cúc hoa: Làm mát gan, giảm căng thẳng và thiếu ngủ.

*BG3: Trà Cỏ Mần Trầu và Lá Mơ Lông*

Cỏ mần trầu: Thúc đẩy chức năng thải độc của gan, hỗ trợ điều trị viêm gan virus.

Lá mơ lông: Giúp hạ đường huyết và mát gan.

Hoa cúc: Làm mát và mát gan.

Ngũ vị tử: Tăng cường chức năng gan, cải thiện tư duy và tăng sự tập trung.

Mộc qua: Giúp thúc đẩy việc thải độc và bảo vệ tế bào gan.



*BG4: Sinh Tố Hạt É và Than Thục*

Hạt é: Thanh nhiệt, thanh mát gan và thúc đẩy thị lực.

Than thực: Mát gan, thải độc và giảm viêm.

Quả lựu: Giàu chất chống oxy hóa, hỗ trợ sức khỏe gan.

Hạt dưa: Làm mát cơ thể và hỗ trợ thủy tạng.

Táo tàu: Bổ máu, tốt cho gan và thần kinh.

*BG5: Trà Xảo Tam Phân và Cam Thảo*

Xảo tam phân: Giúp giảm áp lực gan, thải độc.

Cam thảo: Cân bằng các thành phần, giảm viêm và hỗ trợ chức năng gan.

Dịch chiết lúa mạch non (*Hordeum vulgare*): Mát gan, giải độc và hỗ trợ tiêu hóa.

Rễ cây dâm bụt: Giảm huyết áp và thanh lọc cơ thể.

Bạch thực: Thúc đẩy tuần hoàn máu, mát và nuôi dưỡng gan.



### **2.2.3. Trà bổ phổi**

*BP1: Trà Nhân Sâm và Bạch Linh*

Nhân sâm: Tăng cường sức khỏe tổng thể và bổ khí.

Bạch linh: Hỗ trợ sức khỏe phổi và tăng cường khí.

Tang bạch bì: Làm mát phổi và giảm ho.

Bạch cánh: Nuôi dưỡng âm, làm dịu phổi.

Gừng tươi: Ấm phổi và giảm ho.



*BP2: Trà Hạt Sen và Lá Dâu*

Hạt sen: Nuôi bổ tâm và phổi, giảm lo âu.

Lá dâu: Thanh nhiệt phổi, giảm ho và hỗ trợ hệ hô hấp khỏe mạnh.

Quả mã đề: Lợi tiểu và làm mát phổi.

Liên kiều: Thanh nhiệt, giải độc.

Gừng khô: Giúp ấm phổi và khí huyết lưu thông.



*BP3: Sinh Tố Dưa Gang và La Hán Quả*

Dưa gang: Làm mát và thải độc, tốt cho phổi.

La hán quả : Làm dịu họng và thanh nhiệt, tốt cho phổi.

Táo tàu: Bổ phổi và tăng cường sức khỏe.

Hạnh nhân : Làm sạch phổi, giảm ho.

Mật ong: Nuôi dưỡng phổi và làm mềm cổ họng.



*BP4: Nước Ép Lê và Bách Hợp*

Lê: Thanh nhiệt, giúp nuôi dưỡng phổi và thanh mát.

Bách hợp: Bổ phổi, nuôi dưỡng âm.

Mạch môn đông: Giải nhiệt, dưỡng âm và giảm ho.

Thục địa: Nuôi dưỡng và cân bằng âm dương.

Cây bách xù: Thanh nhiệt, hỗ trợ chức năng phổi.



**BP5: Trà Linh Chi và Sa Sâm**

Linh chi: Tăng cường hệ miễn dịch, bổ phổi.

Sa sâm: Dưỡng âm, mát phổi và giảm ho.

Dâm dương hoắc: Bổ thận âm, giúp tăng cường chức năng phổi.

Đương quy: Bổ huyết, hỗ trợ sức khỏe phổi.

Ngọc trúc: Dưỡng âm, mát phổi và ngăn ngừa khô môi.

**2.2.4. Trà bổ thận**

**BT1: Trà Dâm Dương Hoắc và Táo Đỏ**

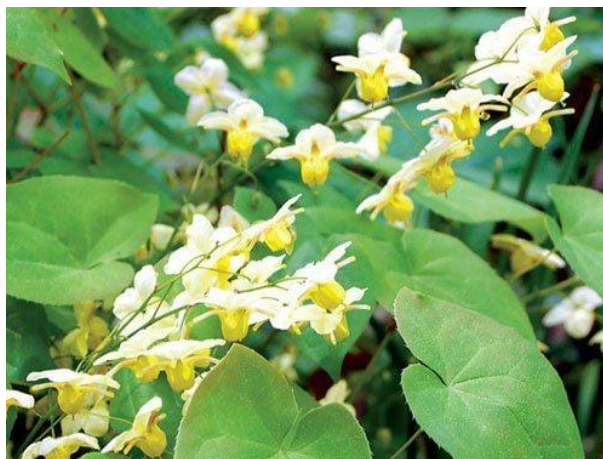
Dâm dương hoắc: Bổ thận dương.

Táo đỏ: Bổ huyết, hỗ trợ thận.

Tỳ giải: Tăng cường chức năng thận, giúp thoát ẩm.

Hạt hồ đào: Bổ thận, tăng cường trí nhớ.

Goji berries : Bổ thận âm, cải thiện thị lực.



**BT2: Sinh Tố Lô Hành và Mạch Môn**

Lô hành: Bổ thận và tăng cường tiêu hóa.

Mạch môn: Dưỡng Âm, làm mát và bổ phổi, có lợi cho thận.

Quả mâm xôi: Bổ thận và tăng cường sức khỏe sinh sản.

Hạt chia: Giàu Omega-3, tốt cho sức khỏe tim mạch, hỗ trợ chức năng thận.

Sữa hạnh nhân: Cung cấp Protein và Vitamin D không động vật, tốt cho thận.



*BT3: Trà Đậu Đen và Ngọc Trúc*

Đậu đen: Bổ thận, giải độc.

Ngọc trúc: Bổ Âm, mát gan và thận.

Cóc dương: Bổ thận dương, tăng cường sinh lực.

Hạt dẻ cười: Bổ thận và tăng cường năng lượng.

Long nhãn: Bổ huyết, tăng cường sức khỏe thận Âm.



*BT4: Nước Ép Dưa Hấu và Hạt Kỷ Tử*

Dưa hấu: Làm mát và giải nhiệt, hỗ trợ chức năng thận.

Kỷ tử: Bổ thận và tăng cường hệ miễn dịch.

Quả lựu: Bổ sung chất chống oxy hóa, hỗ trợ sức khỏe thận.

Mật ong: Giúp nuôi dưỡng và cung cấp năng lượng.

Bạch quả: Bổ trợ thận Âm và dưỡng huyết.



*BT5: Trà Thục Địa và Bạch Mã Hoàng*

Thục địa: Bổ Âm, nuôi dưỡng tạng phủ.

Bạch mã hoàng: Tăng cường chức năng thận, hỗ trợ sức khỏe tổng thể.

Hạt sen: An thần, bổ thận Âm.

Chi tử: Làm sạch nhiệt và thông mạch, tốt cho thận.

Đu đủ: Cung cấp enzyme và vitamin, hỗ trợ chức năng thận.



**2.2.5. Trà tốt cho dạ dày**

*BD1: Trà gừng và Hương Phụ*

Gừng tươi: Kích thích tiêu hóa, giảm buồn nôn và chống viêm.

Hương phụ: Giúp cải thiện chức năng tiêu hóa, giảm đầy hơi.

Hoài sơn: Bổ dưỡng và tăng cường chức năng dạ dày.

Bạch truật: Làm mạnh dạ dày, giúp tiêu hóa.

Táo tàu: Nuôi dưỡng dạ dày, bổ sung khí huyết.



*BD2: Trà Bạch Quả và Mạch Môn*

Bạch quả: Giảm viêm và làm dịu dạ dày.

Mạch môn đông: Mát dạ dày, giảm đau và giảm khô miệng.

Hoài sơn: Giảm acid dạ dày, tăng cường tiêu hóa.

Hạnh nhân: Giảm bớt cảm giác đau rát do axit.

Lá bạc hà: Giảm căng thẳng, giúp làm mát và dễ chịu cho dạ dày.

*BD3: Trà Cam Thảo và Bạch Cúc*

Cam thảo: Bảo vệ niêm mạc dạ dày, giảm axit.

Bạch cúc: Giảm stress, có lợi cho hệ tiêu hóa.

Thanh bì: Tăng cường tiêu hóa, giảm khí trệ.

Ngũ vị tử: Cải thiện chức năng dạ dày, giảm viêm.

Dành dành: Tăng cường lưu thông máu, giúp dạ dày khỏe mạnh.



*BD4: Trà Bạch Truật và Táo Đỏ*

Bạch truật: Cải thiện chức năng tiêu hóa và giảm phù nề do tích tụ dịch.

Táo đỏ: Bổ khí, nuôi dưỡng dạ dày và tăng cường hấp thu.

Cam thảo: Có tác dụng điều hòa và cải thiện các vấn đề về dạ dày.

Gừng tươi: Giảm buồn nôn và kích thích tiêu hóa.

Hạt hồi: Giảm đầy hơi và chống co thắt, giúp dịu dạ dày.



*BD5: Trà Quả Hồng và Tam Thất*

Quả hồng : Giảm acid và làm dịu dạ dày.

Tam thất: Có tác dụng hemostatic, giúp làm lành vết loét dạ dày.

La hán quả : Giảm ho, bảo vệ dạ dày.

Linh chi: Tăng cường miễn dịch, giảm viêm cho dạ dày.

Trần bì: Hỗ trợ tiêu hóa, giảm đầy hơi và nâng cao sức khỏe dạ dày.

**2.2.6. Trà tốt cho đại tràng**

*BD1: Trà Thảo dược Bạch Truật và Cam thảo*

Bạch Truật: Cải thiện nhu động đại tràng và giảm viêm.

Cam thảo: Giúp làm dịu niêm mạc đại tràng và hỗ trợ chức năng tiêu hóa.

Hoa Cúc: Giảm căng thẳng, có lợi cho hệ tiêu hóa.

Mật Ong: Tính kháng khuẩn và làm dịu giúp cải thiện hệ tiêu hóa.

Quế: Kích thích tiêu hóa và giảm đầy hơi, khí gas.



*BD2: Trà Bơ Bôm và Can Khương*

Bơ bôm: Giúp điều hòa huyết, giảm chứng táo bón.

Can khương: Kích thích tiêu hóa và tăng cường tuần hoàn máu.

Sa sâm: Làm mát và nuôi dưỡng cơ thể, giúp giảm các triệu chứng viêm của đại tràng.

---

Dược sĩ tử: Giúp giảm đầy hơi và kích thích tiêu hóa.

Cúc hoa: Làm dịu và giảm căng thẳng, có lợi cho sức khỏe đại tràng.



*BD3: Trà Kỷ Tử và Dương Quy*

Kỷ tử: Tăng cường sức khỏe và cải thiện chức năng tiêu hóa.

Dương quy: Bổ huyết và cải thiện tuần hoàn, hỗ trợ tiêu hóa mạnh mẽ.

Son tra: Tăng cường phân giải thức ăn, giảm tình trạng đầy hơi.

Gạo lứt: Giàu chất xơ, tốt cho việc kích thích nhu động ruột.

Bạc hà: Giúp giảm kích thích và co thắt ruột.



*BD4: Trà Bạch Biễn Đậu và Hương Phụ*

Bạch biễn đậu: Cải thiện việc tiêu hóa chất đạm, giảm gas trong ruột.

Hương phụ: Kích thích tiêu hóa, cải thiện lưu thông khí.

Ngưu bàng tử: Giải độc, kích thích tiêu hóa.

Quế chi: Ấm bụng, giúp giảm đau do lạnh.

Hoa hòe: Giảm cholesterol, hỗ trợ chức năng ruột.



**BD5: Trà Đinh Lăng và Quả Khế**

Lá đinh lăng: Giúp tăng cường sức đề kháng và hỗ trợ chức năng dạ dày - đại tràng.

Quả khế: Có tính chất làm mát và giảm tình trạng táo bón.

Táo đỏ: Bổ khí huyết, hỗ trợ sức khỏe ruột.

Long nhãn: Tăng cường năng lượng và cải thiện tình trạng suy nhược thần kinh.

Hoa cúc: Giảm stress, hỗ trợ tiêu hóa và giảm viêm.



**2.2.7. Trà tốt cho cơ xương khớp**

**BX1: Trà Đỗ Trọng và Tục Đoạn**

Đỗ trọng: Củng cố xương và cơ, tăng cường lưu thông khí huyết.

Tục đoạn: Tăng cường khả năng tái tạo của cơ và gân.

Thục địa: Nuôi dưỡng yin, bổ thận và cải thiện sức khỏe xương.

Dương gân thảo: Hỗ trợ điều trị viêm khớp và đau cơ.

Quế chi: Ấm khí, giảm đau và kích thích lưu thông khí huyết.



*BX2: Nước Ép Dâu Tằm và Gừng*

Dâu tằm: Giàu vitamin và khoáng chất, hỗ trợ sức khỏe xương.

Gừng tươi: Giảm đau, chống viêm và kích thích lưu thông.

Ngô thù du: Bỏ gan và thận, hai tạng quan trọng với sức khỏe xương cơ.

Lạc tiên: Cải thiện giấc ngủ, giảm căng thẳng có thể ảnh hưởng đến các cơ.

Huyền sâm: Nuôi dưỡng âm và cải thiện lưu thông khí huyết.



*BX3: Xương Rồng và La Hán Quả*

Xương rồng: Chứa chất chống oxy hóa và vitamin C, giúp chống viêm và sửa chữa mô.

La hán quả: Làm mát cơ thể, giảm viêm.

Nhục đậu khấu: Có tính ấm, giảm đau nhức cơ khớp.

Hạt é: Cải thiện lưu thông nước trong cơ thể, giảm sưng viêm.

Giảo cổ lam: Tăng cường sức khỏe tổng thể và độ bền của cơ khớp.

*BX4: Trà Hoàng Kỳ và Sâm Cau*

Hoàng kỳ: Bồi bổ và tăng cường miễn dịch, làm mạnh khí.

Sâm cau: Cung cố thận dương, tăng cường sức khỏe cơ bắp và xương.

Ý dĩ: Giảm ẩm, giúp giảm sưng và đau nhức.

Đương quy: Hồi phục và tăng cường khí huyết, giúp nuôi dưỡng xương và cơ.

Quế chi: Chống lại tình trạng lạnh trong cơ thể, kích thích lưu thông khí huyết.



#### *BX5: Trà Hoàng Kỳ - Phục Linh*

Hoàng kỳ: Bổ khí, tăng cường hệ miễn dịch và hỗ trợ cơ thể phục hồi chức năng.

Phục linh: Tăng cường chức năng tiêu hóa, giúp giảm viêm và loại bỏ ẩm thấp trong cơ thể.

Đỗ trọng : Củng cố gân xương, tăng cường sức khỏe của xương cốt và cơ bắp.

Ngưu tất: Giúp cải thiện lưu thông khí huyết, giảm đau nhức xương khớp.

Dây đau xương: Cải thiện lưu thông, giảm đau và viêm nhiễm, thúc đẩy sự phục hồi của các tổn thương xương khớp.

#### **2.2.8. Trà hỗ trợ làm đẹp da**

##### *BDD1: Trà Hoa Cúc và Bạch Quả*

Hoa cúc: Có tác dụng làm mát gan, thanh nhiệt và giảm căng thẳng, giúp da sáng và trong.

Bạch quả: Tăng cường lưu thông máu, cung cấp oxy và dưỡng chất cho da.

Nhân sâm: Kích thích tái tạo tế bào, giảm lão hóa, tăng độ đàn hồi cho da.

Gạo lứt: Cung cấp phức hợp Vitamin B, giúp da khỏe mạnh và giảm stress cho da.

Linh chi: Nổi tiếng với khả năng chống lão hóa, bảo vệ da khỏi tổn thương do các yếu tố môi trường.

##### *BDD2: Trà Đương Quy – Hoàng Kỳ*

Đương quy: Bổ máu, tăng cường lưu thông, làm cho làn da hồng hào.

Hoàng kỳ: Cải thiện hệ miễn dịch, đồng thời giúp da săn chắc và mịn màng.

Thục địa: Nuôi dưỡng âm, làm mềm và mượt da.

Bạch truật: Tăng cường chức năng tiêu hóa, giúp da sáng đẹp từ bên trong.

Gạo lứt: Chứa selen và vitamin E, giúp ngăn chặn quá trình lão hóa da.

*BDD3: Nước Uống Bạc Hà - Lô Hội*

Bạc hà: Làm mát và giảm căng thẳng cho da, giảm viêm.

Lô hội: Giúp dưỡng ẩm và chữa lành vết thương trên da, giảm thâm nám.

Nhục quế: Kích thích lưu thông khí huyết, làm đẹp da.

Dứa: Cung cấp vitamin C, giúp da sáng và giảm mụn.

Quất: Cải thiện độ đàn hồi của da, giúp da săn chắc.



*BDD4: Trà Thảo Dược Linh Chi - Đẳng Sâm*

Linh chi: Tăng cường hệ miễn dịch, chống ô nhiễm và lão hóa da.

Đẳng sâm: Tăng khí huyết, nuôi dưỡng làn da từ bên trong.

Cúc hoa: Thanh nhiệt, giữ da mịn màng và giảm mụn.

Sen đậu: Ổn định tinh thần, giúp da sáng đẹp, giảm stress.

Gừng tươi : Kích thích lưu thông, giảm viêm và làm ấm cơ thể, giúp da khỏe mạnh.



**BDD5: Trà Thực Địa Hoàng Quy**

Thực địa: Nuôi dưỡng âm và bổ thận, hai yếu tố quan trọng cho làn da.

Hoàng kỳ: Cải thiện miễn dịch và tăng cường sức đề kháng cho da.

Dâu tằm: Giàu vitamin C, hỗ trợ chống lão hóa và làm sáng da.

Nhân sâm: Kích thích tái tạo tế bào, giúp da mịn màng.

Gừng tươi: Kích thích lưu thông máu, đem lại làn da hồng hào.

**2.2.9. Trà hỗ trợ giảm cân**

**BGC1: Trà Lá Sen - Hạt Bưởi**

Lá sen: Kích thích quá trình trao đổi chất, hỗ trợ tiêu hóa.

Hạt bưởi: Hỗ trợ phân giải chất béo.

Linh chi: Giảm cân, hỗ trợ kiểm soát mức đường huyết.

Hoa hồi: Kích thích hệ tiêu hóa, giảm cảm giác đói.

Lá mùi tàu: Giảm chứng trướng bụng và hỗ trợ hệ tiêu hóa.



**BGC2: Nước Uống Gừng - Đậu**

Gừng tươi: Kích thích hệ tiêu hóa và tăng cường trao đổi chất.

Đậu: Cung cấp cảm giác no lâu, giảm lượng thực phẩm tiêu thụ.

Quả la hán: Hỗ trợ giảm cân và làm giảm sự thèm ăn.

Táo đỏ: Bổ sung năng lượng và dưỡng chất trong quá trình giảm cân.

Cam thảo : Cân bằng cơ thể, giảm căng thẳng và ngăn ngừa ăn quá nhiều do căng thẳng.

---



*BGC3: Trà Oolong - Hồng Trà*

Trà Oolong: Tăng cường khả năng đốt cháy chất béo.

Hồng trà: Cải thiện quá trình trao đổi chất, hỗ trợ giảm cân.

Hương thảo : Giảm stress và cải thiện tinh thần, giúp kiểm soát bản thân không ăn uống quá mức.

Cúc hoa: Giảm căng thẳng và hỗ trợ tiêu hóa.

Sả: Kích thích trao đổi chất và giúp giảm cân.



*BGC4: Trà Xanh Gừng Quế*

Trà xanh: Giúp tăng cường trao đổi chất, đốt cháy chất béo.

Gừng: Kích thích tiêu hóa, giảm cảm giác thèm ăn.

Quế: Điều hòa lượng đường huyết, giúp kiểm soát cân nặng.

La hán quả: Cung cấp vị ngọt tự nhiên, ít calo, tốt cho việc giảm cân.

Hạt tiêu đen: Tăng cường khả năng hấp thụ dưỡng chất và tăng trao đổi chất.



*BGC5: Sữa Đậu Nành - Quế*

Đậu nành: Cung cấp protein thực vật, giúp duy trì cảm giác no lâu hơn.

Quế: Cải thiện trao đổi chất và giúp kiểm soát mức đường huyết.

Thạch cao: Tác dụng giải nhiệt và giảm béo.

Mạch môn: Nuôi dưỡng cơ thể và làm mát gan, hỗ trợ quá trình giảm cân.

Kỷ tử: Bồi bổ gan và thận, tăng cường sức khỏe tổng thể, hỗ trợ quá trình giảm cân.



**2.2.10. Trà hỗ trợ tăng cân**

*BTC1: Sữa Hạt Sen Đẳng Sâm*

Hạt sen: Giúp an thần, tăng cường tiêu hóa.

Đẳng sâm: Bồi khí, tăng cường sức khỏe tổng thể.

Hạt dẻ cười: Giàu calo và chất béo lành mạnh, hỗ trợ tăng cân.

Long nhãn: Bồi tâm, bổ huyết, giúp giảm căng thẳng và tăng cường sự hấp thụ dinh dưỡng.

Đương quy: Giúp bổ máu, tăng cường dưỡng huyết.



*BTC2: Trà Yến Mạch Gạo Lứt*

Gạo lứt: Giàu chất xơ và chất dinh dưỡng, giúp tăng cường hấp thụ.

Yến mạch: Cung cấp năng lượng kéo dài, giúp cảm thấy no lâu hơn.

Hạt dẻ: Cung cấp calo và dinh dưỡng cao.

Ngô đỏ: Giàu carbohydrate, hỗ trợ tăng cân.

Đậu đỏ: Giúp bổ thận, bổ huyết, điều chỉnh sức khỏe tiêu hóa.



*BTC3: Sinh tố Hạnh Nhân Táo Đỏ*

Hạnh nhân: Cung cấp protein và chất béo lành mạnh, tăng cân hiệu quả.

Táo đỏ: Giúp bổ khí huyết, cải thiện sức khỏe tổng thể.

Mật ong: Cung cấp năng lượng, giúp hỗ trợ tăng cân.

Quả óc chó: Bổ não, tăng cân và cung cấp omega-3.

Sữa đặc không đường: Cung cấp calo và chất béo cần thiết cho cơ thể.

*BTC4: Nước Ép Lê Kỷ Tử*

Lê: Cung cấp năng lượng và giúp giảm cảm giác khô miệng, khô cổ.

Kỷ tử: Bồi bổ gan thận, cải thiện thị lực, hỗ trợ tăng cân.

Ngũ vị tử: Bổ thận, tăng cường sức đề kháng.

Hoa quả: Cung cấp vitamin và khoáng chất, giúp tăng cân lành mạnh.

Dâu tây: Cung cấp vitamin C và chất xơ, kích thích tiêu hóa.

*BTC5: Trà Ngưu Tất Diệp Đậu*

Nguru tất: Cải thiện chức năng thận, tăng cường khí huyết.

Diệp đậu: Tốt cho tiêu hóa, giúp hấp thụ tốt.

Táo tàu: Kích thích tiêu hóa, hỗ trợ giảm mỡ máu.

Gạo đen: Giàu chất dinh dưỡng, bồi bổ sức khỏe.

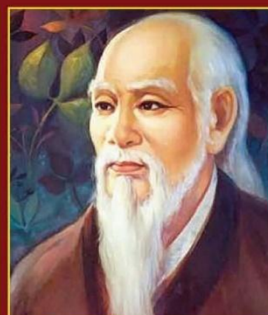
Đậu bắp: Cung cấp chất xơ và vitamin, hỗ trợ tiêu hóa và tăng cân.



### III. DỊCH VỤ Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐIỀU TRỊ VẬT LÝ TRỊ LIỆU

## IN DECAL TRẮNG + CÁN BÓNG X 2 TẤM

*“Thầy thuốc là nghề cao thượng, vì thế phải giữ khí tiết cho trong sạch...Đạo làm thuốc là một nhân thuật có nhiệm vụ giữ gìn tính mạng cho người ta, phải lo trước cái lo của người và vui sau cái vui của mình. Chỉ lấy việc cứu người làm phận sự của mình mà không cần lợi kế công”*



Đại Tôn Y  
Hải Thượng Lân Ông

50CM

100CM

#### 3.1. Trị liệu vùng đầu mặt cổ

Nguyên nhân gây bệnh: Đau vùng đầu, mặt, cổ thường liên quan đến căng thẳng, lo lắng, hoặc thiếu ngủ. Tình trạng căng cơ ở cổ và vai do tư duy ngồi làm việc không đúng cách cũng là nguyên nhân phổ biến. Các vấn đề về răng miệng, viêm xoang, hoặc các bệnh lý liên quan đến thần kinh như đau nửa đầu có thể gây đau nặng ở đầu, mặt. Điều chỉnh lối sống lành mạnh, giảm stress, và tư vấn y khoa có thể cải thiện tình trạng.

---

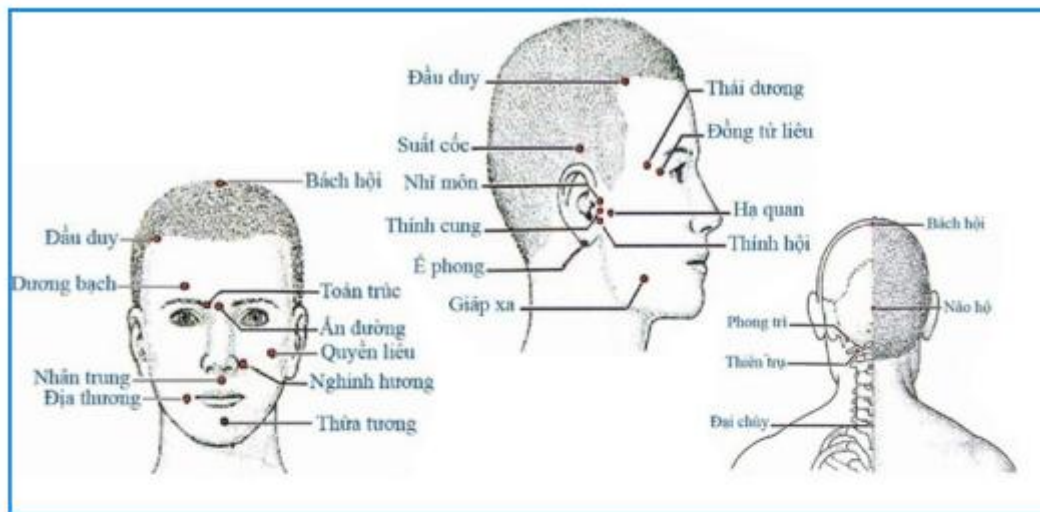
Giải pháp: Để giảm đau vùng đầu, mặt, cổ, cần tiếp cận một cách toàn diện. Việc thực hiện các biện pháp thư giãn cơ bắp như massage nhẹ nhàng, vận động cổ đều đặn và áp dụng các phương pháp trị liệu bằng y học cổ truyền giúp giảm căng thẳng và đau nhức. Điều chỉnh lối sống lành mạnh, bao gồm chế độ ăn uống cân đối và tập luyện đều đặn, cũng góp phần giảm đau hiệu quả.

Quy trình trị liệu vùng đầu mặt cổ:

- Bước 1: Xông khô toàn bằng thảo dược - 15 Phút
- Bước 2: Trị liệu bằng tia hồng ngoại - 15 phút
- Bước 3: Xoa bóp bấm huyệt vùng đầu mặt cổ - 15 phút
- Bước 4: Chạy máy xung điện vùng đầu mặt cổ - 20 phút
- Bước 5: Hướng dẫn vận động vùng đầu mặt cổ - 5 phút
- Bước 6: Trải nghiệm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thanh lọc cơ thể, lưu thông khí huyết - 5 phút



### 3.2. Trị liệu vùng cổ vai gáy



#### **Giải pháp:**

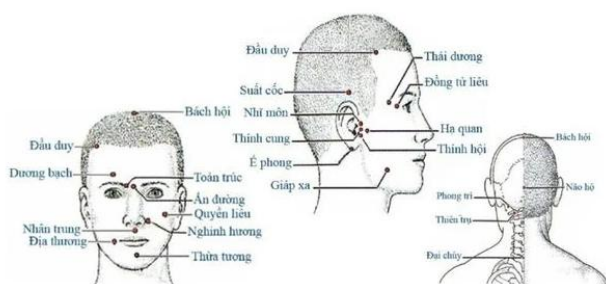
- ✦ Bấm huyết thông kinh lạc: Huyết Thái Dương, Huyết Bạch Hội, Huyết Phong Trì, Huyết Ấn Đường....Xoa bóp bấm các huyết này giúp giảm đau đầu, giảm căng thẳng, tăng cường lưu thông khí huyết lên não, cải thiện giấc ngủ. Giảm triệu chứng chóng mặt, cân bằng khí huyết.
- ✦ Các bài tập thể dục nhẹ nhàng như yoga, tai chi giúp cải thiện tuần hoàn máu và giảm căng thẳng
- ✦ Ăn uống đầy đủ chất, tăng cường các loại thực phẩm giàu omega-3, vitamin B và E để hỗ trợ tuần hoàn não.

Nguyên nhân gây bệnh: Đau cổ vai gáy thường gặp do tư thế ngồi làm việc sai lệch kéo dài, căng thẳng và áp lực lên các cơ. Việc thường xuyên nhìn vào màn hình điện thoại hay máy tính mà không thay đổi tư thế cũng là nguyên nhân chính. Ngoài ra, chấn thương từ các hoạt động thể chất hoặc tai nạn, thoái hóa đĩa đệm cũng có thể dẫn đến tình trạng này.

Giải pháp: Liệu pháp vật lý trị liệu – y học cổ truyền được khuyến khích mạnh mẽ vì chúng có khả năng thúc đẩy sự lưu thông máu và giảm thiểu tình trạng cơ bị cứng, mang lại cảm giác dễ chịu và thoải mái. Hơn nữa, việc thực hiện các bài tập kéo giãn cùng với việc tăng cường sức mạnh cho các nhóm cơ ở cổ, vai và lưng sẽ góp phần cải thiện đáng kể tư thế của bạn, không chỉ giúp giảm bớt cơn đau mà còn phòng tránh nguy cơ tái phát trong tương lai.

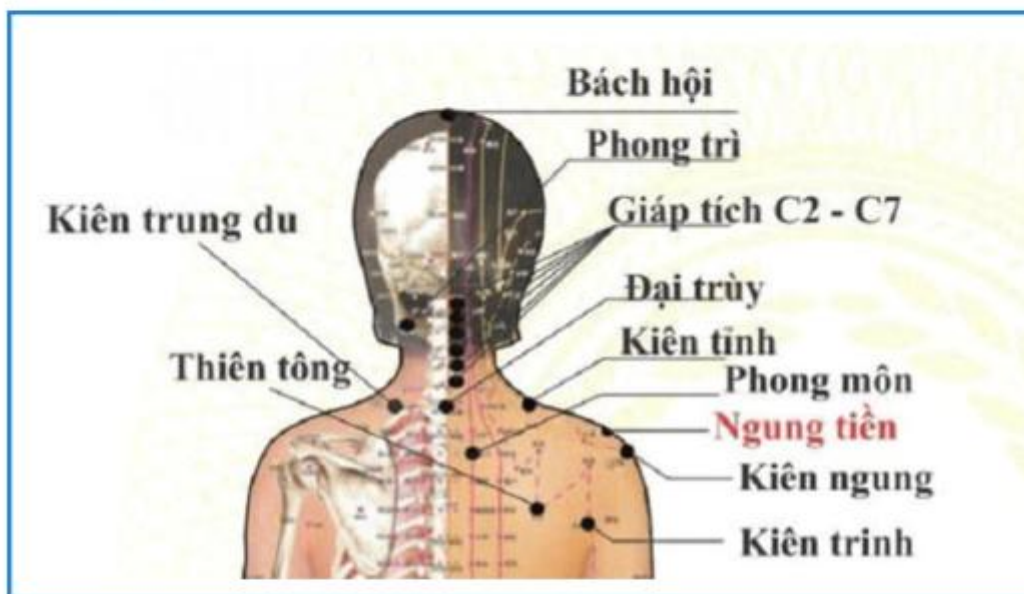
Quy trình trị liệu vùng cổ vai gáy:

- Bước 1: Xông khô toàn bằng thảo dược - 15 Phút
- Bước 2: Trị liệu bằng tia hồng ngoại - 15 phút
- Bước 3: Xoa bóp bấm huyệt vùng cổ vai gáy 15 phút
- Bước 4: Chạy máy xung điện vùng cổ vai gáy 20 phút
- Bước 5: Hướng dẫn vận động vùng cổ vai gáy - 5 phút
- Bước 6: Trải nghiệm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thanh lọc cơ thể, lưu thông khí huyết - 5 phút





## GIẢI PHÁP Y HỌC CỔ TRUYỀN TRỊ LIỆU VÙNG CỔ VAI GÁY



### Giải pháp:

- ✦ Liệu pháp vật lý trị liệu - YHCT được khuyến khích mạnh mẽ vì chúng có khả năng thúc đẩy sự lưu thông máu và giảm thiểu tình trạng cơ bị cứng, mang lại cảm giác dễ chịu và thoải mái cho vùng cổ vai gáy
- ✦ Thực hiện các bài tập kéo giãn cùng với việc tăng cường sức mạnh cho các nhóm cơ ở cổ, vai và lưng sẽ góp phần cải thiện sức khỏe của bạn
- ✦ Luyện tập thường xuyên các bài tập này không chỉ giúp giảm bớt các cơn đau mà còn phòng tránh nguy cơ tái phát trong tương lai.

### 3.3. Trị liệu cột sống lưng

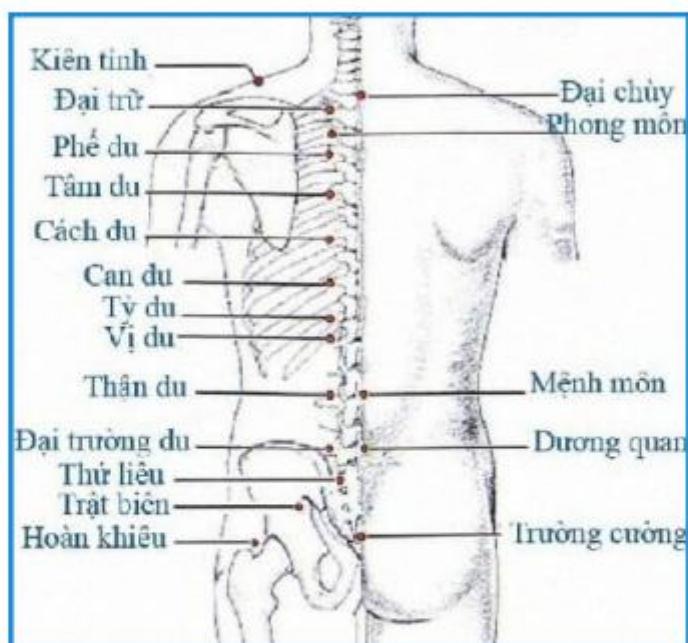
Nguyên nhân: Đau cột sống lưng thường xuất phát từ việc tổn thương các đĩa đệm giữa các đốt sống, thoái hóa xương, viêm khớp, chấn thương do tai nạn hoặc sử dụng cơ bắp quá mức. Tư thế ngồi không đúng, béo phì và thiếu hoạt động thể chất cũng là những yếu tố góp phần. Các vấn đề về sức khỏe như bệnh thận, loãng xương, và một số bệnh lý thần kinh có thể gây áp lực lên cột sống, dẫn đến đau

---

Giải pháp: Để điều trị đau cột sống lưng hiệu quả, cần phối hợp nhiều biện pháp toàn diện. Thực hiện các bài tập vật lý trị liệu – y học cổ truyền để giúp giảm viêm và đau nhức, nhằm tăng cường sức mạnh và độ linh hoạt của cơ bắp hỗ trợ cột sống. Trong một số trường hợp, việc sử dụng thuốc giảm đau và chống viêm là cần thiết để kiểm soát triệu chứng. Cải thiện tư thế ngồi và đứng, cũng như việc mát cân nặng hợp lý, cũng có thể giảm bớt gánh nặng lên cột sống.



## GIẢI PHÁP Y HỌC CỔ TRUYỀN TRỊ LIỆU CỘT SỐNG LƯNG



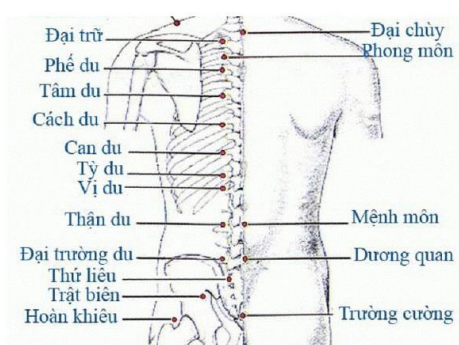
### Giải pháp:

- ✦ Thực hiện các bài tập vật lý trị liệu – y học cổ truyền để giúp giảm viêm và đau nhức, tăng cường tuần hoàn máu và thư giãn cơ bắp.
- ✦ Chạy máy xung điện (Electrotherapy) giúp giảm đau, giảm viêm, kích thích cơ bắp và tăng cường tuần hoàn máu.
- ✦ Luyện tập các bài tập thể dục, vật lý trị liệu và hướng dẫn tư thế đúng để giảm tải cho cột sống.
- ✦ Chế độ ăn uống giàu canxi và vitamin D, duy trì cân nặng hợp lý và sử dụng các loại thảo dược.

Quy trình trị liệu vùng cột sống lưng:

---

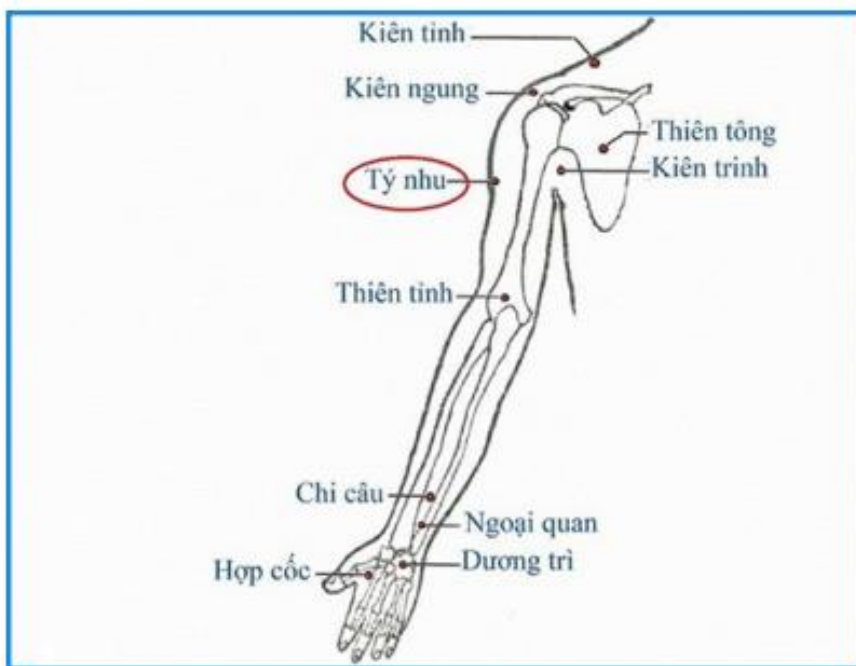
- Bước 1: Xông khô toàn thân bằng thảo dược - 15 Phút
- Bước 2: Trị liệu bằng tia hồng ngoại - 15 phút
- Bước 3: Xoa bóp bấm huyệt cột sống lưng cổ - 15 phút
- Bước 4: Chạy máy xung điện vùng cột sống lưng - 20 phút
- Bước 5: Hướng dẫn vận động vùng cột sống lưng - 5 phút
- Bước 6: Trải nghiệm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thanh lọc cơ thể, lưu thông khí huyết - 5 phút



### 3.4. Trị liệu vùng tay, chân



## GIẢI PHÁP Y HỌC CỔ TRUYỀN TRỊ LIỆU VÙNG CÁNҺ TAY



#### Giải pháp:

- ✦ Phương pháp trị liệu đau vùng tay thường bao gồm các kỹ thuật không xâm lấn như vật lý trị liệu-y học cổ truyền, áp dụng nhiệt hoặc lạnh để giảm đau và viêm.
- ✦ Các bài tập cụ thể giúp cải thiện sức mạnh và tính linh hoạt của cơ bắp cũng rất hiệu quả.
- ✦ Trong một số trường hợp, liệu pháp bằng tia laser cũng được sử dụng để thúc đẩy quá trình tổn thương nhanh chóng.

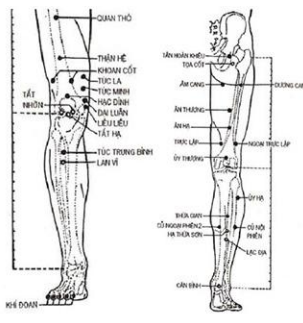
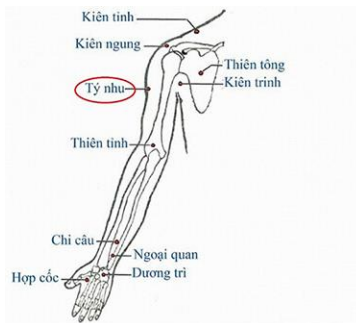
Nguyên nhân: Đau ở vùng tay và chân có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, bao gồm viêm khớp, tổn thương cơ bắp, dây chằng do tập luyện quá sức hoặc sử dụng sai cách, thiếu máu đến các cơ do tắc nghẽn mạch máu, hoặc do các bệnh lý thần kinh như hội chứng ống cổ tay và bệnh thoát vị đĩa đệm cổ gây chèn ép dây thần kinh. Các tình trạng viêm nhiễm, suy giảm tuần hoàn hoặc chấn thương cũng là nguyên nhân phổ biến gây đau ở tay chân.

---

Giải pháp: Phương pháp trị liệu đau vùng tay và chân thường bao gồm các kỹ thuật không xâm lấn như vật lý trị liệu-y học cổ truyền, áp dụng nhiệt hoặc lạnh để giảm đau và viêm. Các bài tập cụ thể giúp cải thiện sức mạnh và tính linh hoạt của cơ bắp cũng rất hiệu quả. Việc sử dụng thuốc giảm đau và chống viêm không steroid có thể giúp giảm đau nhanh chóng. Trong một số trường hợp, liệu pháp bằng tia laser cũng được đề xuất để thúc đẩy quá trình lành thương nhanh chóng.

### Quy trình trị liệu vùng tay chân:

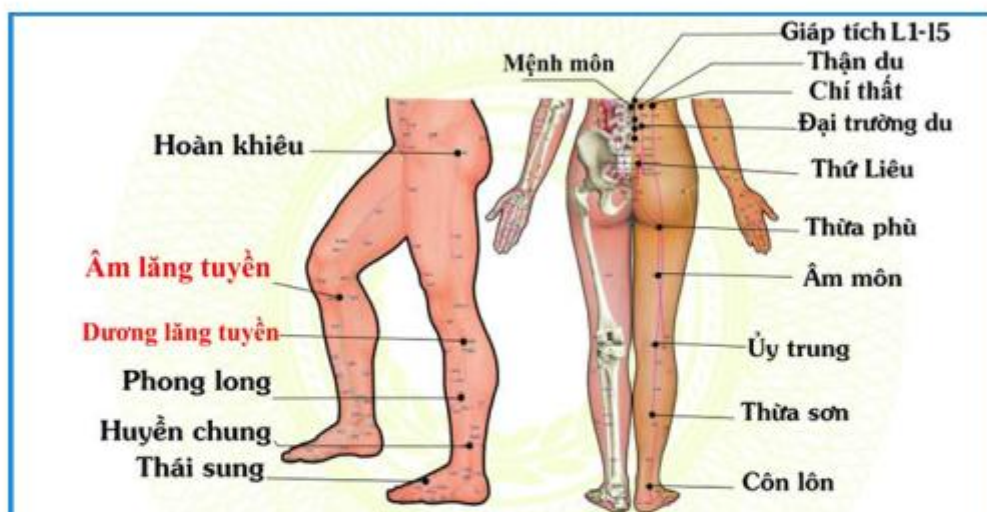
- Bước 1: Xông khô toàn thân bằng thảo dược - 15 Phút
- Bước 2: Trị liệu bằng tia hồng ngoại - 15 phút
- Bước 3: Xoa bóp bấm huyệt vùng tay chân cổ - 15 phút
- Bước 4: Chạy máy xung điện vùng cột sống lưng - 20 phút
- Bước 5: Hướng dẫn vận động vùng cột sống lưng - 5 phút
- Bước 6: Trải nghiệm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thanh lọc cơ thể, lưu khí huyết - 5 phút



### 3.5. Trị liệu thần kinh tọa



## GIẢI PHÁP Y HỌC CỔ TRUYỀN TRỊ LIỆU THẦN KINH TỌA



#### Giải pháp:

- ✦ Với sự kết hợp hài hòa giữa các bài thuốc đông y, bấm huyệt và xoa bóp, phương pháp này sẽ giúp giảm đau, tăng cường tuần hoàn máu và phục hồi chức năng thần kinh.
- ✦ Các bài thuốc từ thảo dược giúp giảm viêm, thông kinh lạc và cải thiện sức khỏe tổng thể.
- ✦ Xoa bóp bấm huyệt giúp kích thích các điểm huyết quan trọng, giúp giảm co thắt cơ và giảm áp lực lên dây thần kinh tọa, làm mềm các mô cơ và tăng cường lưu thông máu.

**Nguyên nhân:** Đau thần kinh tọa thường bắt nguồn từ tình trạng chèn ép hoặc tổn thương dây thần kinh tọa – dây thần kinh dài nhất cơ thể, chạy từ thắt lưng xuống đến chân. Nguyên nhân có thể bao gồm thoát vị đĩa đệm, thoái hóa cột sống, viêm cơ hình lê hoặc do ngồi quá lâu, sai tư thế. Căng thẳng kéo dài, thiếu vận động hoặc nâng vác vật nặng không đúng cách cũng có thể làm tăng nguy cơ bị đau thần kinh tọa.

---

**Giải pháp:** Trong y học cổ truyền, trị liệu đau thần kinh tọa được tiếp cận theo hướng giảm áp lực lên dây thần kinh, giảm viêm, và phục hồi lưu thông khí huyết. Các phương pháp như xoa bóp, bấm huyệt vùng thắt lưng – mông – chân, đắp thuốc thảo dược có tác dụng tiêu viêm – giảm đau, kết hợp với nhiệt trị liệu (chườm ấm, hồng ngoại) giúp thư giãn cơ và giải phóng chèn ép. Ngoài ra, việc hướng dẫn vận động phù hợp giúp cải thiện sự linh hoạt của cột sống, giảm tái phát.

Quy trình trị liệu đau thần kinh tọa:

**Bước 1:** Xông tinh dầu, thư giãn – 5 phút

**Bước 2:** Chườm nóng vùng thắt lưng – 10 phút

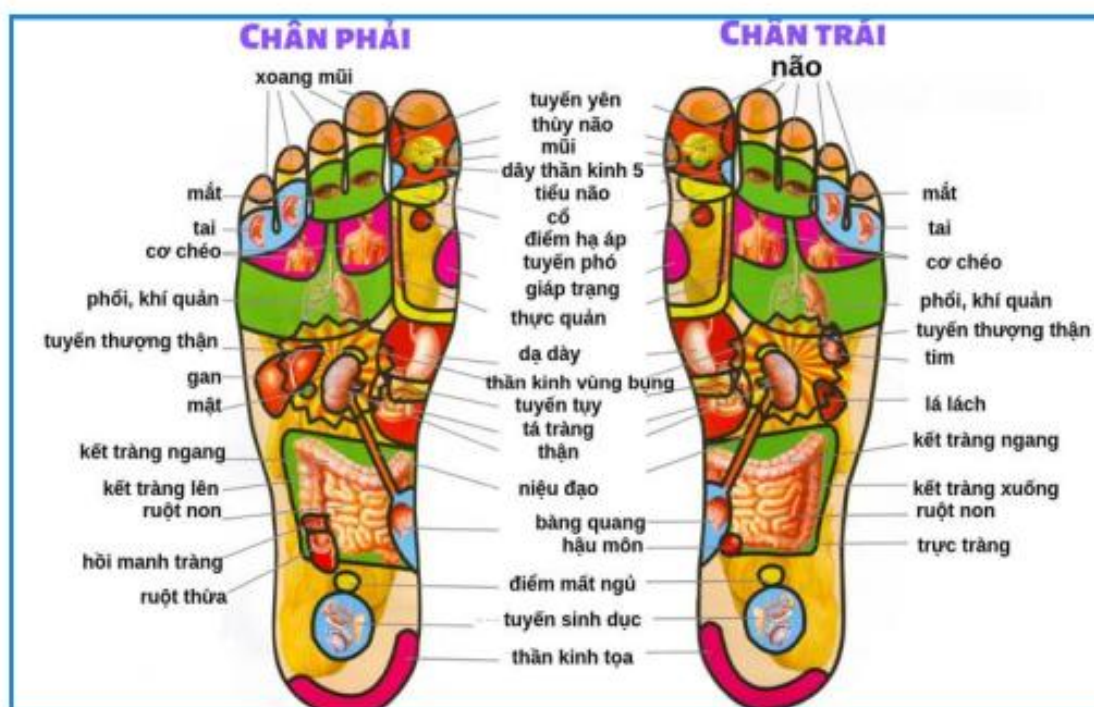
**Bước 3:** Trị liệu xoa bóp, bấm huyệt vùng lưng, hông, đùi – 25 phút

**Bước 4:** Chạy máy xung điện vùng thắt lưng – 20 phút

**Bước 5:** Hướng dẫn các bài tập hỗ trợ dây thần kinh tọa – 5 phút

**Bước 6:** Sử dụng thực phẩm bảo vệ sức khỏe, tăng cường chức năng thần kinh và lưu thông khí huyết – 5 phút

### 3.6. Trị liệu bàn chân



#### Giải pháp:

- ✦ Trong y học cổ truyền, giải pháp vật lý trị liệu được áp dụng rộng rãi để điều trị giảm đau bàn chân.
- ✦ Các phương pháp như bấm huyệt, xoa bóp và sử dụng các bài thuốc thảo dược có chứa thành phần chống viêm và giảm đau có tác dụng lưu thông khí huyết và cải thiện sức khỏe.
- ✦ Đặc biệt, việc áp dụng liệu pháp ngâm chân bằng thảo dược có thể giúp kích thích tuần hoàn máu, giảm viêm và thư giãn cơ bắp, giảm đau hiệu quả.

Nguyên nhân: Các nguyên nhân phổ biến bao gồm chấn thương từ hoạt động thể chất hằng ngày, việc đứng hoặc đi lại quá mức trong thời gian dài gây áp lực lên các điểm nhất định trên bàn chân, hoặc viêm khớp dẫn đến đau và sưng. Các bệnh lý như tiểu đường cũng có thể gây tổn thương thần kinh, dẫn đến cảm giác đau, tê, hoặc yếu ở bàn chân.

Giải pháp: Trong y học cổ truyền, giải pháp vật lý trị liệu được áp dụng rộng rãi để điều trị đau bàn chân. Các phương pháp như bấm huyệt, xoa bóp, và dùng các bài thuốc thảo dược có chứa thành phần chống viêm và giảm đau được

---

tích cực sử dụng. Đặc biệt, việc áp dụng nhiệt liệu pháp thông qua việc ngâm chân trong nước nóng có pha thêm thảo dược như gừng hay nghệ có thể giúp kích thích tuần hoàn máu, giảm viêm và thư giãn cơ bắp, giảm đau hiệu quả.

Quy trình trị liệu vùng bàn chân:

- Bước 1: Ngâm chân bằng thảo dược - 15 Phút
- Bước 2: Ngâm chân đá muối Himalya - 15 phút
- Bước 3: Trị liệu xoa bóp bấm huyệt - 15 phút
- Bước 4: Chạy máy xung điện - 20 phút
- Bước 5: Hướng dẫn vận động vùng bàn chân - 5 phút
- Bước 6: Trải nghiệm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thanh lọc cơ thể, lưu thông khí huyết - 5 phút



**CHƯƠNG III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN**

**I. LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Dự án “*Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình Việt*” được thực hiện tại quận 5 thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam như: Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Đồng Nai, Bình Dương,....

**II. NHU CẦU CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO**

*Phân tích đánh giá các yếu tố đầu vào đáp ứng nhu cầu của dự án*

Các yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu sản phẩm thực dưỡng đều có bán tại địa phương và trong nước nên các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình thực hiện là tương đối thuận lợi và đáp ứng kịp thời.

Đối với nguồn lao động phục vụ quá trình hoạt động sau này, dự kiến sử dụng nguồn lao động ngay tại địa phương. Nên cơ bản thuận lợi cho quá trình thực hiện.

**III. KẾ HOẠCH NHÂN SỰ**

*Bảng tổng hợp Phương án nhân sự điều hành dự kiến cho một phòng khám  
(ĐVT: 1000 đồng)*

| TT | Chức danh         | Số lượng | Mức thu nhập bình quân/tháng | Tổng lương năm | Bảo hiểm 21,5% | Tổng/năm       |
|----|-------------------|----------|------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| 1  | Cố vấn chuyên môn | 1        | 12.000                       | 144.000        | 30.960         | 174.960        |
| 2  | Kỹ thuật viên     | 3        | 5.000                        | 180.000        | 38.700         | 218.700        |
| 3  | Bảo vệ, lao công  | 2        | 4.500                        | 108.000        | 23.220         | 131.220        |
|    | <b>Cộng</b>       | <b>6</b> | <b>36.000</b>                | <b>432.000</b> | <b>92.880</b>  | <b>524.880</b> |

---

## CHƯƠNG IV. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI DỊCH VỤ

### I. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU VÙNG ĐẦU MẶT CỔ

#### 1.1. Chăm sóc vùng đầu

Bước 1: Dùng tinh chất dầu tràm xoa sát toàn bộ vùng gáy khách hàng giúp ấm nóng vùng vai gáy.

Bước 2: Xát toàn đầu, luồn tay vào da đầu xát giúp ấm vùng đầu, xát nóng 2 bên tai.

Bước 3: Miết từ Ấn Đường lên Thần Đình rồi tách ra 2 bên Thái Dương, sau đó miết dần xuống cung lông mày.

Bước 4: Phân hợp từ. (Mỗi đường làm 3-5 lần) Ấn Đường lên Bách Hội. Toàn Trúc lên Tứ Thần Thông 2 bên. Ngư Yêu lên giữa đỉnh đầu 2 bên. Ty Trúc không lên đỉnh đầu 2 bên.

Bước 5: Véo 2 bên cung lông mày giúp mắt giảm căng thẳng và mỏi mắt. (3-5 lần)

Bước 6: Dùng tay bóp ngang trán. (3-5 lần)

Bước 7: Ấn day các đường kinh lạc trên vùng đầu. (3-5 lần) Ấn Đường lên Bách Hội. Tình Minh, Toàn Trúc lên Tứ Thần Thông trái phải và trên dưới. Ngư Yêu ra Ấ Phong. Ty Trúc Không ra Phong trì, Phong Phủ.

Bước 8: Chặt nhẹ trên vùng đỉnh đầu.

Bước 9: Ấn huyết đạo.

- Ấn Đường.

Vị trí: Trên đường thẳng nối hai đầu lông mày, tìm điểm chính giữa thẳng sống mũi lên.

Tác dụng: Chữa những cơn đau đầu vùng trước trán và an định tâm thần hiệu quả. Việc thường xuyên massage, day bấm huyết với lực đạo vừa phải có thể giúp giải tỏa căng thẳng, làm dịu tâm trí, điều trị chứng mất ngủ và mệt mỏi kéo dài.

---

Ngoài ra tác động lên huyết còn giúp làm sáng mắt và thông mũi, trị các chứng về xoang như nghẹt mũi, viêm xoang cho bệnh nhân.

- **Tinh Minh.**

Vị trí: Huyết Tinh Minh có vị trí nằm ở gần mắt, cách phần đầu trong của góc mắt khoảng từ 0,1 đốt giữa của ngón tay trỏ.

Tác dụng: Huyết Tinh Minh có tác dụng chữa trị các loại bệnh lý liên quan đến mắt khi ta thực hiện các tác động vào huyết đạo này. Huyết có tác dụng chính là thanh hỏa, tiết nhiệt, sơ phong và minh mục. Chủ trị chữa bệnh của huyết vị này giúp giảm các bệnh về mắt và thần kinh thị giác hoặc liệt mắt.

- **Toản Trúc.**

Vị trí: Nằm 2 đầu cung lông mày.

Tác dụng: Huyết Toản Trúc có khả năng hỗ trợ và điều trị chứng đau đầu, tăng huyết áp, chóng mặt, mắt bị giật, đau mắt, chảy nước mắt, đau thần kinh tọa, dây thần kinh mặt bị liệt, liệt mặt, hay làm sáng mắt và khứu phong,...

- **Huyết Ngư Yêu.**

Vị trí: Huyết này nằm ngay giữa lông mày, là điểm giao nhau của đường dọc giữa ổ mắt và đường ngang chia lông mày thành 2 phần bằng nhau. Tác dụng: Chủ trị bệnh cận thị, liệt dây thần kinh mặt, mắt có màng, mộng thịt... Điều trị lâu dài, thường xuyên, các triệu chứng bệnh sẽ giảm đồng thời cơ thể sáng khoái, ngủ ngon hơn.

- **Huyết Ty Trúc Không.**

Vị trí: Huyết ở chỗ lõm, ngoài đuôi lông mày (giống như sợi tơ = lông mày), vì vậy gọi là Ty Trúc Không.

Tác dụng: Tán phong, chỉ thống, thanh hỏa, tiết nhiệt, thông điều khí cơ của Tam Tiêu.

- **Huyết Thần Đình:**

Vị trí: Vị trí của huyết thần đình nằm ở sau chân tóc 0,5 thốn, nơi người trán hói, lấy ở huyết vị ấn đường thẳng lên 3,5 thốn.

---

Tác dụng: Chủ trị đau đầu, ngẹt mũi, chảy máu mũi, bệnh động kinh, tim hồi hộp đập nhanh.

- Huyết Bách Hội.

Vị trí: Nằm ngay ở đỉnh đầu, là điểm lõm chính giữa đỉnh đầu, giao giữa đường chạy dọc cơ thể và đường nối hai đỉnh vành tai hoặc giữa 2 đỉnh vành tai với đường chính cung. Khi bấm vào huyết cảm nhận được khe xương lõm, cảm giác hơi tức nặng.

Tác dụng: Tăng cường tuần hoàn máu, trí nhớ, điều trị huyết áp thấp, rối loạn tiền đình, căng thẳng thần kinh, cải thiện tinh thần.

- Huyết Tứ Thần Thông

Vị trí: Bao gồm bốn huyết ở đỉnh đầu. Nhóm huyết này có vị trí nằm xung quanh huyết Bách Hội. Cách huyết đạo Bách Hội phía trước, phía sau và hai bên 1 thốn.

Tác dụng: Huyết chủ trị đỉnh đầu đau nhức, đầu óc căng thẳng, thần kinh suy nhược, động kinh.

- Huyết Hàm Yển

Vị trí: Huyết ở phía dưới huyết Đầu Duy và ở trên cơ thái dương. Khi khớp hàm chuyển động, cơ được duỗi ra, vì vậy gọi là Hàm Yển.

Tác dụng: Sơ phong, thanh nhiệt, chữa bệnh trán kinh, chỉ thống, tim mạch.

- Huyết Đầu Duy

Vị trí: Huyết Đầu Duy nằm trên đường khớp đỉnh trán ở hai bên góc trán, cách bờ chân tóc 0,5 thốn.

Tác dụng: Bấm huyết tác dụng chữa đau đầu và đau nửa đầu

Các bệnh về mắt như: khô mắt, nhức mắt, mỏi mắt, giật mí mắt... Liệt mặt, tê mặt, méo miệng, đau dây thần kinh trước trán.

- Huyết Suất Cốc

Vị trí: Huyết nằm ở trên tai, ấn vào chân tóc 1,5 thốn

---

Tác dụng: Huyệt đạo này có tác dụng rất tốt trong việc trị đau đầu, đau nửa đầu, hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. Công việc bận rộn thường ngày cùng với ô nhiễm tiếng ồn, âm thanh khiến chúng ta dễ bị các cơn đau đầu, đau nửa đầu, buồn nôn, hoa mắt, chóng mặt...

- Huyệt Thính Cung

Vị trí: Khi há miệng, huyệt ở chỗ lõm phía trước bình tai, sau lồi cầu xương hàm dưới.

Tác dụng: Trị tai ù, điếc, tai giữa viêm, tai ngoài viêm.

- Huyệt Thính Hội

Vị trí: Phía trước rãnh bình tai, ở chỗ lõm khi há miệng, bờ sau tuyến mang tai, dưới huyệt Thính Cung

Tác dụng: Thanh tiết thấp hoả của Can Đởm, khai nhĩ khiêu.

- Huyệt Nhĩ Môn

Vị trí: Nằm ở vành tai, tại chỗ lõm của loa tai thuộc những vùng: đồng nhân, phát huy, đại thành, giáp ất. Huyệt nằm trước vành tai.

Tác dụng: Chủ trị chữa ù, điếc tai, viêm tai, khai khiêu, điều trị đau răng...

- Huyệt Ế Phong

Vị trí: Phía sau trái tai, nơi chỗ lõm giữa góc hàm dưới và gai xương chũm, sau mỏm nhọn cao nhất của trái tai, sát bờ trước cơ ức đòn chũm. Tác dụng: Trị điếc, tai ù, tai lãng, tuyến mang tai viêm, thần kinh mặt liệt.

## **1.2. Thao tác chăm sóc vùng mặt**

Bước 1: Lấy tinh dầu khế xoa lên 2 vùng Thái Dương.

Bước 2: Xoa tròn toàn vùng mặt từ cằm lên trán làm ấm vùng mặt.

Bước 3: Xát từ cổ lên cằm và trán.

Bước 4: Miết đều 2 bên má theo hướng từ cằm lên má nhằm cân đối 2 bên má. (Mỗi bên 3-5 lần)

Miết từ mắt ra Thái Dương. (Mỗi bên 3-5 lần)

---

Miết Trán: Miết từ Ấn Đường lên Thần Đình và tách ra 2 bên lan dần xuống dưới cung lông mày.

Bước 5: Véo cung lông mày (3-5 lần)

Bước 6: Bóp trán (3-5 lần)

Bước 7: Ấn day huyết:

- Huyệt Nghênh Hương

Vị trí: Từ chân cánh mũi đưa ra đo ngang hai bên cánh mũi. Tác dụng: Chủ trị viêm mũi, dị ứng mũi, mất mùi, nghẹt mũi...

- Huyệt Quyền Liêu

Vị trí: Chỗ lõm dưới xương gò má.

Tác dụng: Đau răng, viêm xoang, viêm tuyến lệ, nhức hốc mắt.

- Huyệt Nhân Trung

Vị trí: 1/3 trên dãy nhân trung. Tác dụng: Khai khiếu, tỉnh thần.

- Huyệt Hạ Quan

Vị trí: Chỗ lõm ở khớp Thái Dương hàm. (Há miệng phồng, ngậm vào lõm) ngay dưới chân tóc mai.

Tác dụng: Chủ trị viêm khớp Thái Dương hàm.

- Huyệt Địa Thương

Vị trí: Khe mép kéo ngang ra, rãnh mũi má ở đâu huyết ở đó.

Tác dụng: Điều trị chứng liệt mặt, đau dây thần kinh tam thoa, trị chứng chỗ mép lở mồm.

- Huyệt Thừa Tương

Vị trí: Chỗ lõm là trung điểm dưới bờ môi dưới. Tác dụng: Chủ trị méo mồm, chảy dãi.

- Huyệt Giáp Xa

Vị trí: Chỗ lõm chính giữa cơ cằm.

Tác dụng: Đau cơ cắn, Đau răng, Bệnh ngoại biên (méo mồm)

- Huyệt Nhĩ Môn (Xem phần đầu)
- Huyệt Thính Cung (Xem phần chăm sóc vùng đầu)
- Huyệt Thính Hội (Xem phần chăm sóc vùng đầu)
- Huyệt Ấ Phong (Xem phần chăm sóc vùng đầu)

Bước 8: Day thả lỏng toàn mặt.

Bước 9: Vỗ đều toàn mặt thả lỏng.

Bước 10: Bôi tinh chất để nhất khớp lên vùng bách hội và vai gáy (vai và huyệt phong trì, phong phủ), 2 bên Thái Dương, cổ.

Lưu ý:

- Trong các thao tác cần chú ý làm nhẹ nhàng, tay mềm mại tránh cảm giác khó chịu vùng đầu mặt.
- Các thao tác làm chậm, lực thấm. Tùy trình trạng của khách hàng để tăng thao tác lên giúp khách hàng đạt hiệu quả.

## **II. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU VÙNG CỔ VAI GÁY**

Bước 1: Lấy tinh dầu trầm đổ vào lòng bàn tay xoa nhẹ nhàng lên vùng vai gáy của khách.

Bước 2: Lấy tinh dầu massage đổ vào lòng bàn tay thấm nhẹ lên lưng khách và xoa tròn vùng lưng. Chia lưng thành 3 phần và xoa tròn tinh tiến lên lưng. (3 lần)

Bước 3: 2 tay xát toàn bộ vùng lưng lên vai gáy. (3 lần)

Bước 4: Điều hòa từ vai xuống hông vuốt về vai ra bắp tay vuốt về gáy và bấm huyệt phong trì 2 bên. (3-5 lần)

Bước 5: Bấm huyệt vùng trị liệu.

- Huyệt Phong Trì:

Vị trí: Chỗ lõm dưới xương chẩm (đáy hộp sọ, dọc theo cơ thang mỗi bên 1 huyệt)

---

Tác dụng: Điều trị bệnh đau mỏi cổ vai gáy, chữa trị huyết áp cao, đau đầu, mỏi đầu, trị trúng gió, cảm cúm, chóng mặt.

- Huyệt Phong Phủ:

Vị trí: Chỗ lõm phần khe xương chẩm và đốt sống cổ thứ 1. Lúc cúi đầu thì gân ở nóc cơ thang sẽ xuất hiện và bám vào hộp sọ, khi ngửa đầu thì làm khe xương chẩm lõm vào.

Tác dụng: Điều trị đau mỏi cổ, đau đầu, mất ngủ, suy nhược thần kinh.

- Huyệt Thiên Trụ:

Vị trí: Huyệt nằm sau gáy, nằm giữa tai và đầu cột sống.

Tác dụng: Chữa trị các bệnh đau mỏi vai gáy, đau đầu, suy nhược thần kinh

- Huyệt Kiên Tĩnh:

Vị trí: Nằm ở trên vai, từ mỏm gai đốt sống cổ thứ 7 đến chỗ lõm mỏm cùng vai kẻ 1 đường thẳng, điểm giữa của đường này chính là huyệt Kiên Tĩnh.

Tác dụng: Điều trị chứng đau mỏi vai gáy, giảm đau vùng chẩm, giảm tình trạng co cơ, cứng cơ ở cổ hoặc bả vai.

- Huyệt Kiên Trung Du:

Vị Trí: Từ Huyệt Đại Chùy đo ra 2 thốn

Tác dụng: Điều trị chứng đau mỏi cổ vai gáy rất hiệu quả.

- Huyệt Đại Chùy:

Vị trí: Nằm ở chỗ lõm ngay dưới đầu mỏm gai đốt sống cổ số 7.

Tác dụng: Điều trị các chứng đau mỏi cổ vai gáy, căng cứng vùng lưng, giảm cúm, sốt rét, mệt mỏi, ho, đau sườn, tức ngực, nhiều đờm dãi, phế quản tiết ứ dịch.

- Huyệt Kiên Ngung:

Vị trí: Chỗ lõm ngay đầu mỏm vai 2 bên

Tác dụng: Đẩy lùi gió và độ ẩm vùng vai, tan chất nhầy và làm tiêu các nốt sần trong bấu cổ, nổi hạch bạch huyết, điều hòa huyết áp động mạch, giãn cơ vùng vai.

- Huyệt thiên Tông:

Vị trí: Ngay chỗ lõm nằm trong 2 bên bả vai.

Tác dụng: Chủ trị đau mỏi vai gáy, bả vai và vùng cánh tay. Các chứng bệnh đau nhức xương khớp, tê mỏi vùng vai, đau cổ bả vai, tê bì cánh tay...

- Các huyệt du:

Phế du: Từ đốc mạch đo ra 2 bên 1,5 thốn vị trí đo từ D3 – D4

- Huyệt Tâm Du: Từ giữa đốt sống lưng D5 – D6 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn.

Cách du: Từ giữa đốt sống lưng D7 – D6 đo ra 2 bên, mỗi bên 1,5 thốn.

Can du: từ giữa đốt sống lưng D9 – D10 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn.

Đờm du: Từ giữa đốt sống lưng D10 – D11 đo ra bên mỗi bên 1,5 thốn.

Tỳ du: Từ giữa đốt sống lưng D11 – D12 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn. Vị du: Từ giữa đốt sống lưng D12 – L1 đo ra 2 bên mỗi bên 1,5 thốn. Các huyệt du trên lưng đều trị đau mỏi lưng tại chỗ...

Bước 6: Dùng ngón tay cái miết từ huyệt Phong Trì theo cơ thang xuống gáy và đổi bên theo 2 bên cơ thang tìm điểm tắc nghẽn và tập trung đả thông. (7 – 9 lần)

Lưu ý: Đẩy kỹ từ huyệt phong trì xuống tìm điểm tắc

Bước 7: Dùng lực ngón tay cái miết 2 sang từng bên vai theo 2 bờ vai tìm điểm tắc nghẽn và tập trung đả thông. (5-7 lần)

Bước 8: Dùng lực ngón tay cái đẩy theo 2 đường quanh từng bả vai và đổi bên tìm điểm tắc nghẽn và đả thông. (7-9 lần)

Bước 9: Day tròn huyệt đại chùy và đả thông từ phong phủ xuống đại chùy và đẩy xuống đường đốc mạch tìm điểm tắc nghẽn và đả thông. (7-9 lần)

Bước 10: Đẩy 2 bên đường giáp tích, 2 tay vuốt đẩy và tìm điểm tắc nghẽn đả thông. (7-9 lần)

---

Bước 11: Đẩy 2 bên đường kinh Ngoại Bàng Quang, Nội Bàng Quang tìm điểm tắc nghẽn và đả thông. (7-9 lần)

Bước 12: Ấn day huyết Thiên Tông, miết đẩy 2 bên huyết Thiên Tông. (1-2 phút tùy vào mức độ khách cảm thấy đau tức vùng huyết). Nếu khách cảm thấy đau nhói -> Ấn day nhẹ lực và miết kết hợp điều hòa toàn lưng giúp khách thoải mái hơn.

Bước 13: Dùng gốc bàn tay ấn day những điểm phát hiện tắc nghẽn cần tập trung đả thông để giải quyết vấn đề đau mỏi của khách hiện tại. (Có thể sử dụng linh hoạt gốc bàn tay và ngón tay cái để đả thông điểm tắc nghẽn)

Lưu ý:

Sau mỗi bước sẽ 1-2 lần điều hòa toàn lưng giúp khách hàng thoải mái. Trong lúc thao tác tìm điểm tắc nghẽn ở mỗi bước Kỹ Thuật Viên chỉ cho khách hàng cảm nhận về điểm tắc trên cơ thể của mình và nếu khách hàng thấy đau Kỹ Thuật Viên cần giải thích cho khách hàng tại sao đau để khách hàng yên tâm.

### **III. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU CỘT SỐNG LƯNG**

Bước 1: Lấy tinh dầu trầm đổ vào lòng bàn tay xoa nhẹ nhàng lên vùng lưng của khách.

Bước 2: Lấy tinh dầu massage đổ vào lòng bàn tay thấm nhẹ lên lưng khách và xoa tròn vùng lưng. Chia lưng thành 3 phần và xoa tròn tịnh tiến lên lưng. (3 lần)

Bước 3: 2 tay xát toàn bộ vùng lưng lên vai gáy. (3 lần)

Bước 4: Điều hòa từ vai xuống mông vuốt về vai ra bắp tay vuốt về gáy và bấm huyết phong trì 2 bên. (3-5 lần)

Bước 5: Bấm huyết vùng trị liệu:

- Huyết Thận Du:

Vị trí: Huyết Thận Du nằm ở ngang cột sống thắt lưng thứ 2 (L2) và cách 1,5 thốn ra ngoài đường giữa sau.

Tác dụng: Huyết Thận Du có tác dụng ích thận, điều hòa, cân bằng thận khí. Giảm đau vùng thắt lưng. Ngoài ra huyết còn có tác dụng trị bệnh viêm thận. Huyết có tác dụng chữa các chứng bệnh tiểu dầm. Có khả năng điều trị bệnh điếc hoặc các triệu chứng ù tai. Ngoài ra, huyết có tác dụng chữa trị bệnh tiêu

---

chảy mãn tính hay rối loạn kinh nguyệt đối với nữ giới. Huyệt thận du còn có công năng điều trị liệt dương, di mộng tinh ở nam giới.

- Huyệt Chí Thắt:

Vị trí: Từ giữa đốt sống lưng L4-L5 đo ra 2 bên, mỗi bên 1,5 thốn chính là vị trí huyệt Đại Trường Du.

Tác dụng: Ấn huyệt này có tác dụng trị đau thắt lưng, đau thần kinh tọa, co cứng cơ lưng không cúi xuống được, liệt chi dưới...

- Khí Hải Du:

Vị trí: Ở 2 bên xương sống, dưới đốt xương sống thứ 15 ngang ra 1,5 thốn.

Tác dụng: Chủ trị các bệnh đau vùng thắt lưng, xuất huyết.

- Đại Trường Du:

Vị trí: Từ giữa đốt sống lưng L4-L5 đo ra 2 bên dưới đốt xương sống thứ 16, mỗi bên 1,5 thốn chính là vị trí huyệt Đại Trường Du.

Tác dụng: Ấn huyệt này có tác dụng trị đau thắt lưng, đau thần kinh tọa, co cứng cơ lưng không cúi xuống được, liệt chi dưới...

- Quang Nguyên Du:

Vị trí: Ở 2 bên xương sống, dưới đốt xương sống thứ 17 ngang ra 1,5 thốn.

Tác dụng : Trị đau thắt lưng, tiêu chảy, bệnh đường tiêu và đường sinh dục.

- Huyệt Tiểu Trường Du:

Vị trí: Từ giữa đốt sống lưng S1-S2 đo ra 2 bên, mỗi bên 1,5 thốn chính là vị trí huyệt Tiểu Trường Du.

Tác dụng: Ấn huyệt này có tác dụng trị đau vùng thắt lưng, đau khớp, ngoài ra còn giảm những bệnh liên quan đến hệ bài tiết như táo bón, tiêu chảy, đau bụng dưới, khó tiêu, trĩ, tiểu máu, đái dầm, đái rắt, di tinh...

- Bàng Quang Du:

Vị trí: Từ giữa đốt sống lưng S2-S3 đo ra 2 bên; mỗi bên 1,5 thốn chính là vị trí huyết Bàng Quang Du.

Tác dụng: Ấn huyết này có tác dụng trị đau khớp cùng chậu, đau vùng thắt lưng, bí tiểu, tiểu buốt, đái dầm, đau vùng sinh dục ngoài, tiêu chảy, táo bón...

- Trung Lữ Du:

Vị trí: Ở 2 bên xương sống, dưới đốt thứ 20 ngang ra 1,5 thốn.

Tác dụng: Trị đau thần kinh tọa, thắt lưng và xương cùng, đau viêm ruột.

- Bạch Hoàn Du:

Vị trí: Ở 2 bên xương sống, dưới đốt xương sống thứ 21 ngang ra 1.5 thốn.

Tác dụng: Chủ trị đau vùng thắt lưng, sưng háng, di tinh, kinh nguyệt không đều, khí hư, thoát vị ruột, trĩ.

- Trật Biên:

Vị trí: Ở 2 bên xương sống dưới đốt xương sống thứ 21 ngang ra 3 thốn, cách bạch hoàn du 1,5 thốn.

Tác dụng: Trị đau thần kinh tọa, liệt chi dưới, bệnh ở phần hậu môn sinh dục.

Bước 6: Dùng ngón tay cái miết từ huyết trường cường lên mệnh môn (7-9 lần) Day tròn huyết mệnh môn.

Bước 7: Dùng lực ngón tay cái miết từ trường cường sang 2 bên thận du. (5-7 lần)

Bước 8: Dùng lực ngón tay cái đẩy theo 2 đường bàng quang kinh từ dưới hông lên đến huyết thận du tìm điểm tắc nghẽn và đả thông, miết đả thông từng bên đường kinh. (7-9 lần)

Bước 9: Năm tay đẩy các đường từ trường cường lên mệnh môn, từ trường cường lên thận du 2 bên. (7-9 lần)

Bước 10: Đẩy kỹ vùng bát liêu (Hạ Liêu, Trung Liêu, Thử Liêu) 2 bên, dùng 2 tay miết đẩy và năm tay đẩy 2 bên. (7-9 lần)

---

Lưu ý: Sau mỗi bước sẽ 1-2 lần điều hòa toàn lưng giúp khách hàng thoải mái.

Trong lúc thao tác tìm điểm tắc nghẽn ở mỗi bước Kỹ Thuật Viên chỉ cho khách hàng cảm nhận về điểm tắc trên cơ thể của mình và nếu khách hàng thấy đau Kỹ Thuật Viên cần giải thích cho khách hàng tại sao đau để khách hàng yên tâm.

## **IV. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU VÙNG TAY, CHÂN**

### **4.1. Trị liệu vùng chân**

Bước 1: Massage điều hòa vùng chân, Điều hòa từ cổ chân lên và điều hòa da khách hàng. ( 2 lần )

Bước 2: Ấn huyết:

- Huyệt Dũng Tuyền:

Vị trí: Giữa xương cổ chân thứ 2 và thứ 3, trên xương bàn chân, trong hõm hình thành ở điểm nối của 1/3 trước và 1/3 giữa của lòng bàn chân trong chỗ lõm hình thành trong quá trình gập của ngón chân.

Tác dụng: Dưỡng Âm, phát tán Phế nhiệt (khô lưỡi, khô họng, chóng mặt, ù tai, đổ mồ hôi ban đêm). Điều hòa Hạ âm (táo bón, đại tiện khó, tiểu tiện khó, đau bụng có ứ nước tiểu khi mang thai, đầy bụng, đau vùng rốn, khó thụ thai, liệt dương). Trừ Phong bên trong (động kinh, nhức đầu, chóng mặt. Bình tĩnh tâm trí. Tim và thận có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau. Phục hồi ý thức (mất ý thức do nhiễm gió và co giật ở trẻ sơ sinh). Mở các cơ quan giác quan

- Thừa Sơn

Vị trí: Dưới bắp chân, trong chỗ lõm của khe bắp thịt.

Tác dụng: Trị co rút cơ bắp chân, đau thần kinh tọa, liệt chi dưới, đau gót chân, trĩ.

- Tam Âm Giao

Vị trí: Nằm ở chỗ lõm bờ sau xương chày, trên mắt cá chân đo lên 3 thốn.

Tác dụng: Có tác dụng bổ ích cho 3 tạng: can - tỳ - thận; trợ vận hóa, thông khí trệ và điều huyết thất tinh cung.

---

- **Huyệt Ủy Trung**

Vị trí: Nằm ở vị trí gấp nhượng chân - ngay phần mặt sau của đầu gối.  
Tác dụng: Tác động lên huyệt ủy trung sẽ giúp khai thông khí huyết bàng quang, từ đó làm giảm dần tình trạng đau lưng do tắc nghẽn khí huyết.

- **Huyệt Ân Môn**

Vị trí: Huyệt dưới Huyệt Thừa Phù 6 thốn.

Tác dụng: Trị đau lưng đùi, thoát vị đĩa đệm, liệt chi dưới.

- **Huyệt Thừa Phù**

Vị trí: Ở dưới mông, giữa nếp nhăn mông.

Tác dụng: Trị đau thần kinh tọa, liệt chi dưới.

- **Huyệt hoàn khiêu:**

Vị trí: Với tư thế nằm sấp thì chính là điểm tiếp xúc giữa gót chân và mông khi co gót chân lên. Trong hố lõm ở mặt nghiêng của mông.

Tác dụng: Chủ trị đau lưng đùi, liệt nửa người, phong thấp, đau háng đùi.

Bước 3: Điều hòa toàn chân và làm thao tác chân:

B1: 2 tay miết vuốt đuổi nhau ở bàn chân dùng lực cườm tay miết xuống lòng bàn chân. (5-7 lần)

B2: Dùng 2 ngón tay cái miết đuổi nhau mép trong bàn chân lan ra ngoài bàn chân, miết giữa lòng bàn chân và bấm 5 huyệt tại lòng bàn chân. (mỗi động tác 5-7 lần)

B3: Miết đuôi bằng cườm tay => 1 tay nắm đấm 1 tay vuốt. (mỗi động tác 5-7 lần)

B4: Đan 2 bàn tay vào nhau vuốt tròn gót chân ấn 4 huyệt tại gót chân đối xứng nhau.

B5: Miết lòng bàn chân từ trong mép chân lan dần ra ngoài. (5-7 lần)

B6: Vuốt ép lòng bàn chân dồn máu về phía ngón chân => Vuốt ép căng các ngón chân ra ngoài sau đó ấn các ngón chân.

---

Bước 4: Điều hòa toàn chân sau đó đẩy đường Bàng Quang kinh ở giữa chân tìm điểm tắc và đả thông. Kết hợp điều hòa toàn chân. (3 lần)

Bước 5: Đẩy đường đởm kinh và thận kinh 2 bên mé ngoài và mé trong đùi tìm điểm tắc và đả thông. Kết hợp điều hòa toàn chân. (3 lần)

Bước 6: Điều hòa toàn chân, vuốt bàn chân. (3 lần)

Bước 7: Nâng bàn chân miết rãnh các ngón chân => Xoay tròn các ngón chân rồi vuốt ra ngoài => Búng các ngón chân => Khởi động khớp chân => Đấm mạnh 3 lần vào lòng bàn chân.

Bước 8: Đắp chăn cho khách đắp thả lỏng toàn cơ thể, đắp thêm phần vai nhiều hơn giúp khách thoải mái toàn cơ thể.

Lưu ý:

Trong các thao tác điềm điềm tắc nghẽn và đả thông cần chú ý lực tay và cảm nhận của khách. Nếu khách đau giảm lực và hỏi khách vừa chưa. Đồng thời vẫn phải giải quyết được vấn đề của khách và tan tắc nghẽn.

#### **4.2. Thao tác trên tay khách hàng**

Bước 1: Massage điều hòa vùng tay, điều hòa từ cổ tay lên vai và điều hòa về kéo căng tay khách hàng.

Bước 2: Ấn huyết.

- Huyệt Tý Nhu:

Vị trí: Nằm ngay phần cơ denta bắp tay.

Tác dụng: Thông kinh lạc, trị đau vai, cánh tay đau, chi trên liệt, tê tay.

- Huyệt Khúc Trì:

Vị trí: nằm ngay tại chỗ lõm ở ngoài bờ nếp gấp khuỷu tay.

Tác dụng: Đau khớp khuỷu, cánh tay, bả vai, liệt chi trên, tê tay...

- Huyệt Xích Trạch:

Vị trí: nằm ngay nếp gấp trong của khuỷu tay.

Tác dụng: Đau mỏi vai gáy, thấp khớp...

- Huyệt Khúc Trạch:

Vị trí: Nằm trong khuỷu tay, trên đường nếp gấp khuỷu tay, nằm giữa huyệt Khúc Trì và Khúc Trạch.

Tác dụng: Điều trị tình trạng sưng, đau khuỷu tay, đau cánh tay, đau dây thần kinh giữa.

- Huyệt Nội Quan:

Vị trí: Cách nếp gấp lần chỉ cổ tay 2 thốn.

Tác dụng: Cải thiện các bệnh ở Tâm, ngực, hồi hộp.....

Bước 3: Dùng ngón tay cái ấn day các đường kinh lạc trên tay: Đại trường kinh, Tiểu trường kinh, Tam tiêu kinh. (3 lần)

Bước 4: Dùng ngón tay cái miết đả thông 3 đường kinh lạc trên tay và tìm điểm tắc nghẽn đẩy từ trên bắp tay xuống cổ tay.

Bước 5: Điều hòa cánh tay, vuốt căng tạo sự thoải mái. (3 lần)

Bước 6: Vận động khớp tay: 1 tay kéo căng lên trên và xuống dưới, 1 tay ấn bả vai giúp dẫn cơ. (2 lần)

## **V. QUY TRÌNH TRỊ LIỆU VÙNG BÀN CHÂN**

Bước 1: Pha gói Ngâm chân thảo mộc vào nước nóng để khoảng 3p sau đó pha thêm nước ấm vừa chân khách cho khách ngâm trong chậu gỗ.

Bước 2: Mời khách ngồi thoải mái đồng thời ngâm chân trong 15 – 20p.

Bước 3: Dùng khăn khô lau chân cho khách và mời khách đi dép trong nhà di chuyển qua giường trị liệu. Có thể rót mời khách 1 cốc nước ấm trước khi lên giường trị liệu giúp khách không gặp tình trạng khát nước khi vừa ngâm chân xong.

Bước 4: Lấy tinh dầu trầm đổ vào lòng bàn tay xoa nhẹ nhàng lên vùng chân của khách (xoa ấm nóng vùng chân)

Bước 3: Massage điều hòa vùng chân, điều hòa từ cổ chân lên và đưa tay kéo về áp sát da khách hàng. (2 lần)

Bước 4: Ấn huyệt:

- **Huyệt Dũng Tuyền:**

Vị trí: Giữa xương cổ chân thứ 2 và thứ 3, trên xương bàn chân, trong hõm hình thành ở điểm nối của 1/3 trước và 1/3 giữa của lòng bàn chân trong chỗ lõm hình thành trong quá trình gập của ngón chân.

Tác dụng: Dưỡng Âm, phát tán Phế nhiệt (khô lưỡi, khô họng, chóng mặt, ù tai, đổ mồ hôi ban đêm). Điều hòa Hạ âm (táo bón, đại tiện khó, tiểu tiện khó, đau bụng có ứ nước tiểu khi mang thai, đầy bụng, đau vùng rốn, khó thụ thai, liệt dương). Trừ Phong bên trong (động kinh, nhức đầu, chóng mặt. Bình tĩnh tâm trí. Tim và thận có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau. Phục hồi ý thức (mất ý thức do nhiễm gió và co giật ở trẻ sơ sinh). Mở các cơ quan giác quan.

- **Thừa Sơn:**

Vị Trí: Dưới bắp chân, trong chỗ lõm của khe bắp thịt.

Tác dụng: Trị co rút cơ bắp chân, đau thần kinh tọa, liệt chi dưới, đau gót chân, trĩ.

- **Tam Âm Giao:**

Vị trí: Nằm ở chỗ lõm bờ sau xương chày, trên mắt cá chân đo lên 3 thốn.

Tác dụng: Có tác dụng bổ ích cho 3 tạng: can - tỳ - thận, trợ vận hóa

- **Huyệt Ủy Trung:**

Vị trí: Phần mặt sau của đầu gối

Tác dụng: Tác động lên huyết ủy trung sẽ giúp khai thông khí huyết bàng quang, từ đó làm giảm dần tình trạng đau lưng do tắc nghẽn khí huyết.

- **Huyệt Ân Môn:**

Vị trí: Huyệt dưới Huyệt Thừa Phù 6 thốn.

Tác dụng: Trị đau lưng đùi, thoát vị đĩa đệm, liệt chi dưới.

- **Huyệt Thừa phù:**

Vị trí: Ở dưới mông, giữa nếp nhăn mông.

Tác dụng: Trị đau thần kinh tọa, liệt chi dưới.

- **Huyệt Hoàn Khiêu:**

---

Vị trí: Với tư thế nằm sấp thì chính là điểm tiếp xúc giữa gót chân và mông khi co gót chân lên. Trong hố lõm ở mặt nghiêng của mông.

Tác dụng: Chủ trị đau lưng đùi, liệt nửa người, phong thấp, đau háng đùi.

Bước 5: Điều hòa toàn chân và làm thao tác chân :

B1: 2 tay miết vuốt đuôi nhau ở bàn chân dùng lực cườm tay miết xuống lòng bàn chân (5-7 lần).

B2: Dùng 2 ngón tay cái miết đuôi nhau mép trong bàn chân lan ra ngoài bàn chân, miết giữa lòng bàn chân và bấm 5 huyệt tại lòng bàn chân (mỗi động tác 5-7 lần).

B3: Miết đuôi bằng cườm tay => 1 tay nắm đấm 1 tay vuốt (mỗi động tác 5-7 lần).

B4: Đan 2 bàn tay vào nhau vuốt tròn gót chân ấn 4 huyệt tại gót chân đối xứng nhau.

B5: Miết lòng bàn chân từ trong mép chân lan dần ra ngoài (5-7 lần).

B6: Vuốt ép lòng bàn chân dồn máu về phía ngón chân => Vuốt ép căng các ngón chân ra ngoài sau đó ấn các ngón chân.

Bước 6: Điều hòa toàn chân sau đó đẩy đường Bàn Quang kinh ở giữa chân tìm điểm tắc và đả thông. Kết hợp điều hòa toàn chân. (3 lần)

Bước 7: Đẩy đường đờm kinh và thận kinh 2 bên mé ngoài và mé trong đùi tìm điểm tắc và đả thông. Kết hợp điều hòa toàn chân. (3 lần)

Bước 8: Điều hòa toàn chân, vuốt bàn chân. (3 lần)

Bước 9: Nâng bàn chân miết rãnh các ngón chân => Xoay tròn các ngón chân rồi vuốt ra ngoài => Búng các ngón chân => Khởi động khớp chân => Đấm mạnh 3 lần vào lòng bàn chân.

Bước 10: Đắp chấn cho khách đấm thả lỏng toàn cơ thể, đấm thêm phần vai nhiều hơn giúp khách thoải mái toàn cơ thể.

Lưu ý:

---

- Trong các thao tác điềm điềm tắc nghẽn và đả thông cần chú ý lực tay và cảm nhận của khách. Nếu khách đau giảm lực và hỏi khách vừa chưa. Đồng thời vẫn phải giải quyết được vấn đề của khách và tan tắc nghẽn.

CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH – HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN.

Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu và vốn huy động.

Nội dung tổng mức đầu tư

Mục đích của tổng mức đầu tư là tính toán toàn bộ chi phí đầu tư dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình” làm cơ sở để lập kế hoạch và quản lý vốn đầu tư, xác định hiệu quả đầu tư của dự án.

Tổng mức đầu tư bao gồm: Chi phí thiết bị; Chi phí mặt bằng, chi phí marketing, vận hành,... và chi phí dự phòng.

1.1. Tổng mức đầu tư phòng khám quận 5 thành phố Hồ Chí Minh (ĐVT: 1000 đồng)

| TT  | Nội dung                          | Số lượng | Diện tích sàn | ĐVT            | Đơn giá | Thành tiền sau VAT |
|-----|-----------------------------------|----------|---------------|----------------|---------|--------------------|
| I   | Cải tạo                           |          |               |                |         | 64.000             |
| 1   | Phòng khám bác sĩ gia đình Việt   |          | 80,0          | m <sup>2</sup> | 500     | 40.000             |
| 2   | Phòng khám y học cổ truyền        |          | 20,0          | m <sup>2</sup> | 500     | 10.000             |
| 3   | Nhận dạng thương hiệu (marketing) |          |               |                | 5.000   | 5.000              |
| 4   | Đào tạo kỹ thuật viên             | 3        |               |                | 3.000   | 9.000              |
| II  | Phòng xông hơi khô                |          |               |                |         | 20.000             |
| 1   | Phòng xông hơi khô                | 1        |               | phòng          | 20.000  | 20.000             |
| III | Thiết bị dụng cụ                  |          |               |                |         | 111.540            |
| 1   | Bàn ghế tiếp khách                | 1        |               | bộ             | 5.000   | 5.000              |
| 2   | Máy đo BMI                        | 1        |               | cái            | 35.990  | 35.990             |
| 3   | Máy đo huyết áp, tim mạch         | 2        |               | cái            | 2.500   | 5.000              |
| 4   | Giường trị liệu                   | 5        |               | cái            | 1.500   | 7.500              |
| 5   | Ghế có bánh xe di chuyển          | 5        |               | cái            | 250     | 1.250              |
| 6   | Chậu ngâm chân                    | 5        |               | cái            | 450     | 2.250              |
| 7   | Đá muối Himalya ngâm chân         | 5        |               |                | 650     | 3.250              |
| 8   | Đèn hồng ngoại                    | 5        |               | cái            | 450     | 2.250              |
| 9   | Máy xung điện                     | 2        |               | cái            | 4.600   | 9.200              |
| 10  | Bộ khăn trải giường               | 10       |               | bộ             | 200     | 2.000              |
| 11  | Đồng phục cho khách               | 10       |               | bộ             | 200     | 2.000              |

**Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”**

| TT               | Nội dung                     | Số lượng | Diện tích sàn | ĐVT | Đơn giá       | Thành tiền sau VAT |
|------------------|------------------------------|----------|---------------|-----|---------------|--------------------|
| 12               | Tranh y học cổ truyền        | 6        |               | cái | 300           | 1.800              |
| 13               | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt    | 2        |               | bộ  | 500           | 1.000              |
| 14               | Tủ trưng bày sản phẩm        | 1        |               | cái | 5.000         | 5.000              |
| 15               | Quầy lễ tân                  | 1        |               |     | 2.000         | 2.000              |
| 16               | Quạt                         | 3        |               | cái | 350           | 1.050              |
| 17               | Máy lạnh                     | 1        |               | cái | 10.000        | 10.000             |
| 18               | Thiết bị dụng cụ khác        | 1        |               |     | 15.000        | 15.000             |
| <b>IV</b>        | <b>Sản phẩm thực dưỡng</b>   |          |               |     |               | <b>5.000</b>       |
| 1                | Sản phẩm thực dưỡng          |          |               |     | 5.000         | 5.000              |
| <b>V</b>         | <b>Chi phí thuê mặt bằng</b> | <b>1</b> | <b>100,0</b>  |     | <b>45.000</b> | <b>45.000</b>      |
| <b>VI</b>        | <b>Chi phí cọc mặt bằng</b>  |          |               |     | <b>90.000</b> | <b>90.000</b>      |
| <b>Tổng cộng</b> |                              |          |               |     |               | <b>335.540</b>     |

**1.2. Tổng mức đầu tư 1 phòng khám cơ sở (ĐVT: 1000 đồng)**

| TT         | Nội dung                          | Số lượng | Diện tích | ĐVT            | Đơn giá | Thành tiền sau VAT |
|------------|-----------------------------------|----------|-----------|----------------|---------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Cải tạo</b>                    |          |           |                |         | <b>89.000</b>      |
| 1          | Phòng khám bác sĩ gia đình Việt   |          | 130,0     | m <sup>2</sup> | 500     | 65.000             |
| 2          | Phòng khám y học cổ truyền        |          | 20,0      | m <sup>2</sup> | 500     | 10.000             |
| 3          | Nhận dạng thương hiệu (marketing) |          |           |                | 5.000   | 5.000              |
| 4          | Đào tạo kỹ thuật viên             | 3        |           |                | 3.000   | 9.000              |
| <b>II</b>  | <b>Phòng xông hơi khô</b>         |          |           |                |         | <b>20.000</b>      |
| 1          | Phòng xông hơi khô                |          |           | phòng          | 20.000  | 20.000             |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị dụng cụ</b>           |          |           |                |         | <b>111.540</b>     |
| 1          | Bàn ghế tiếp khách                | 1        |           | bộ             | 5.000   | 5.000              |
| 2          | Máy đo BMI                        | 1        |           | cái            | 35.990  | 35.990             |
| 3          | Máy đo huyết áp, tim mạch         | 2        |           | cái            | 2.500   | 5.000              |
| 4          | Giường trị liệu                   | 5        |           | cái            | 1.500   | 7.500              |
| 5          | Ghế có bánh xe di chuyển          | 5        |           | cái            | 250     | 1.250              |
| 6          | Chậu ngâm chân                    | 5        |           | cái            | 450     | 2.250              |
| 7          | Đá muối Himalya ngâm chân         | 5        |           |                | 650     | 3.250              |
| 8          | Đèn hồng ngoại                    | 5        |           | cái            | 450     | 2.250              |

**Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”**

| TT               | Nội dung                     | Số lượng | Diện tích    | ĐVT       | Đơn giá       | Thành tiền sau VAT |
|------------------|------------------------------|----------|--------------|-----------|---------------|--------------------|
| 9                | Máy xung điện                | 2        |              | cái       | 4.600         | 9.200              |
| 10               | Bộ khăn trải giường          | 10       |              | bộ        | 200           | 2.000              |
| 11               | Đồng phục cho khách          | 10       |              | bộ        | 200           | 2.000              |
| 12               | Tranh y học cổ truyền        | 6        |              | cái       | 300           | 1.800              |
| 13               | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt    | 2        |              | bộ        | 500           | 1.000              |
| 14               | Tủ trưng bày sản phẩm        | 1        |              | cái       | 5.000         | 5.000              |
| 15               | Quầy lễ tân                  | 1        |              |           | 2.000         | 2.000              |
| 16               | Quạt                         | 3        |              | cái       | 350           | 1.050              |
| 17               | Máy lạnh                     | 1        |              | cái       | 10.000        | 10.000             |
| 18               | Thiết bị dụng cụ khác        | 1        |              |           | 15.000        | 15.000             |
| <b>IV</b>        | <b>Sản phẩm thực dưỡng</b>   |          |              |           |               | <b>5.000</b>       |
| 1                | Sản phẩm thực dưỡng          | 1        |              |           | 5.000         | 5.000              |
| <b>V</b>         | <b>Cây xanh, sân bãi</b>     |          | <b>100,0</b> | <b>m2</b> |               | <b>4.400</b>       |
| 1                | Cây xanh                     |          | 80,0         | m2        | 30            | 2.400              |
| 2                | Bãi đỗ xe                    |          | 20,0         | m2        | 100           | 2.000              |
| <b>VI</b>        | <b>Chi phí thuê mặt bằng</b> |          | <b>250,0</b> |           | <b>15.000</b> | <b>15.000</b>      |
| <b>VII</b>       | <b>Chi phí cọc mặt bằng</b>  |          |              |           | <b>45.000</b> | <b>45.000</b>      |
| <b>Tổng cộng</b> |                              |          |              |           |               | <b>289.940</b>     |

**1.3. Tổng mức đầu tư dự án**

| TT               | Nội dung                       | Số lượng | Diện tích | ĐVT | Đơn giá | Thành tiền sau VAT |
|------------------|--------------------------------|----------|-----------|-----|---------|--------------------|
| 1                | Chi phí phòng khám quận 5      |          |           | TT  | 335.540 | 335.540            |
| 2                | Chi phí phòng khám cơ sở       | 5        |           | TT  | 289.940 | 1.449.700          |
| 3                | Chi phí quản lý vận hành chung |          |           | TT  | 50.000  | 50.000             |
| 4                | Chi phí dự phòng               |          |           | 5%  |         | 91.762             |
| <b>Tổng cộng</b> |                                |          |           |     |         | <b>1.927.002</b>   |

**II. HIỆU QUẢ VỀ MẶT KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN.**

**2.1. Nguồn vốn dự kiến đầu tư của dự án.**

Tổng mức đầu tư của dự án: **1.927.002.000 đồng.**

*(Một tỷ, chín trăm hai mươi bảy triệu, không trăm linh hai nghìn đồng)*

Trong đó:

Trong đó:

- + Vốn tự có (20%) : 385.400.000 đồng.
- + Vốn vay - huy động (80%) : 1.541.602.000 đồng.

## **2.2. Dự kiến nguồn doanh thu và công suất thiết kế của dự án:**

### *a) Doanh thu phòng khám quận 5:*

|                                                              |                                |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</i> | <i>5.475 lượt điều trị/năm</i> |
| <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                              |                                |
| <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                              |                                |
| <i>Trị liệu cột sống lưng</i>                                |                                |
| <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                               |                                |
| <i>Trị liệu bàn chân</i>                                     |                                |
| <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>                 | <i>16.425 sản phẩm/năm</i>     |
| <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i>             | <i>10.950 sản phẩm/năm</i>     |

### *b) Doanh thu 5 phòng khám cơ sở:*

|                                                              |                                 |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| <i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</i> | <i>12.775 lượt điều trị/năm</i> |
| <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                              |                                 |
| <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                              |                                 |
| <i>Trị liệu cột sống lưng</i>                                |                                 |
| <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                               |                                 |
| <i>Trị liệu bàn chân</i>                                     |                                 |
| <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>                 | <i>38.325 sản phẩm/năm</i>      |
| <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i>             | <i>25.550 sản phẩm/năm</i>      |

Nội dung chi tiết được trình bày ở Phần phụ lục dự án kèm theo.

---

### 2.3. Các chi phí đầu vào của dự án:

| Chi phí đầu vào của dự án |                                    | %   | Khoản mục                |
|---------------------------|------------------------------------|-----|--------------------------|
| 1                         | Chi phí marketing                  | 4%  | Doanh thu                |
| 2                         | Chi phí khấu hao                   | ""  | Khấu hao                 |
| 3                         | Chi phí bảo trì thiết bị           | 2%  | Tổng mức đầu tư thiết bị |
| 4                         | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng | 45% | Doanh thu                |
| 5                         | Chi phí điện, nước                 | 10% | Doanh thu                |
| 6                         | Chi phí vật liệu phòng khám        | 2%  | Doanh thu                |
| 7                         | Chi phí quản lý vận hành           | 4%  | Doanh thu                |
| 8                         | Chi phí lãi vay                    | ""  | Kế hoạch trả nợ          |
| 9                         | Chi phí lương                      | ""  | Bảng lương               |
| 10                        | Chi phí thuê mặt bằng              | ""  |                          |

| Chế độ thuế |           | %  |
|-------------|-----------|----|
| 1           | Thuế TNDN | 20 |

### 2.4. Phương án vay

- Số tiền : **1.541.602.000 đồng.**
- Thời hạn : 10 năm (120 tháng).
- Ân hạn : Ân hạn nợ gốc trong thời gian xây dựng dự án.
- Lãi suất, phí : Tạm tính lãi suất 10%/năm (tùy từng thời điểm theo lãi suất ngân hàng).
- Tài sản bảo đảm tín dụng: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

| Lãi vay, hình thức trả nợ gốc                                       |                                           |             |      |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|------|
| 1                                                                   | Thời hạn trả nợ vay                       | <b>10</b>   | năm  |
| 2                                                                   | Lãi suất vay cố định                      | <b>10%</b>  | /năm |
| 3                                                                   | Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính) | <b>15%</b>  | /năm |
| 4                                                                   | Chi phí sử dụng vốn bình quân WACC        | <b>9,4%</b> | /năm |
| 5                                                                   | Hình thức trả nợ                          | 1           |      |
| (1: trả gốc đều; 2: trả gốc và lãi đều; 3: theo năng lực của dự án) |                                           |             |      |

Chi phí sử dụng vốn bình quân được tính trên cơ sở tỷ trọng vốn vay là 80%; tỷ trọng vốn chủ sở hữu là 20%; lãi suất vay dài hạn 10%/năm; chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (tạm tính) là 15%/năm.

## 2.5. Các thông số tài chính của dự án

### 2.5.1. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn giản đơn.

Khả năng hoàn vốn giản đơn: Dự án sẽ sử dụng nguồn thu nhập sau thuế và khấu hao cơ bản của dự án để hoàn trả vốn vay.

$$\text{KN hoàn vốn} = (\text{LN sau thuế} + \text{khấu hao} + \text{lãi vay}) / \text{Vốn đầu tư}.$$

Theo phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn của dự án (phần phụ lục) thì chỉ số hoàn vốn của dự án là 47.81 lần, chứng tỏ rằng cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ được đảm bảo bằng 47.81 đồng thu nhập. Dự án có đủ khả năng tạo vốn cao để thực hiện việc hoàn vốn.

Thời gian hoàn vốn giản đơn (T): Theo (Bảng phụ lục tính toán) ta nhận thấy đến năm thứ 4 đã thu hồi được vốn và có dư, do đó cần xác định số tháng của năm thứ 3 để xác định được thời gian hoàn vốn chính xác.

Số tháng = Số vốn đầu tư còn phải thu hồi / thu nhập bình quân năm có dư.

Như vậy thời gian hoàn vốn giản đơn của dự án là **3 năm 1 tháng** kể từ ngày hoạt động.

### 2.5.2. Khả năng hoàn vốn và thời gian hoàn vốn có chiết khấu.

$$PIp = \frac{\sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)}{P}$$

Khả năng hoàn vốn và thời điểm hoàn vốn được phân tích cụ thể ở bảng phụ lục tính toán của dự án. Như vậy  $PIp = 7,54$  cho ta thấy, cứ 1 đồng vốn bỏ ra đầu tư sẽ được đảm bảo bằng 7,54 đồng thu nhập cùng quy về hiện giá, chứng tỏ dự án có đủ khả năng tạo vốn để hoàn trả vốn.

Thời gian hoàn vốn có chiết khấu ( $T_p$ ) (hệ số chiết khấu 10%).

$$O = -P + \sum_{t=1}^{t=T_p} CF_t(P/F, i\%, T_p)$$

Theo bảng phân tích cho thấy đến năm thứ 4 đã hoàn được vốn và có dư. Do đó ta cần xác định số tháng cần thiết của năm thứ 3.

Như vậy thời gian hoàn vốn có chiết khấu của dự án là **3 năm 9 tháng** kể từ ngày hoạt động.

---

### 2.5.3. Phân tích theo phương pháp hiện giá thuần (NPV).

$$NPV = -P + \sum_{t=1}^{t=n} CF_t(P/F, i\%, t)$$

Trong đó:

- P: Giá trị đầu tư của dự án tại thời điểm đầu năm sản xuất.
  - $CF_t$  : Thu nhập của dự án = lợi nhuận sau thuế + khấu hao.
- Hệ số chiết khấu mong muốn 9,4%/năm.

Theo bảng phụ lục tính toán **NPV = 12.596.189.000 đồng**. Như vậy trong vòng 50 năm của thời kỳ phân tích dự án, thu nhập đạt được sau khi trừ giá trị đầu tư quy về hiện giá thuần **12.596.189.000 đồng > 0** chứng tỏ dự án có hiệu quả cao.

### 2.5.4. Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).

Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR) là tỷ suất chiết khấu mà tại đó hiện giá ròng NPV bằng 0. Hay nói cách khác, IRR là suất chiết khấu mà khi dùng nó để quy đổi dòng tiền tệ thì giá trị hiện tại của dòng thu nhập cân bằng với giá trị hiện tại của chi phí.

$$0 = NPV = \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + r^*)^t} - C_0 \rightarrow r^* = IRR$$

Trong đó:

- $C_0$ : là tổng chi phí đầu tư ban đầu (năm 0)
- $C_t$ : là dòng tiền thuần tại năm t
- n: thời gian thực hiện dự án.
- NPV: hiện giá thuần.

Theo phân tích được thể hiện trong bảng phân tích của phụ lục tính toán cho thấy **IRR = 41,91% > 9,40%** như vậy đây là chỉ số lý tưởng, chứng tỏ dự án có khả năng sinh lời.

---

## KẾT LUẬN

.....

### I. KẾT LUẬN.

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy hiệu quả tương đối cao của dự án mang lại, đồng thời giải quyết việc làm cho người lao động. Cụ thể như sau:

- + Các chỉ tiêu tài chính của dự án cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.
- + Hàng năm đóng góp vào ngân sách địa phương trung bình khoảng **276,6 triệu đồng** thông qua nguồn thuế thu nhập từ hoạt động của dự án.
- + Hàng năm giải quyết việc làm cho nhiều lao động của địa phương.

Góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương; đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

### II. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.

Với tính khả thi của dự án, rất mong các đối tác xem xét và cùng đồng hành với chúng tôi để dự án “*Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình*” sớm được mở rộng và phát triển.

## PHỤ LỤC: CÁC BẢNG TÍNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

ĐVT: 1000 VNĐ

### Phụ lục 1: Tổng mức, cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án

#### Tổng mức đầu tư phòng khám quận 5

| TT         | Nội dung                          | Số lượng | Diện tích sàn | ĐVT            | Đơn giá | Thành tiền sau VAT |
|------------|-----------------------------------|----------|---------------|----------------|---------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Cải tạo</b>                    |          |               |                |         | <b>64.000</b>      |
| 1          | Phòng khám bác sĩ gia đình Việt   |          | 80,0          | m <sup>2</sup> | 500     | 40.000             |
| 2          | Phòng khám y học cổ truyền        |          | 20,0          | m <sup>2</sup> | 500     | 10.000             |
| 3          | Nhận dạng thương hiệu (marketing) |          |               |                | 5.000   | 5.000              |
| 4          | Đào tạo kỹ thuật viên             | 3        |               |                | 3.000   | 9.000              |
| <b>II</b>  | <b>Phòng xông hơi khô</b>         |          |               |                |         | <b>20.000</b>      |
| 1          | Phòng xông hơi khô                | 1        |               | phòng          | 20.000  | 20.000             |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị dụng cụ</b>           |          |               |                |         | <b>111.540</b>     |
| 1          | Bàn ghế tiếp khách                | 1        |               | bộ             | 5.000   | 5.000              |
| 2          | Máy đo BMI                        | 1        |               | cái            | 35.990  | 35.990             |
| 3          | Máy đo huyết áp, tim mạch         | 2        |               | cái            | 2.500   | 5.000              |
| 4          | Giường trị liệu                   | 5        |               | cái            | 1.500   | 7.500              |
| 5          | Ghế có bánh xe di chuyển          | 5        |               | cái            | 250     | 1.250              |
| 6          | Chậu ngâm chân                    | 5        |               | cái            | 450     | 2.250              |

| TT               | Nội dung                     | Số lượng | Diện tích sàn | ĐVT | Đơn giá       | Thành tiền sau VAT |
|------------------|------------------------------|----------|---------------|-----|---------------|--------------------|
| 7                | Đá muối Himalya ngâm chân    | 5        |               |     | 650           | 3.250              |
| 8                | Đèn hồng ngoại               | 5        |               | cái | 450           | 2.250              |
| 9                | Máy xung điện                | 2        |               | cái | 4.600         | 9.200              |
| 10               | Bộ khăn trải giường          | 10       |               | bộ  | 200           | 2.000              |
| 11               | Đồng phục cho khách          | 10       |               | bộ  | 200           | 2.000              |
| 12               | Tranh y học cổ truyền        | 6        |               | cái | 300           | 1.800              |
| 13               | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt    | 2        |               | bộ  | 500           | 1.000              |
| 14               | Tủ trưng bày sản phẩm        | 1        |               | cái | 5.000         | 5.000              |
| 15               | Quầy lễ tân                  | 1        |               |     | 2.000         | 2.000              |
| 16               | Quạt                         | 3        |               | cái | 350           | 1.050              |
| 17               | Máy lạnh                     | 1        |               | cái | 10.000        | 10.000             |
| 18               | Thiết bị dụng cụ khác        | 1        |               |     | 15.000        | 15.000             |
| <b>IV</b>        | <b>Sản phẩm thực dưỡng</b>   |          |               |     |               | <b>5.000</b>       |
| 1                | Sản phẩm thực dưỡng          |          |               |     | 5.000         | 5.000              |
| <b>V</b>         | <b>Chi phí thuê mặt bằng</b> | <b>1</b> | <b>100,0</b>  |     | <b>45.000</b> | <b>45.000</b>      |
| <b>VI</b>        | <b>Chi phí cọc mặt bằng</b>  |          |               |     | <b>90.000</b> | <b>90.000</b>      |
| <b>Tổng cộng</b> |                              |          |               |     |               | <b>335.540</b>     |

**Tổng mức đầu tư phòng khám cơ sở**

| TT         | Nội dung                          | Số lượng | Diện tích | ĐVT            | Đơn giá | Thành tiền sau VAT |
|------------|-----------------------------------|----------|-----------|----------------|---------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Cải tạo</b>                    |          |           |                |         | <b>89.000</b>      |
| 1          | Phòng khám bác sĩ gia đình Việt   |          | 130,0     | m <sup>2</sup> | 500     | 65.000             |
| 2          | Phòng khám y học cổ truyền        |          | 20,0      | m <sup>2</sup> | 500     | 10.000             |
| 3          | Nhận dạng thương hiệu (marketing) |          |           |                | 5.000   | 5.000              |
| 4          | Đào tạo kỹ thuật viên             | 3        |           |                | 3.000   | 9.000              |
| <b>II</b>  | <b>Phòng xông hơi khô</b>         |          |           |                |         | <b>20.000</b>      |
| 1          | Phòng xông hơi khô                |          |           | phòng          | 20.000  | 20.000             |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị dụng cụ</b>           |          |           |                |         | <b>111.540</b>     |
| 1          | Bàn ghế tiếp khách                | 1        |           | bộ             | 5.000   | 5.000              |
| 2          | Máy đo BMI                        | 1        |           | cái            | 35.990  | 35.990             |
| 3          | Máy đo huyết áp, tim mạch         | 2        |           | cái            | 2.500   | 5.000              |
| 4          | Giường trị liệu                   | 5        |           | cái            | 1.500   | 7.500              |
| 5          | Ghế có bánh xe di chuyển          | 5        |           | cái            | 250     | 1.250              |
| 6          | Chậu ngâm chân                    | 5        |           | cái            | 450     | 2.250              |
| 7          | Đá muối Himalya ngâm chân         | 5        |           |                | 650     | 3.250              |
| 8          | Đèn hồng ngoại                    | 5        |           | cái            | 450     | 2.250              |
| 9          | Máy xung điện                     | 2        |           | cái            | 4.600   | 9.200              |
| 10         | Bộ khăn trải giường               | 10       |           | bộ             | 200     | 2.000              |
| 11         | Đồng phục cho khách               | 10       |           | bộ             | 200     | 2.000              |

| TT               | Nội dung                     | Số lượng | Diện tích    | ĐVT       | Đơn giá       | Thành tiền sau VAT |
|------------------|------------------------------|----------|--------------|-----------|---------------|--------------------|
| 12               | Tranh y học cổ truyền        | 6        |              | cái       | 300           | 1.800              |
| 13               | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt    | 2        |              | bộ        | 500           | 1.000              |
| 14               | Tủ trưng bày sản phẩm        | 1        |              | cái       | 5.000         | 5.000              |
| 15               | Quầy lễ tân                  | 1        |              |           | 2.000         | 2.000              |
| 16               | Quạt                         | 3        |              | cái       | 350           | 1.050              |
| 17               | Máy lạnh                     | 1        |              | cái       | 10.000        | 10.000             |
| 18               | Thiết bị dụng cụ khác        | 1        |              |           | 15.000        | 15.000             |
| <b>IV</b>        | <b>Sản phẩm thực dưỡng</b>   |          |              |           |               | <b>5.000</b>       |
| 1                | Sản phẩm thực dưỡng          | 1        |              |           | 5.000         | 5.000              |
| <b>V</b>         | <b>Cây xanh, sân bãi</b>     |          | <b>100,0</b> | <b>m2</b> |               | <b>4.400</b>       |
| 1                | Cây xanh                     |          | 80,0         | m2        | 30            | 2.400              |
| 2                | Bãi đỗ xe                    |          | 20,0         | m2        | 100           | 2.000              |
| <b>VI</b>        | <b>Chi phí thuê mặt bằng</b> |          | <b>250,0</b> |           | <b>15.000</b> | <b>15.000</b>      |
| <b>VII</b>       | <b>Chi phí cọc mặt bằng</b>  |          |              |           | <b>45.000</b> | <b>45.000</b>      |
| <b>Tổng cộng</b> |                              |          |              |           |               | <b>289.940</b>     |

**Tổng mức đầu tư dự án**

| <b>TT</b>        | <b>Nội dung</b>                | <b>Số<br/>lượng</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Thành tiền sau<br/>VAT</b> |
|------------------|--------------------------------|---------------------|------------|----------------|-------------------------------|
| 1                | Chi phí phòng khám quận 5      |                     | TT         | 335.540        | 335.540                       |
| 2                | Chi phí phòng khám cơ sở       | 5                   | TT         | 289.940        | 1.449.700                     |
| 3                | Chi phí quản lý vận hành chung |                     | TT         | 50.000         | 50.000                        |
| 4                | Chi phí dự phòng               |                     | 5%         |                | 91.762                        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                |                     |            |                | <b>1.927.002</b>              |

**Phụ lục 2: Bảng tính khấu hao hàng năm.**

**Khấu hao hàng năm phòng khám quận 5**

| TT         | Chỉ tiêu                  | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |               |               |              |              |
|------------|---------------------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
|            |                           |                 |              | 1             | 2             | 3             | 4            | 5            |
| <b>II</b>  | <b>Phòng xông hơi khô</b> |                 | <b>15</b>    | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> |
| 1          | Phòng xông hơi khô        | 18.182          | 15           | 1.212         | 1.212         | 1.212         | 1.212        | 1.212        |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị dụng cụ</b>   | <b>101.400</b>  |              | <b>25.999</b> | <b>25.999</b> | <b>25.999</b> | <b>4.090</b> | <b>4.090</b> |
| 1          | Bàn ghế tiếp khách        | 4.545           | 3            | 1.515         | 1.515         | 1.515         | 0            | 0            |
| 2          | Máy đo BMI                | 32.718          | 8            | 4.090         | 4.090         | 4.090         | 4.090        | 4.090        |
| 3          | Máy đo huyết áp, tim mạch | 4.545           | 3            | 1.515         | 1.515         | 1.515         | 0            | 0            |
| 4          | Giường trị liệu           | 6.818           | 3            | 2.273         | 2.273         | 2.273         | 0            | 0            |
| 5          | Ghế có bánh xe di chuyển  | 1.136           | 3            | 379           | 379           | 379           | 0            | 0            |
| 6          | Chậu ngâm chân            | 2.045           | 3            | 682           | 682           | 682           | 0            | 0            |
| 7          | Đá muối Himalya ngâm chân | 2.955           | 0            | 0             | 0             | 0             | 0            | 0            |
| 8          | Đèn hồng ngoại            | 2.045           | 3            | 682           | 682           | 682           | 0            | 0            |
| 9          | Máy xung điện             | 8.364           | 3            | 2.788         | 2.788         | 2.788         | 0            | 0            |
| 10         | Bộ khăn trải giường       | 1.818           | 3            | 606           | 606           | 606           | 0            | 0            |
| 11         | Đồng phục cho khách       | 1.818           | 3            | 606           | 606           | 606           | 0            | 0            |
| 12         | Tranh y học cổ truyền     | 1.636           | 3            | 545           | 545           | 545           | 0            | 0            |
| 13         | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt | 909             | 3            | 303           | 303           | 303           | 0            | 0            |
| 14         | Tủ trưng bày sản phẩm     | 4.545           | 3            | 1.515         | 1.515         | 1.515         | 0            | 0            |
| 15         | Quầy lễ tân               | 1.818           | 3            | 606           | 606           | 606           | 0            | 0            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT               | Chỉ tiêu              | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |               |               |              |              |
|------------------|-----------------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
|                  |                       |                 |              | 1             | 2             | 3             | 4            | 5            |
| 16               | Quạt                  | 955             | 3            | 318           | 318           | 318           | 0            | 0            |
| 17               | Máy lạnh              | 9.091           | 3            | 3.030         | 3.030         | 3.030         | 0            | 0            |
| 18               | Thiết bị dụng cụ khác | 13.636          | 3            | 4.545         | 4.545         | 4.545         | 0            | 0            |
| <b>Tổng cộng</b> |                       | <b>279.164</b>  |              | <b>27.211</b> | <b>27.211</b> | <b>27.211</b> | <b>5.302</b> | <b>5.302</b> |

| TT         | Chỉ tiêu                  | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |              |              |              |              |
|------------|---------------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|            |                           |                 |              | 6             | 7            | 8            | 9            | 10           |
| <b>II</b>  | <b>Phòng xông hơi khô</b> |                 | <b>15</b>    | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> |
| 1          | Phòng xông hơi khô        | 18.182          | 15           | 1.212         | 1.212        | 1.212        | 1.212        | 1.212        |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị dụng cụ</b>   | <b>101.400</b>  |              | <b>4.090</b>  | <b>4.090</b> | <b>4.090</b> | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| 1          | Bàn ghế tiếp khách        | 4.545           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 2          | Máy đo BMI                | 32.718          | 8            | 4.090         | 4.090        | 4.090        | 0            | 0            |
| 3          | Máy đo huyết áp, tim mạch | 4.545           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 4          | Giường trị liệu           | 6.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 5          | Ghế có bánh xe di chuyển  | 1.136           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 6          | Chậu ngâm chân            | 2.045           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 7          | Đá muối Himalya ngâm chân | 2.955           | 0            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 8          | Đèn hồng ngoại            | 2.045           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 9          | Máy xung điện             | 8.364           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 10         | Bộ khăn trải giường       | 1.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |

| TT               | Chỉ tiêu                  | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |              |              |              |              |
|------------------|---------------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                           |                 |              | 6             | 7            | 8            | 9            | 10           |
| 11               | Đồng phục cho khách       | 1.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 12               | Tranh y học cổ truyền     | 1.636           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 13               | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt | 909             | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 14               | Tủ trưng bày sản phẩm     | 4.545           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 15               | Quầy lễ tân               | 1.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 16               | Quạt                      | 955             | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 17               | Máy lạnh                  | 9.091           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 18               | Thiết bị dụng cụ khác     | 13.636          | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Tổng cộng</b> |                           | <b>279.164</b>  |              | <b>5.302</b>  | <b>5.302</b> | <b>5.302</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> |

| TT         | Chỉ tiêu                  | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |              |              |              |              |
|------------|---------------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|            |                           |                 |              | 11            | 12           | 13           | 14           | 15           |
| <b>II</b>  | <b>Phòng xông hơi khô</b> |                 | <b>15</b>    | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> |
| 1          | Phòng xông hơi khô        | 18.182          | 15           | 1.212         | 1.212        | 1.212        | 1.212        | 1.212        |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị dụng cụ</b>   | <b>101.400</b>  |              | <b>0</b>      | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| 1          | Bàn ghế tiếp khách        | 4.545           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 2          | Máy đo BMI                | 32.718          | 8            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 3          | Máy đo huyết áp, tim mạch | 4.545           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 4          | Giường trị liệu           | 6.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 5          | Ghế có bánh xe di chuyển  | 1.136           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 6          | Chậu ngâm chân            | 2.045           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT               | Chỉ tiêu                  | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |              |              |              |              |
|------------------|---------------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                           |                 |              | 11            | 12           | 13           | 14           | 15           |
| 7                | Đá muối Himalya ngâm chân | 2.955           | 0            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 8                | Đèn hồng ngoại            | 2.045           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 9                | Máy xung điện             | 8.364           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 10               | Bộ khăn trải giường       | 1.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 11               | Đồng phục cho khách       | 1.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 12               | Tranh y học cổ truyền     | 1.636           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 13               | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt | 909             | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 14               | Tủ trưng bày sản phẩm     | 4.545           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 15               | Quầy lễ tân               | 1.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 16               | Quạt                      | 955             | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 17               | Máy lạnh                  | 9.091           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 18               | Thiết bị dụng cụ khác     | 13.636          | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Tổng cộng</b> |                           | <b>279.164</b>  |              | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> |

**Khấu hao hàng năm phòng khám cơ sở**

| TT         | Chỉ tiêu                  | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |               |               |              |              |
|------------|---------------------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
|            |                           |                 |              | 1             | 2             | 3             | 4            | 5            |
| <b>II</b>  | <b>Phòng xông hơi khô</b> | <b>18.182</b>   | <b>0</b>     | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> |
| 1          | Phòng xông hơi khô        | 18.182          | 15           | 1.212         | 1.212         | 1.212         | 1.212        | 1.212        |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị dụng cụ</b>   | <b>101.400</b>  | <b>0</b>     | <b>25.999</b> | <b>25.999</b> | <b>25.999</b> | <b>4.090</b> | <b>4.090</b> |
| 1          | Bàn ghế tiếp khách        | 4.545           | 3            | 1.515         | 1.515         | 1.515         | 0            | 0            |
| 2          | Máy đo BMI                | 32.718          | 8            | 4.090         | 4.090         | 4.090         | 4.090        | 4.090        |
| 3          | Máy đo huyết áp, tim mạch | 4.545           | 3            | 1.515         | 1.515         | 1.515         | 0            | 0            |
| 4          | Giường trị liệu           | 6.818           | 3            | 2.273         | 2.273         | 2.273         | 0            | 0            |
| 5          | Ghế có bánh xe di chuyển  | 1.136           | 3            | 379           | 379           | 379           | 0            | 0            |
| 6          | Chậu ngâm chân            | 2.045           | 3            | 682           | 682           | 682           | 0            | 0            |
| 7          | Đá muối Himalya ngâm chân | 2.955           | 0            | 0             | 0             | 0             | 0            | 0            |
| 8          | Đèn hồng ngoại            | 2.045           | 3            | 682           | 682           | 682           | 0            | 0            |
| 9          | Máy xung điện             | 8.364           | 3            | 2.788         | 2.788         | 2.788         | 0            | 0            |
| 10         | Bộ khăn trải giường       | 1.818           | 3            | 606           | 606           | 606           | 0            | 0            |
| 11         | Đồng phục cho khách       | 1.818           | 3            | 606           | 606           | 606           | 0            | 0            |
| 12         | Tranh y học cổ truyền     | 1.636           | 3            | 545           | 545           | 545           | 0            | 0            |
| 13         | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt | 909             | 3            | 303           | 303           | 303           | 0            | 0            |
| 14         | Tủ trưng bày sản phẩm     | 4.545           | 3            | 1.515         | 1.515         | 1.515         | 0            | 0            |
| 15         | Quầy lễ tân               | 1.818           | 3            | 606           | 606           | 606           | 0            | 0            |
| 16         | Quạt                      | 955             | 3            | 318           | 318           | 318           | 0            | 0            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT               | Chỉ tiêu                   | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |               |               |              |              |
|------------------|----------------------------|-----------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
|                  |                            |                 |              | 1             | 2             | 3             | 4            | 5            |
| 17               | Máy lạnh                   | 9.091           | 3            | 3.030         | 3.030         | 3.030         | 0            | 0            |
| 18               | Thiết bị dụng cụ khác      | 13.636          | 3            | 4.545         | 4.545         | 4.545         | 0            | 0            |
| <b>IV</b>        | <b>Sản phẩm thực dưỡng</b> | <b>4.545</b>    | <b>0</b>     | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| 1                | Sản phẩm thực dưỡng        | 4.545           | 0            | 0             | 0             | 0             | 0            | 0            |
| <b>V</b>         | <b>Cây xanh, sân bãi</b>   | <b>4.000</b>    | <b>0</b>     | <b>267</b>    | <b>267</b>    | <b>267</b>    | <b>267</b>   | <b>267</b>   |
| 1                | Cây xanh                   | 2.182           | 15           | 145           | 145           | 145           | 145          | 145          |
| 2                | Bãi đỗ xe                  | 1.818           | 15           | 121           | 121           | 121           | 121          | 121          |
| <b>Tổng cộng</b> |                            | <b>337.164</b>  |              | <b>27.478</b> | <b>27.478</b> | <b>27.478</b> | <b>5.569</b> | <b>5.569</b> |

| TT         | Chỉ tiêu                  | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |              |              |              |              |
|------------|---------------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|            |                           |                 |              | 6             | 7            | 8            | 9            | 10           |
| <b>II</b>  | <b>Phòng xông hơi khô</b> | <b>18.182</b>   | <b>0</b>     | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> |
| 1          | Phòng xông hơi khô        | 18.182          | 15           | 1.212         | 1.212        | 1.212        | 1.212        | 1.212        |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị dụng cụ</b>   | <b>101.400</b>  | <b>0</b>     | <b>4.090</b>  | <b>4.090</b> | <b>4.090</b> | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| 1          | Bàn ghế tiếp khách        | 4.545           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 2          | Máy đo BMI                | 32.718          | 8            | 4.090         | 4.090        | 4.090        | 0            | 0            |
| 3          | Máy đo huyết áp, tim mạch | 4.545           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 4          | Giường trị liệu           | 6.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 5          | Ghế có bánh xe di chuyển  | 1.136           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 6          | Chậu ngâm chân            | 2.045           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 7          | Đá muối Himalya ngâm chân | 2.955           | 0            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT               | Chỉ tiêu                   | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |              |              |              |              |
|------------------|----------------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                            |                 |              | 6             | 7            | 8            | 9            | 10           |
| 8                | Đèn hồng ngoại             | 2.045           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 9                | Máy xung điện              | 8.364           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 10               | Bộ khăn trải giường        | 1.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 11               | Đồng phục cho khách        | 1.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 12               | Tranh y học cổ truyền      | 1.636           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 13               | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt  | 909             | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 14               | Tủ trưng bày sản phẩm      | 4.545           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 15               | Quầy lễ tân                | 1.818           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 16               | Quạt                       | 955             | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 17               | Máy lạnh                   | 9.091           | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 18               | Thiết bị dụng cụ khác      | 13.636          | 3            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>IV</b>        | <b>Sản phẩm thực dưỡng</b> | <b>4.545</b>    | <b>0</b>     | <b>0</b>      | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     |
| 1                | Sản phẩm thực dưỡng        | 4.545           | 0            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>V</b>         | <b>Cây xanh, sân bãi</b>   | <b>4.000</b>    | <b>0</b>     | <b>267</b>    | <b>267</b>   | <b>267</b>   | <b>267</b>   | <b>267</b>   |
| 1                | Cây xanh                   | 2.182           | 15           | 145           | 145          | 145          | 145          | 145          |
| 2                | Bãi đỗ xe                  | 1.818           | 15           | 121           | 121          | 121          | 121          | 121          |
| <b>Tổng cộng</b> |                            | <b>337.164</b>  |              | <b>5.569</b>  | <b>5.569</b> | <b>5.569</b> | <b>1.479</b> | <b>1.479</b> |

| TT        | Chỉ tiêu                  | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |              |              |              |              |
|-----------|---------------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                           |                 |              | 11            | 12           | 13           | 14           | 15           |
| <b>II</b> | <b>Phòng xông hơi khô</b> | <b>18.182</b>   | <b>0</b>     | <b>1.212</b>  | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> | <b>1.212</b> |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT         | Chỉ tiêu                   | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |          |          |          |          |
|------------|----------------------------|-----------------|--------------|---------------|----------|----------|----------|----------|
|            |                            |                 |              | 11            | 12       | 13       | 14       | 15       |
| 1          | Phòng xông hơi khô         | 18.182          | 15           | 1.212         | 1.212    | 1.212    | 1.212    | 1.212    |
| <b>III</b> | <b>Thiết bị dụng cụ</b>    | <b>101.400</b>  | <b>0</b>     | <b>0</b>      | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | Bàn ghế tiếp khách         | 4.545           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 2          | Máy đo BMI                 | 32.718          | 8            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 3          | Máy đo huyết áp, tim mạch  | 4.545           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 4          | Giường trị liệu            | 6.818           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 5          | Ghế có bánh xe di chuyển   | 1.136           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 6          | Chậu ngâm chân             | 2.045           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 7          | Đá muối Himalya ngâm chân  | 2.955           | 0            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 8          | Đèn hồng ngoại             | 2.045           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 9          | Máy xung điện              | 8.364           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 10         | Bộ khăn trải giường        | 1.818           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 11         | Đồng phục cho khách        | 1.818           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 12         | Tranh y học cổ truyền      | 1.636           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 13         | Dụng cụ xoa bóp bấm huyệt  | 909             | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 14         | Tủ trưng bày sản phẩm      | 4.545           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 15         | Quầy lễ tân                | 1.818           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 16         | Quạt                       | 955             | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 17         | Máy lạnh                   | 9.091           | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 18         | Thiết bị dụng cụ khác      | 13.636          | 3            | 0             | 0        | 0        | 0        | 0        |
| <b>IV</b>  | <b>Sản phẩm thực dưỡng</b> | <b>4.545</b>    | <b>0</b>     | <b>0</b>      | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT               | Chỉ tiêu                 | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động |              |              |              |              |
|------------------|--------------------------|-----------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                          |                 |              | 11            | 12           | 13           | 14           | 15           |
| 1                | Sản phẩm thực dưỡng      | 4.545           | 0            | 0             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>V</b>         | <b>Cây xanh, sân bãi</b> | <b>4.000</b>    | <b>0</b>     | <b>267</b>    | <b>267</b>   | <b>267</b>   | <b>267</b>   | <b>267</b>   |
| 1                | Cây xanh                 | 2.182           | 15           | 145           | 145          | 145          | 145          | 145          |
| 2                | Bãi đỗ xe                | 1.818           | 15           | 121           | 121          | 121          | 121          | 121          |
| <b>Tổng cộng</b> |                          | <b>337.164</b>  |              | <b>1.479</b>  | <b>1.479</b> | <b>1.479</b> | <b>1.479</b> | <b>1.479</b> |

**Khấu hao hàng năm dự án**

| TT               | Chỉ tiêu                                     | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động  |                |                |               |               |
|------------------|----------------------------------------------|-----------------|--------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
|                  |                                              |                 |              | 1              | 2              | 3              | 4             | 5             |
| 1                | CSVC + Thiết bị dụng cụ phòng khám quận 5    |                 |              | 27.211         | 27.211         | 27.211         | 5.302         | 5.302         |
| 2                | CSVC + Thiết bị dụng cụ 5 phòng khám còn lại |                 |              | 137.388        | 137.388        | 137.388        | 27.843        | 27.843        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                              |                 |              | <b>164.599</b> | <b>164.599</b> | <b>164.599</b> | <b>33.145</b> | <b>33.145</b> |

| TT               | Chỉ tiêu                                     | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động  |               |               |               |              |
|------------------|----------------------------------------------|-----------------|--------------|----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
|                  |                                              |                 |              | 6              | 7             | 8             | 9             | 10           |
| 1                | CSVC + Thiết bị dụng cụ phòng khám quận 5    |                 |              | 5.302          | 5.302         | 5.302         | 1.212         | 5.302        |
| 2                | CSVC + Thiết bị dụng cụ 5 phòng khám còn lại |                 |              | 27.843         | 27.843        | 27.843        | 7.394         | 27.843       |
| <b>Tổng cộng</b> |                                              |                 |              | <b>164.599</b> | <b>33.145</b> | <b>33.145</b> | <b>33.145</b> | <b>8.606</b> |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT               | Chỉ tiêu                                     | Giá trị ban đầu | Năm khấu hao | Năm hoạt động  |              |              |              |              |
|------------------|----------------------------------------------|-----------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                                              |                 |              | 11             | 12           | 13           | 14           | 15           |
| 1                | CSVC + Thiết bị dụng cụ phòng khám quận 5    |                 |              | 1.212          | 1.212        | 1.212        | 1.212        | 5.302        |
| 2                | CSVC + Thiết bị dụng cụ 5 phòng khám còn lại |                 |              | 7.394          | 7.394        | 7.394        | 7.394        | 27.843       |
| <b>Tổng cộng</b> |                                              |                 |              | <b>164.599</b> | <b>8.606</b> | <b>8.606</b> | <b>8.606</b> | <b>8.606</b> |

**Phụ lục 3: Bảng tính doanh thu và dòng tiền hàng năm của dự án.**

| TT         | Khoản mục                                                    | Năm               | 1                  | 2                  | 3                  | 4                  | 5                  |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng doanh thu hàng năm</b>                               | <b>1000đ/năm</b>  | <b>5.844.563</b>   | <b>6.324.652</b>   | <b>6.813.758</b>   | <b>6.881.896</b>   | <b>7.385.134</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám quận 5</b>                        | <b>1000đ</b>      | <b>1.954.575</b>   | <b>2.115.129</b>   | <b>2.278.699</b>   | <b>2.301.486</b>   | <b>2.469.783</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                   | <b>1.149.750,0</b> | <b>1.244.193,8</b> | <b>1.340.411,4</b> | <b>1.353.815,5</b> | <b>1.452.813,3</b> |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                                      |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu bàn chân                                            |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | Số lượng                                                     | lượt điều trị/năm | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 300                | 303                | 306                | 309                | 312                |
|            | Công suất                                                    | %                 | 70%                | 75%                | 80%                | 80%                | 85%                |
| <b>1.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>                      |                   | <b>804.825</b>     | <b>870.936</b>     | <b>938.288</b>     | <b>947.671</b>     | <b>1.016.969</b>   |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch                        |                   | 459.900            | 497.678            | 536.165            | 541.526            | 581.125            |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 16.425             | 16.425             | 16.425             | 16.425             | 16.425             |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 40,0               | 40,4               | 40,8               | 41,2               | 41,6               |
|            | Công suất                                                    | %                 | 70%                | 75%                | 80%                | 80%                | 85%                |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm                    |                   | 344.925            | 373.258            | 402.123            | 406.145            | 435.844            |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 10.950             | 10.950             | 10.950             | 10.950             | 10.950             |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                                                    | <b>Năm</b>               | <b>1</b>                  | <b>2</b>                  | <b>3</b>                  | <b>4</b>                  | <b>5</b>                  |
|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>45,0</i>               | <i>45,5</i>               | <i>45,9</i>               | <i>46,4</i>               | <i>46,8</i>               |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>70%</i>                | <i>75%</i>                | <i>80%</i>                | <i>80%</i>                | <i>85%</i>                |
| <b>2</b>   | <b><i>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</i></b>                         |                          | <b><i>3.889.988</i></b>   | <b><i>4.209.522</i></b>   | <b><i>4.535.059</i></b>   | <b><i>4.580.409</i></b>   | <b><i>4.915.352</i></b>   |
|            | <b><i>Số cơ sở</i></b>                                              | <b><i>5</i></b>          |                           |                           |                           |                           |                           |
| <b>2.1</b> | <b><i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</i></b> |                          | <b><i>2.682.750</i></b>   | <b><i>2.903.119</i></b>   | <b><i>3.127.627</i></b>   | <b><i>3.158.903</i></b>   | <b><i>3.389.898</i></b>   |
| -          | <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                                     |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                                     |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu cột sống lưng</i>                                       |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                                      |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu bàn chân</i>                                            |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>lượt điều trị/năm</i> | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>300</i>                | <i>303,00</i>             | <i>306,03</i>             | <i>309,09</i>             | <i>312,18</i>             |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>70%</i>                | <i>75%</i>                | <i>80%</i>                | <i>80%</i>                | <i>85%</i>                |
| <b>2.2</b> | <b><i>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</i></b>                      |                          | <b><i>1.207.237,5</i></b> | <b><i>1.306.403,4</i></b> | <b><i>1.407.432,0</i></b> | <b><i>1.421.506,3</i></b> | <b><i>1.525.453,9</i></b> |
| -          | <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>                        |                          | <i>134.138</i>            | <i>145.156</i>            | <i>156.381</i>            | <i>157.945</i>            | <i>169.495</i>            |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | <i>7665</i>               | <i>7.665,00</i>           | <i>7.665,00</i>           | <i>7.665,00</i>           | <i>7.665,00</i>           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>25</i>                 | <i>25,25</i>              | <i>25,50</i>              | <i>25,76</i>              | <i>26,02</i>              |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>70%</i>                | <i>75%</i>                | <i>80%</i>                | <i>80%</i>                | <i>85%</i>                |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i>                    |                          | <i>107.310</i>            | <i>116.125</i>            | <i>125.105</i>            | <i>126.356</i>            | <i>135.596</i>            |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | <i>5110</i>               | <i>5.110,00</i>           | <i>5.110,00</i>           | <i>5.110,00</i>           | <i>5.110,00</i>           |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT         | Khoản mục                          | Năm              | 1                | 2                | 3                | 4                | 5                |
|------------|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|            | <i>Đơn giá</i>                     | <i>1000đ</i>     | <i>30</i>        | <i>30,30</i>     | <i>30,60</i>     | <i>30,91</i>     | <i>31,22</i>     |
|            | <i>Công suất</i>                   | <i>%</i>         | <i>70%</i>       | <i>75%</i>       | <i>80%</i>       | <i>80%</i>       | <i>85%</i>       |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>       | <b>1000đ/năm</b> | <b>5.547.139</b> | <b>5.788.355</b> | <b>5.978.385</b> | <b>5.892.869</b> | <b>6.088.554</b> |
| 1          | Chi phí marketing                  | 4%               | 233.783          | 252.986          | 272.550          | 275.276          | 295.405          |
| 2          | Chi phí khấu hao                   | ""               | 164.599          | 164.599          | 164.599          | 33.145           | 33.145           |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị           | 2%               |                  | 4.506            | 4.551            | 4.597            | 4.643            |
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng | 45%              | 905.428          | 979.803          | 1.055.574        | 1.066.130        | 1.144.090        |
| 5          | Chi phí điện, nước                 | 10%              | 584.456          | 632.465          | 681.376          | 688.190          | 738.513          |
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám        | 2%               | 76.650           | 126.493          | 136.275          | 137.638          | 147.703          |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành           | 4%               | 233.783          | 252.986          | 272.550          | 275.276          | 295.405          |
| 8          | Chi phí lãi vay                    | ""               | 154.160          | 138.744          | 123.328          | 107.912          | 92.496           |
| 9          | Chi phí lương                      | ""               | 3.149.280        | 3.180.773        | 3.212.581        | 3.244.706        | 3.277.153        |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng              | ""               | 45.000           | 55.000           | 55.000           | 60.000           | 60.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>        |                  | <b>297.424</b>   | <b>536.296</b>   | <b>835.373</b>   | <b>989.027</b>   | <b>1.296.580</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN</b>                   |                  | <b>59.485</b>    | <b>107.259</b>   | <b>167.075</b>   | <b>197.805</b>   | <b>259.316</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                  | <b>237.939</b>   | <b>429.037</b>   | <b>668.299</b>   | <b>791.221</b>   | <b>1.037.264</b> |

| TT         | Khoản mục                                    | Năm              | 6                  | 7                  | 8                  | 9                  | 10                 |
|------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng doanh thu hằng năm</b>               | <b>1000đ/năm</b> | <b>8.336.513</b>   | <b>8.419.878</b>   | <b>8.504.077</b>   | <b>8.589.118</b>   | <b>8.675.009</b>   |
| <i>1</i>   | <i>Doanh thu từ phòng khám quận 5</i>        | <i>1000đ</i>     | <i>2.787.949</i>   | <i>2.815.828</i>   | <i>2.843.986</i>   | <i>2.872.426</i>   | <i>2.901.151</i>   |
| <i>1.1</i> | <i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị</i> |                  | <i>1.639.969,8</i> | <i>1.656.369,5</i> | <i>1.672.933,2</i> | <i>1.689.662,5</i> | <i>1.706.559,2</i> |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT         | Khoản mục                                        | Năm                      | 6                | 7                | 8                | 9                | 10               |
|------------|--------------------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|            | <b><i>vật lý trị liệu</i></b>                    |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                  |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                  |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | <i>Trị liệu cột sống lưng</i>                    |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                   |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | <i>Trị liệu bàn chân</i>                         |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
|            | <i>Số lượng</i>                                  | <i>lượt điều trị/năm</i> | 5.475            | 5.475            | 5.475            | 5.475            | 5.475            |
|            | <i>Đơn giá</i>                                   | 1000đ                    | 315              | 318              | 322              | 325              | 328              |
|            | <i>Công suất</i>                                 | %                        | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>1.2</b> | <b><i>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</i></b>   |                          | <b>1.147.979</b> | <b>1.159.459</b> | <b>1.171.053</b> | <b>1.182.764</b> | <b>1.194.591</b> |
| -          | <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>     |                          | 655.988          | 662.548          | 669.173          | 675.865          | 682.624          |
|            | <i>Số lượng</i>                                  | <i>sản phẩm/năm</i>      | 16.425           | 16.425           | 16.425           | 16.425           | 16.425           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                   | 1000đ                    | 42,0             | 42,5             | 42,9             | 43,3             | 43,7             |
|            | <i>Công suất</i>                                 | %                        | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i> |                          | 491.991          | 496.911          | 501.880          | 506.899          | 511.968          |
|            | <i>Số lượng</i>                                  | <i>sản phẩm/năm</i>      | 10.950           | 10.950           | 10.950           | 10.950           | 10.950           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                   | 1000đ                    | 47,3             | 47,8             | 48,2             | 48,7             | 49,2             |
|            | <i>Công suất</i>                                 | %                        | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>2</b>   | <b><i>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</i></b>      |                          | <b>5.548.565</b> | <b>5.604.050</b> | <b>5.660.091</b> | <b>5.716.692</b> | <b>5.773.858</b> |
|            | <b><i>Số cơ sở</i></b>                           | <b>5</b>                 |                  |                  |                  |                  |                  |

| TT         | Khoản mục                                                    | Năm               | 6                  | 7                  | 8                  | 9                  | 10                 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>2.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                   | <b>3.826.596</b>   | <b>3.864.862</b>   | <b>3.903.511</b>   | <b>3.942.546</b>   | <b>3.981.971</b>   |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                                      |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu bàn chân                                            |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | Số lượng                                                     | lượt điều trị/năm | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 315,30             | 318,46             | 321,64             | 324,86             | 328,11             |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>2.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>                      |                   | <b>1.721.968,3</b> | <b>1.739.188,0</b> | <b>1.756.579,9</b> | <b>1.774.145,7</b> | <b>1.791.887,1</b> |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch                        |                   | 191.330            | 193.243            | 195.176            | 197.127            | 199.099            |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 26,28              | 26,54              | 26,80              | 27,07              | 27,34              |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm                    |                   | 153.064            | 154.594            | 156.140            | 157.702            | 159.279            |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 31,53              | 31,85              | 32,16              | 32,49              | 32,81              |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>                                 | <b>1000đ/năm</b>  | <b>6.443.618</b>   | <b>6.490.936</b>   | <b>6.538.881</b>   | <b>6.562.921</b>   | <b>6.612.140</b>   |
| 1          | Chi phí marketing                                            | 4%                | 333.461            | 336.795            | 340.163            | 343.565            | 347.000            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                   | <b>Năm</b> | <b>6</b>         | <b>7</b>         | <b>8</b>         | <b>9</b>         | <b>10</b>        |
|------------|------------------------------------|------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 2          | Chi phí khấu hao                   | ""         | 33.145           | 33.145           | 33.145           | 8.606            | 8.606            |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị           | 2%         | 4.689            | 4.736            | 4.783            | 4.831            | 4.880            |
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng | 45%        | 1.291.476        | 1.304.391        | 1.317.435        | 1.330.609        | 1.343.915        |
| 5          | Chi phí điện, nước                 | 10%        | 833.651          | 841.988          | 850.408          | 858.912          | 867.501          |
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám        | 2%         | 166.730          | 168.398          | 170.082          | 171.782          | 173.500          |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành           | 4%         | 333.461          | 336.795          | 340.163          | 343.565          | 347.000          |
| 8          | Chi phí lãi vay                    | ""         | 77.080           | 61.664           | 46.248           | 30.832           | 15.416           |
| 9          | Chi phí lương                      | ""         | 3.309.925        | 3.343.024        | 3.376.454        | 3.410.219        | 3.444.321        |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng              | ""         | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>        |            | <b>1.892.895</b> | <b>1.928.943</b> | <b>1.965.196</b> | <b>2.026.197</b> | <b>2.062.869</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN</b>                   |            | <b>378.579</b>   | <b>385.789</b>   | <b>393.039</b>   | <b>405.239</b>   | <b>412.574</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |            | <b>1.514.316</b> | <b>1.543.154</b> | <b>1.572.157</b> | <b>1.620.957</b> | <b>1.650.295</b> |

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                                             | <b>Năm</b>       | <b>11</b>          | <b>12</b>          | <b>13</b>          | <b>14</b>          | <b>15</b>          |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng doanh thu hằng năm</b>                               | <b>1000đ/năm</b> | <b>8.761.759</b>   | <b>8.849.377</b>   | <b>8.937.870</b>   | <b>9.027.249</b>   | <b>9.117.522</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám quận 5</b>                        | <b>1000đ</b>     | <b>2.930.162</b>   | <b>2.959.464</b>   | <b>2.989.058</b>   | <b>3.018.949</b>   | <b>3.049.138</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                  | <b>1.723.624,7</b> | <b>1.740.861,0</b> | <b>1.758.269,6</b> | <b>1.775.852,3</b> | <b>1.793.610,8</b> |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                  |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                  |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                  |                    |                    |                    |                    |                    |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                                                    | <b>Năm</b>               | <b>11</b>               | <b>12</b>               | <b>13</b>               | <b>14</b>               | <b>15</b>               |
|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| -          | <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                                      |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| -          | <i>Trị liệu bàn chân</i>                                            |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>lượt điều trị/năm</i> | <i>5.475</i>            | <i>5.475</i>            | <i>5.475</i>            | <i>5.475</i>            | <i>5.475</i>            |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>331</i>              | <i>335</i>              | <i>338</i>              | <i>341</i>              | <i>345</i>              |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              |
| <b>1.2</b> | <b><i>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</i></b>                      |                          | <b><i>1.206.537</i></b> | <b><i>1.218.603</i></b> | <b><i>1.230.789</i></b> | <b><i>1.243.097</i></b> | <b><i>1.255.528</i></b> |
| -          | <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>                        |                          | <i>689.450</i>          | <i>696.344</i>          | <i>703.308</i>          | <i>710.341</i>          | <i>717.444</i>          |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | <i>16.425</i>           | <i>16.425</i>           | <i>16.425</i>           | <i>16.425</i>           | <i>16.425</i>           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>44,2</i>             | <i>44,6</i>             | <i>45,1</i>             | <i>45,5</i>             | <i>46,0</i>             |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i>                    |                          | <i>517.087</i>          | <i>522.258</i>          | <i>527.481</i>          | <i>532.756</i>          | <i>538.083</i>          |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | <i>10.950</i>           | <i>10.950</i>           | <i>10.950</i>           | <i>10.950</i>           | <i>10.950</i>           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>49,7</i>             | <i>50,2</i>             | <i>50,7</i>             | <i>51,2</i>             | <i>51,7</i>             |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              | <i>95%</i>              |
| <b>2</b>   | <b><i>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</i></b>                         |                          | <b><i>5.831.597</i></b> | <b><i>5.889.913</i></b> | <b><i>5.948.812</i></b> | <b><i>6.008.300</i></b> | <b><i>6.068.383</i></b> |
|            | <i>Số cơ sở</i>                                                     | <i>5</i>                 |                         |                         |                         |                         |                         |
| <b>2.1</b> | <b><i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</i></b> |                          | <b><i>4.021.791</i></b> | <b><i>4.062.009</i></b> | <b><i>4.102.629</i></b> | <b><i>4.143.655</i></b> | <b><i>4.185.092</i></b> |
| -          | <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |
| -          | <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                                     |                          |                         |                         |                         |                         |                         |

Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”

| TT         | Khoản mục                                 | Năm               | 11                 | 12                 | 13                 | 14                 | 15                 |
|------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| -          | Trị liệu cột sống lưng                    |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu bàn chân                         |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | Số lượng                                  | lượt điều trị/năm | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ             | 331,39             | 334,70             | 338,05             | 341,43             | 344,84             |
|            | Công suất                                 | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>2.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>   |                   | <b>1.809.806,0</b> | <b>1.827.904,0</b> | <b>1.846.183,1</b> | <b>1.864.644,9</b> | <b>1.883.291,4</b> |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch     |                   | 201.090            | 203.100            | 205.131            | 207.183            | 209.255            |
|            | Số lượng                                  | sản phẩm/năm      | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ             | 27,62              | 27,89              | 28,17              | 28,45              | 28,74              |
|            | Công suất                                 | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm |                   | 160.872            | 162.480            | 164.105            | 165.746            | 167.404            |
|            | Số lượng                                  | sản phẩm/năm      | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ             | 33,14              | 33,47              | 33,80              | 34,14              | 34,48              |
|            | Công suất                                 | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>              | <b>1000đ/năm</b>  | <b>6.662.005</b>   | <b>6.727.939</b>   | <b>6.794.532</b>   | <b>6.861.792</b>   | <b>6.929.724</b>   |
| 1          | Chi phí marketing                         | 4%                | 350.470            | 353.975            | 357.515            | 361.090            | 364.701            |
| 2          | Chi phí khấu hao                          | ""                | 8.606              | 8.606              | 8.606              | 8.606              | 8.606              |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị                  | 2%                | 4.928              | 4.978              | 5.027              | 5.078              | 5.128              |
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng        | 45%               | 1.357.354          | 1.370.928          | 1.384.637          | 1.398.484          | 1.412.469          |
| 5          | Chi phí điện, nước                        | 10%               | 876.176            | 884.938            | 893.787            | 902.725            | 911.752            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT         | Khoản mục                   | Năm | 11               | 12               | 13               | 14               | 15               |
|------------|-----------------------------|-----|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám | 2%  | 175.235          | 176.988          | 178.757          | 180.545          | 182.350          |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành    | 4%  | 350.470          | 353.975          | 357.515          | 361.090          | 364.701          |
| 8          | Chi phí lãi vay             | ""  | -                | -                | -                | -                | -                |
| 9          | Chi phí lương               | ""  | 3.478.764        | 3.513.552        | 3.548.688        | 3.584.174        | 3.620.016        |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng       | ""  | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b> |     | <b>2.099.754</b> | <b>2.121.438</b> | <b>2.143.338</b> | <b>2.165.457</b> | <b>2.187.798</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN</b>            |     | <b>419.951</b>   | <b>424.288</b>   | <b>428.668</b>   | <b>433.091</b>   | <b>437.560</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |     | <b>1.679.803</b> | <b>1.697.150</b> | <b>1.714.670</b> | <b>1.732.366</b> | <b>1.750.239</b> |

| TT         | Khoản mục                                                    | Năm               | 16                 | 17                 | 18                 | 19                 | 20                 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng doanh thu hằng năm</b>                               | <b>1000đ/năm</b>  | <b>9.208.697</b>   | <b>9.300.784</b>   | <b>9.393.792</b>   | <b>9.487.730</b>   | <b>9.582.607</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám quận 5</b>                        | <b>1000đ</b>      | <b>3.079.630</b>   | <b>3.110.426</b>   | <b>3.141.530</b>   | <b>3.172.946</b>   | <b>3.204.675</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                   | <b>1.811.546,9</b> | <b>1.829.662,4</b> | <b>1.847.959,0</b> | <b>1.866.438,6</b> | <b>1.885.103,0</b> |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                                      |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu bàn chân                                            |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | Số lượng                                                     | lượt điều trị/năm | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 348                | 352                | 355                | 359                | 362                |

| TT         | Khoản mục                                                    | Năm               | 16               | 17               | 18               | 19               | 20               |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>1.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>                      |                   | <b>1.268.083</b> | <b>1.280.764</b> | <b>1.293.571</b> | <b>1.306.507</b> | <b>1.319.572</b> |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch                        |                   | 724.619          | 731.865          | 739.184          | 746.575          | 754.041          |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 16.425           | 16.425           | 16.425           | 16.425           | 16.425           |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 46,4             | 46,9             | 47,4             | 47,8             | 48,3             |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm                    |                   | 543.464          | 548.899          | 554.388          | 559.932          | 565.531          |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 10.950           | 10.950           | 10.950           | 10.950           | 10.950           |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 52,2             | 52,8             | 53,3             | 53,8             | 54,4             |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>2</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</b>                         |                   | <b>6.129.067</b> | <b>6.190.358</b> | <b>6.252.261</b> | <b>6.314.784</b> | <b>6.377.932</b> |
|            | Số cơ sở                                                     | 5                 |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>2.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                   | <b>4.226.943</b> | <b>4.269.212</b> | <b>4.311.904</b> | <b>4.355.023</b> | <b>4.398.574</b> |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                                      |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | Trị liệu bàn chân                                            |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
|            | Số lượng                                                     | lượt điều trị/năm | 2.555            | 2.555            | 2.555            | 2.555            | 2.555            |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 348,29           | 351,77           | 355,29           | 358,84           | 362,43           |

| TT         | Khoản mục                                 | Năm              | 16                 | 17                 | 18                 | 19                 | 20                 |
|------------|-------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|            | Công suất                                 | %                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>2.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>   |                  | <b>1.902.124,3</b> | <b>1.921.145,5</b> | <b>1.940.357,0</b> | <b>1.959.760,5</b> | <b>1.979.358,2</b> |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch     |                  | 211.347            | 213.461            | 215.595            | 217.751            | 219.929            |
|            | Số lượng                                  | sản phẩm/năm     | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ            | 29,02              | 29,31              | 29,61              | 29,90              | 30,20              |
|            | Công suất                                 | %                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm |                  | 169.078            | 170.768            | 172.476            | 174.201            | 175.943            |
|            | Số lượng                                  | sản phẩm/năm     | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ            | 34,83              | 35,18              | 35,53              | 35,88              | 36,24              |
|            | Công suất                                 | %                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>              | <b>1000đ/năm</b> | <b>6.989.729</b>   | <b>7.059.026</b>   | <b>7.129.016</b>   | <b>7.199.706</b>   | <b>7.271.103</b>   |
| 1          | Chi phí marketing                         | 4%               | 368.348            | 372.031            | 375.752            | 379.509            | 383.304            |
| 2          | Chi phí khấu hao                          | ""               | -                  | -                  | -                  | -                  | -                  |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị                  | 2%               | 5.180              | 5.232              | 5.284              | 5.337              | 5.390              |
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng        | 45%              | 1.426.593          | 1.440.859          | 1.455.268          | 1.469.820          | 1.484.519          |
| 5          | Chi phí điện, nước                        | 10%              | 920.870            | 930.078            | 939.379            | 948.773            | 958.261            |
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám               | 2%               | 184.174            | 186.016            | 187.876            | 189.755            | 191.652            |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành                  | 4%               | 368.348            | 372.031            | 375.752            | 379.509            | 383.304            |
| 8          | Chi phí lãi vay                           | ""               | -                  | -                  | -                  | -                  | -                  |
| 9          | Chi phí lương                             | ""               | 3.656.216          | 3.692.778          | 3.729.706          | 3.767.003          | 3.804.673          |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng                     | ""               | 60.000             | 60.000             | 60.000             | 60.000             | 60.000             |

| TT  | Khoản mục            | Năm | 16        | 17        | 18        | 19        | 20        |
|-----|----------------------|-----|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| III | Lợi nhuận trước thuế |     | 2.218.968 | 2.241.758 | 2.264.775 | 2.288.023 | 2.311.503 |
| IV  | Thuế TNDN            |     | 443.794   | 448.352   | 452.955   | 457.605   | 462.301   |
| V   | Lợi nhuận sau thuế   |     | 1.775.175 | 1.793.406 | 1.811.820 | 1.830.419 | 1.849.203 |

| TT  | Khoản mục                                             | Năm               | 21          | 22          | 23          | 24          | 25          |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| I   | Tổng doanh thu hằng năm                               | 1000đ/năm         | 9.678.433   | 9.775.217   | 9.872.970   | 9.971.699   | 10.071.416  |
| 1   | Doanh thu từ phòng khám quận 5                        | 1000đ             | 3.236.722   | 3.269.089   | 3.301.780   | 3.334.798   | 3.368.146   |
| 1.1 | Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu |                   | 1.903.954,0 | 1.922.993,6 | 1.942.223,5 | 1.961.645,7 | 1.981.262,2 |
| -   | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                              |                   |             |             |             |             |             |
| -   | Trị liệu vùng cổ vai gáy                              |                   |             |             |             |             |             |
| -   | Trị liệu cột sống lưng                                |                   |             |             |             |             |             |
| -   | Trị liệu vùng tay, chân                               |                   |             |             |             |             |             |
| -   | Trị liệu bàn chân                                     |                   |             |             |             |             |             |
|     | Số lượng                                              | lượt điều trị/năm | 5.475       | 5.475       | 5.475       | 5.475       | 5.475       |
|     | Đơn giá                                               | 1000đ             | 366         | 370         | 373         | 377         | 381         |
|     | Công suất                                             | %                 | 95%         | 95%         | 95%         | 95%         | 95%         |
| 1.2 | Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng                      |                   | 1.332.768   | 1.346.096   | 1.359.556   | 1.373.152   | 1.386.884   |
| -   | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch                 |                   | 761.582     | 769.197     | 776.889     | 784.658     | 792.505     |
|     | Số lượng                                              | sản phẩm/năm      | 16.425      | 16.425      | 16.425      | 16.425      | 16.425      |
|     | Đơn giá                                               | 1000đ             | 48,8        | 49,3        | 49,8        | 50,3        | 50,8        |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                                                    | <b>Năm</b>               | <b>21</b>                 | <b>22</b>                 | <b>23</b>                 | <b>24</b>                 | <b>25</b>                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i>                    |                          | <i>571.186</i>            | <i>576.898</i>            | <i>582.667</i>            | <i>588.494</i>            | <i>594.379</i>            |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | <i>10.950</i>             | <i>10.950</i>             | <i>10.950</i>             | <i>10.950</i>             | <i>10.950</i>             |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>54,9</i>               | <i>55,5</i>               | <i>56,0</i>               | <i>56,6</i>               | <i>57,1</i>               |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                |
| <b>2</b>   | <b><i>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</i></b>                         |                          | <b><i>6.441.711</i></b>   | <b><i>6.506.128</i></b>   | <b><i>6.571.190</i></b>   | <b><i>6.636.901</i></b>   | <b><i>6.703.270</i></b>   |
|            | <b><i>Số cơ sở</i></b>                                              | <b><i>5</i></b>          |                           |                           |                           |                           |                           |
| <b>2.1</b> | <b><i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</i></b> |                          | <b><i>4.442.559</i></b>   | <b><i>4.486.985</i></b>   | <b><i>4.531.855</i></b>   | <b><i>4.577.173</i></b>   | <b><i>4.622.945</i></b>   |
| -          | <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                                     |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                                     |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu cột sống lưng</i>                                       |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                                      |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu bàn chân</i>                                            |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>lượt điều trị/năm</i> | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>366,06</i>             | <i>369,72</i>             | <i>373,41</i>             | <i>377,15</i>             | <i>380,92</i>             |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                |
| <b>2.2</b> | <b><i>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</i></b>                      |                          | <b><i>1.999.151,7</i></b> | <b><i>2.019.143,3</i></b> | <b><i>2.039.334,7</i></b> | <b><i>2.059.728,0</i></b> | <b><i>2.080.325,3</i></b> |
| -          | <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>                        |                          | <i>222.128</i>            | <i>224.349</i>            | <i>226.593</i>            | <i>228.859</i>            | <i>231.147</i>            |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | <i>7.665,00</i>           | <i>7.665,00</i>           | <i>7.665,00</i>           | <i>7.665,00</i>           | <i>7.665,00</i>           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>30,50</i>              | <i>30,81</i>              | <i>31,12</i>              | <i>31,43</i>              | <i>31,74</i>              |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                                 | <b>Năm</b>          | <b>21</b>        | <b>22</b>        | <b>23</b>        | <b>24</b>        | <b>25</b>        |
|------------|--------------------------------------------------|---------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|            | <i>Công suất</i>                                 | <i>%</i>            | <i>95%</i>       | <i>95%</i>       | <i>95%</i>       | <i>95%</i>       | <i>95%</i>       |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i> |                     | <i>177.702</i>   | <i>179.479</i>   | <i>181.274</i>   | <i>183.087</i>   | <i>184.918</i>   |
|            | <i>Số lượng</i>                                  | <i>sản phẩm/năm</i> | <i>5.110,00</i>  | <i>5.110,00</i>  | <i>5.110,00</i>  | <i>5.110,00</i>  | <i>5.110,00</i>  |
|            | <i>Đơn giá</i>                                   | <i>1000đ</i>        | <i>36,61</i>     | <i>36,97</i>     | <i>37,34</i>     | <i>37,71</i>     | <i>38,09</i>     |
|            | <i>Công suất</i>                                 | <i>%</i>            | <i>95%</i>       | <i>95%</i>       | <i>95%</i>       | <i>95%</i>       | <i>95%</i>       |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>                     | <b>1000đ/năm</b>    | <b>7.343.214</b> | <b>7.416.047</b> | <b>7.489.607</b> | <b>7.563.903</b> | <b>7.638.942</b> |
| 1          | Chi phí marketing                                | 4%                  | 387.137          | 391.009          | 394.919          | 398.868          | 402.857          |
| 2          | Chi phí khấu hao                                 | ""                  | -                | -                | -                | -                | -                |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị                         | 2%                  | 5.444            | 5.498            | 5.553            | 5.609            | 5.665            |
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng               | 45%                 | 1.499.364        | 1.514.357        | 1.529.501        | 1.544.796        | 1.560.244        |
| 5          | Chi phí điện, nước                               | 10%                 | 967.843          | 977.522          | 987.297          | 997.170          | 1.007.142        |
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám                      | 2%                  | 193.569          | 195.504          | 197.459          | 199.434          | 201.428          |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành                         | 4%                  | 387.137          | 391.009          | 394.919          | 398.868          | 402.857          |
| 8          | Chi phí lãi vay                                  | ""                  | -                | -                | -                | -                | -                |
| 9          | Chi phí lương                                    | ""                  | 3.842.720        | 3.881.147        | 3.919.959        | 3.959.158        | 3.998.750        |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng                            | ""                  | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                      |                     | <b>2.335.219</b> | <b>2.359.171</b> | <b>2.383.362</b> | <b>2.407.796</b> | <b>2.432.474</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN</b>                                 |                     | <b>467.044</b>   | <b>471.834</b>   | <b>476.672</b>   | <b>481.559</b>   | <b>486.495</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                        |                     | <b>1.868.175</b> | <b>1.887.337</b> | <b>1.906.690</b> | <b>1.926.237</b> | <b>1.945.979</b> |

| TT         | Khoản mục                                                    | Năm               | 26                 | 27                 | 28                 | 29                 | 30                 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng doanh thu hằng năm</b>                               | <b>1000đ/năm</b>  | <b>10.172.130</b>  | <b>10.273.852</b>  | <b>10.376.590</b>  | <b>10.480.356</b>  | <b>10.585.160</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám quận 5</b>                        | <b>1000đ</b>      | <b>3.401.827</b>   | <b>3.435.845</b>   | <b>3.470.204</b>   | <b>3.504.906</b>   | <b>3.539.955</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                   | <b>2.001.074,8</b> | <b>2.021.085,6</b> | <b>2.041.296,4</b> | <b>2.061.709,4</b> | <b>2.082.326,5</b> |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                                      |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu bàn chân                                            |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | Số lượng                                                     | lượt điều trị/năm | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 385                | 389                | 392                | 396                | 400                |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>1.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>                      |                   | <b>1.400.752</b>   | <b>1.414.760</b>   | <b>1.428.907</b>   | <b>1.443.197</b>   | <b>1.457.629</b>   |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch                        |                   | 800.430            | 808.434            | 816.519            | 824.684            | 832.931            |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 16.425             | 16.425             | 16.425             | 16.425             | 16.425             |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 51,3               | 51,8               | 52,3               | 52,9               | 53,4               |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm                    |                   | 600.322            | 606.326            | 612.389            | 618.513            | 624.698            |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 10.950             | 10.950             | 10.950             | 10.950             | 10.950             |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 57,7               | 58,3               | 58,9               | 59,5               | 60,1               |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT         | Khoản mục                                                           | Năm                      | 26                 | 27                 | 28                 | 29                 | 30                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|            | <i>Công suất</i>                                                    | %                        | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>2</b>   | <b><i>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</i></b>                         |                          | <b>6.770.303</b>   | <b>6.838.006</b>   | <b>6.906.386</b>   | <b>6.975.450</b>   | <b>7.045.205</b>   |
|            | <b><i>Số cơ sở</i></b>                                              | <b>5</b>                 |                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>2.1</b> | <b><i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</i></b> |                          | <b>4.669.175</b>   | <b>4.715.866</b>   | <b>4.763.025</b>   | <b>4.810.655</b>   | <b>4.858.762</b>   |
| -          | <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                                     |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                                     |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | <i>Trị liệu cột sống lưng</i>                                       |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                                      |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | <i>Trị liệu bàn chân</i>                                            |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>lượt điều trị/năm</i> | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | 384,73             | 388,58             | 392,46             | 396,39             | 400,35             |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | %                        | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>2.2</b> | <b><i>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</i></b>                      |                          | <b>2.101.128,6</b> | <b>2.122.139,9</b> | <b>2.143.361,2</b> | <b>2.164.794,9</b> | <b>2.186.442,8</b> |
| -          | <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>                        |                          | 233.459            | 235.793            | 238.151            | 240.533            | 242.938            |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | 32,06              | 32,38              | 32,71              | 33,03              | 33,36              |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | %                        | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i>                    |                          | 186.767            | 188.635            | 190.521            | 192.426            | 194.350            |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | 38,47              | 38,86              | 39,25              | 39,64              | 40,04              |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT         | Khoản mục                          | Năm              | 26               | 27               | 28               | 29               | 30               |
|------------|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|            | <i>Công suất</i>                   | %                | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>       | <b>1000đ/năm</b> | <b>7.714.732</b> | <b>7.791.279</b> | <b>7.868.592</b> | <b>7.946.678</b> | <b>8.025.544</b> |
| 1          | Chi phí marketing                  | 4%               | 406.885          | 410.954          | 415.064          | 419.214          | 423.406          |
| 2          | Chi phí khấu hao                   | ""               | -                | -                | -                | -                | -                |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị           | 2%               | 5.722            | 5.779            | 5.837            | 5.895            | 5.954            |
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng | 45%              | 1.575.846        | 1.591.605        | 1.607.521        | 1.623.596        | 1.639.832        |
| 5          | Chi phí điện, nước                 | 10%              | 1.017.213        | 1.027.385        | 1.037.659        | 1.048.036        | 1.058.516        |
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám        | 2%               | 203.443          | 205.477          | 207.532          | 209.607          | 211.703          |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành           | 4%               | 406.885          | 410.954          | 415.064          | 419.214          | 423.406          |
| 8          | Chi phí lãi vay                    | ""               | -                | -                | -                | -                | -                |
| 9          | Chi phí lương                      | ""               | 4.038.737        | 4.079.125        | 4.119.916        | 4.161.115        | 4.202.726        |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng              | ""               | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>        |                  | <b>2.457.399</b> | <b>2.482.573</b> | <b>2.507.998</b> | <b>2.533.678</b> | <b>2.559.615</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN</b>                   |                  | <b>491.480</b>   | <b>496.515</b>   | <b>501.600</b>   | <b>506.736</b>   | <b>511.923</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                  | <b>1.965.919</b> | <b>1.986.058</b> | <b>2.006.399</b> | <b>2.026.943</b> | <b>2.047.692</b> |

| TT         | Khoản mục                                                    | Năm              | 31                 | 32                 | 33                 | 34                 | 35                 |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng doanh thu hằng năm</b>                               | <b>1000đ/năm</b> | <b>10.691.011</b>  | <b>10.797.921</b>  | <b>10.905.901</b>  | <b>11.014.960</b>  | <b>11.125.109</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám quận 5</b>                        | <b>1000đ</b>     | <b>3.575.355</b>   | <b>3.611.108</b>   | <b>3.647.219</b>   | <b>3.683.691</b>   | <b>3.720.528</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                  | <b>2.103.149,8</b> | <b>2.124.181,2</b> | <b>2.145.423,1</b> | <b>2.166.877,3</b> | <b>2.188.546,1</b> |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                                                    | <b>Năm</b>               | <b>31</b>        | <b>32</b>        | <b>33</b>        | <b>34</b>        | <b>35</b>        |
|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| -          | <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                                     |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                                     |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | <i>Trị liệu cột sống lưng</i>                                       |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                                      |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | <i>Trị liệu bàn chân</i>                                            |                          |                  |                  |                  |                  |                  |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>lượt điều trị/năm</i> | 5.475            | 5.475            | 5.475            | 5.475            | 5.475            |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | 1000đ                    | 404              | 408              | 412              | 417              | 421              |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | %                        | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>1.2</b> | <b><i>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</i></b>                      |                          | <b>1.472.205</b> | <b>1.486.927</b> | <b>1.501.796</b> | <b>1.516.814</b> | <b>1.531.982</b> |
| -          | <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>                        |                          | 841.260          | 849.672          | 858.169          | 866.751          | 875.418          |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | 16.425           | 16.425           | 16.425           | 16.425           | 16.425           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | 1000đ                    | 53,9             | 54,5             | 55,0             | 55,5             | 56,1             |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | %                        | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i>                    |                          | 630.945          | 637.254          | 643.627          | 650.063          | 656.564          |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | 10.950           | 10.950           | 10.950           | 10.950           | 10.950           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | 1000đ                    | 60,7             | 61,3             | 61,9             | 62,5             | 63,1             |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | %                        | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>2</b>   | <b><i>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</i></b>                         |                          | <b>7.115.657</b> | <b>7.186.813</b> | <b>7.258.681</b> | <b>7.331.268</b> | <b>7.404.581</b> |
|            | <i>Số cơ sở</i>                                                     | 5                        |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>2.1</b> | <b><i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</i></b> |                          | <b>4.907.349</b> | <b>4.956.423</b> | <b>5.005.987</b> | <b>5.056.047</b> | <b>5.106.607</b> |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT         | Khoản mục                                 | Năm               | 31                 | 32                 | 33                 | 34                 | 35                 |
|------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                  |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                  |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                    |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                   |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu bàn chân                         |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | Số lượng                                  | lượt điều trị/năm | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ             | 404,35             | 408,40             | 412,48             | 416,61             | 420,77             |
|            | Công suất                                 | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>2.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>   |                   | <b>2.208.307,2</b> | <b>2.230.390,3</b> | <b>2.252.694,2</b> | <b>2.275.221,2</b> | <b>2.297.973,4</b> |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch     |                   | 245.367            | 247.821            | 250.299            | 252.802            | 255.330            |
|            | Số lượng                                  | sản phẩm/năm      | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ             | 33,70              | 34,03              | 34,37              | 34,72              | 35,06              |
|            | Công suất                                 | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm |                   | 196.294            | 198.257            | 200.239            | 202.242            | 204.264            |
|            | Số lượng                                  | sản phẩm/năm      | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ             | 40,44              | 40,84              | 41,25              | 41,66              | 42,08              |
|            | Công suất                                 | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>              | <b>1000đ/năm</b>  | <b>8.105.200</b>   | <b>8.185.652</b>   | <b>8.266.908</b>   | <b>8.348.977</b>   | <b>8.431.867</b>   |
| 1          | Chi phí marketing                         | 4%                | 427.640            | 431.917            | 436.236            | 440.598            | 445.004            |
| 2          | Chi phí khấu hao                          | ""                | -                  | -                  | -                  | -                  | -                  |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị                  | 2%                | 6.014              | 6.074              | 6.134              | 6.196              | 6.258              |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                   | <b>Năm</b> | <b>31</b>        | <b>32</b>        | <b>33</b>        | <b>34</b>        | <b>35</b>        |
|------------|------------------------------------|------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng | 45%        | 1.656.230        | 1.672.793        | 1.689.521        | 1.706.416        | 1.723.480        |
| 5          | Chi phí điện, nước                 | 10%        | 1.069.101        | 1.079.792        | 1.090.590        | 1.101.496        | 1.112.511        |
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám        | 2%         | 213.820          | 215.958          | 218.118          | 220.299          | 222.502          |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành           | 4%         | 427.640          | 431.917          | 436.236          | 440.598          | 445.004          |
| 8          | Chi phí lãi vay                    | ""         | -                | -                | -                | -                | -                |
| 9          | Chi phí lương                      | ""         | 4.244.754        | 4.287.201        | 4.330.073        | 4.373.374        | 4.417.108        |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng              | ""         | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>        |            | <b>2.585.811</b> | <b>2.612.269</b> | <b>2.638.992</b> | <b>2.665.982</b> | <b>2.693.242</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN</b>                   |            | <b>517.162</b>   | <b>522.454</b>   | <b>527.798</b>   | <b>533.196</b>   | <b>538.648</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |            | <b>2.068.649</b> | <b>2.089.816</b> | <b>2.111.194</b> | <b>2.132.786</b> | <b>2.154.594</b> |

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                                             | <b>Năm</b>       | <b>36</b>          | <b>37</b>          | <b>38</b>          | <b>39</b>          | <b>40</b>          |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng doanh thu hằng năm</b>                               | <b>1000đ/năm</b> | <b>11.236.360</b>  | <b>11.348.724</b>  | <b>11.462.211</b>  | <b>11.576.833</b>  | <b>11.692.602</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám quận 5</b>                        | <b>1000đ</b>     | <b>3.757.734</b>   | <b>3.795.311</b>   | <b>3.833.264</b>   | <b>3.871.597</b>   | <b>3.910.313</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                  | <b>2.210.431,5</b> | <b>2.232.535,8</b> | <b>2.254.861,2</b> | <b>2.277.409,8</b> | <b>2.300.183,9</b> |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                  |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                  |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                  |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                                      |                  |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu bàn chân                                            |                  |                    |                    |                    |                    |                    |

| TT         | Khoản mục                                                    | Năm               | 36               | 37               | 38               | 39               | 40               |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|            | Số lượng                                                     | lượt điều trị/năm | 5.475            | 5.475            | 5.475            | 5.475            | 5.475            |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 425              | 429              | 434              | 438              | 442              |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>1.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>                      |                   | <b>1.547.302</b> | <b>1.562.775</b> | <b>1.578.403</b> | <b>1.594.187</b> | <b>1.610.129</b> |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch                        |                   | 884.173          | 893.014          | 901.944          | 910.964          | 920.074          |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 16.425           | 16.425           | 16.425           | 16.425           | 16.425           |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 56,7             | 57,2             | 57,8             | 58,4             | 59,0             |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm                    |                   | 663.129          | 669.761          | 676.458          | 683.223          | 690.055          |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 10.950           | 10.950           | 10.950           | 10.950           | 10.950           |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 63,7             | 64,4             | 65,0             | 65,7             | 66,3             |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>2</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</b>                         |                   | <b>7.478.627</b> | <b>7.553.413</b> | <b>7.628.947</b> | <b>7.705.237</b> | <b>7.782.289</b> |
|            | Số cơ sở                                                     | 5                 |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>2.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                   | <b>5.157.674</b> | <b>5.209.250</b> | <b>5.261.343</b> | <b>5.313.956</b> | <b>5.367.096</b> |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                                      |                   |                  |                  |                  |                  |                  |
| -          | Trị liệu bàn chân                                            |                   |                  |                  |                  |                  |                  |

Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”

| TT         | Khoản mục                                 | Năm               | 36                 | 37                 | 38                 | 39                 | 40                 |
|------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|            | Số lượng                                  | lượt điều trị/năm | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ             | 424,98             | 429,23             | 433,52             | 437,86             | 442,24             |
|            | Công suất                                 | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>2.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>   |                   | <b>2.320.953,1</b> | <b>2.344.162,6</b> | <b>2.367.604,3</b> | <b>2.391.280,3</b> | <b>2.415.193,1</b> |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch     |                   | 257.884            | 260.463            | 263.067            | 265.698            | 268.355            |
|            | Số lượng                                  | sản phẩm/năm      | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ             | 35,42              | 35,77              | 36,13              | 36,49              | 36,85              |
|            | Công suất                                 | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm |                   | 206.307            | 208.370            | 210.454            | 212.558            | 214.684            |
|            | Số lượng                                  | sản phẩm/năm      | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           |
|            | Đơn giá                                   | 1000đ             | 42,50              | 42,92              | 43,35              | 43,79              | 44,22              |
|            | Công suất                                 | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>              | <b>1000đ/năm</b>  | <b>8.515.586</b>   | <b>8.600.142</b>   | <b>8.685.543</b>   | <b>8.771.799</b>   | <b>8.858.917</b>   |
| 1          | Chi phí marketing                         | 4%                | 449.454            | 453.949            | 458.488            | 463.073            | 467.704            |
| 2          | Chi phí khấu hao                          | ""                | -                  | -                  | -                  | -                  | -                  |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị                  | 2%                | 6.320              | 6.384              | 6.447              | 6.512              | 6.577              |
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng        | 45%               | 1.740.715          | 1.758.122          | 1.775.703          | 1.793.460          | 1.811.395          |
| 5          | Chi phí điện, nước                        | 10%               | 1.123.636          | 1.134.872          | 1.146.221          | 1.157.683          | 1.169.260          |
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám               | 2%                | 224.727            | 226.974            | 229.244            | 231.537            | 233.852            |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành                  | 4%                | 449.454            | 453.949            | 458.488            | 463.073            | 467.704            |
| 8          | Chi phí lãi vay                           | ""                | -                  | -                  | -                  | -                  | -                  |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT         | Khoản mục                   | Năm | 36               | 37               | 38               | 39               | 40               |
|------------|-----------------------------|-----|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 9          | Chi phí lương               | ""  | 4.461.279        | 4.505.892        | 4.550.950        | 4.596.460        | 4.642.425        |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng       | ""  | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b> |     | <b>2.720.774</b> | <b>2.748.582</b> | <b>2.776.668</b> | <b>2.805.035</b> | <b>2.833.685</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN</b>            |     | <b>544.155</b>   | <b>549.716</b>   | <b>555.334</b>   | <b>561.007</b>   | <b>566.737</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |     | <b>2.176.619</b> | <b>2.198.866</b> | <b>2.221.334</b> | <b>2.244.028</b> | <b>2.266.948</b> |

| TT         | Khoản mục                                                    | Năm               | 41                 | 42                 | 43                 | 44                 | 45                 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng doanh thu hằng năm</b>                               | <b>1000đ/năm</b>  | <b>11.809.528</b>  | <b>11.927.623</b>  | <b>12.046.899</b>  | <b>12.167.368</b>  | <b>12.289.042</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám quận 5</b>                        | <b>1000đ</b>      | <b>3.949.416</b>   | <b>3.988.910</b>   | <b>4.028.799</b>   | <b>4.069.087</b>   | <b>4.109.778</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                   | <b>2.323.185,7</b> | <b>2.346.417,6</b> | <b>2.369.881,8</b> | <b>2.393.580,6</b> | <b>2.417.516,4</b> |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                                      |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu bàn chân                                            |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | Số lượng                                                     | lượt điều trị/năm | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 447                | 451                | 456                | 460                | 465                |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>1.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>                      |                   | <b>1.626.230</b>   | <b>1.642.492</b>   | <b>1.658.917</b>   | <b>1.675.506</b>   | <b>1.692.261</b>   |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch                        |                   | 929.274            | 938.567            | 947.953            | 957.432            | 967.007            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                                                    | <b>Năm</b>               | <b>41</b>                 | <b>42</b>                 | <b>43</b>                 | <b>44</b>                 | <b>45</b>                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | <i>16.425</i>             | <i>16.425</i>             | <i>16.425</i>             | <i>16.425</i>             | <i>16.425</i>             |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>59,6</i>               | <i>60,2</i>               | <i>60,8</i>               | <i>61,4</i>               | <i>62,0</i>               |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i>                    |                          | <i>696.956</i>            | <i>703.925</i>            | <i>710.965</i>            | <i>718.074</i>            | <i>725.255</i>            |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | <i>10.950</i>             | <i>10.950</i>             | <i>10.950</i>             | <i>10.950</i>             | <i>10.950</i>             |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>67,0</i>               | <i>67,7</i>               | <i>68,3</i>               | <i>69,0</i>               | <i>69,7</i>               |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                |
| <b>2</b>   | <b><i>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</i></b>                         |                          | <b><i>7.860.112</i></b>   | <b><i>7.938.713</i></b>   | <b><i>8.018.100</i></b>   | <b><i>8.098.281</i></b>   | <b><i>8.179.264</i></b>   |
|            | <b><i>Số cơ sở</i></b>                                              | <b><i>5</i></b>          |                           |                           |                           |                           |                           |
| <b>2.1</b> | <b><i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</i></b> |                          | <b><i>5.420.767</i></b>   | <b><i>5.474.974</i></b>   | <b><i>5.529.724</i></b>   | <b><i>5.585.021</i></b>   | <b><i>5.640.872</i></b>   |
| -          | <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                                     |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                                     |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu cột sống lưng</i>                                       |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                                      |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
| -          | <i>Trị liệu bàn chân</i>                                            |                          |                           |                           |                           |                           |                           |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>lượt điều trị/năm</i> | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              | <i>2.555</i>              |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | <i>446,66</i>             | <i>451,13</i>             | <i>455,64</i>             | <i>460,19</i>             | <i>464,80</i>             |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | <i>%</i>                 | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                | <i>95%</i>                |
| <b>2.2</b> | <b><i>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</i></b>                      |                          | <b><i>2.439.345,0</i></b> | <b><i>2.463.738,5</i></b> | <b><i>2.488.375,9</i></b> | <b><i>2.513.259,6</i></b> | <b><i>2.538.392,2</i></b> |
| -          | <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>                        |                          | <i>271.038</i>            | <i>273.749</i>            | <i>276.486</i>            | <i>279.251</i>            | <i>282.044</i>            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| <b>TT</b>  | <b>Khoản mục</b>                                 | <b>Năm</b>          | <b>41</b>        | <b>42</b>        | <b>43</b>        | <b>44</b>        | <b>45</b>        |
|------------|--------------------------------------------------|---------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|            | <i>Số lượng</i>                                  | <i>sản phẩm/năm</i> | 7.665,00         | 7.665,00         | 7.665,00         | 7.665,00         | 7.665,00         |
|            | <i>Đơn giá</i>                                   | <i>1000đ</i>        | 37,22            | 37,59            | 37,97            | 38,35            | 38,73            |
|            | <i>Công suất</i>                                 | <i>%</i>            | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i> |                     | 216.831          | 218.999          | 221.189          | 223.401          | 225.635          |
|            | <i>Số lượng</i>                                  | <i>sản phẩm/năm</i> | 5.110,00         | 5.110,00         | 5.110,00         | 5.110,00         | 5.110,00         |
|            | <i>Đơn giá</i>                                   | <i>1000đ</i>        | 44,67            | 45,11            | 45,56            | 46,02            | 46,48            |
|            | <i>Công suất</i>                                 | <i>%</i>            | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>                     | <b>1000đ/năm</b>    | <b>8.946.906</b> | <b>9.035.775</b> | <b>9.125.533</b> | <b>9.216.188</b> | <b>9.307.750</b> |
| 1          | Chi phí marketing                                | 4%                  | 472.381          | 477.105          | 481.876          | 486.695          | 491.562          |
| 2          | Chi phí khấu hao                                 | ""                  | -                | -                | -                | -                | -                |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị                         | 2%                  | 6.643            | 6.709            | 6.776            | 6.844            | 6.912            |
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng               | 45%                 | 1.829.509        | 1.847.804        | 1.866.282        | 1.884.945        | 1.903.794        |
| 5          | Chi phí điện, nước                               | 10%                 | 1.180.953        | 1.192.762        | 1.204.690        | 1.216.737        | 1.228.904        |
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám                      | 2%                  | 236.191          | 238.552          | 240.938          | 243.347          | 245.781          |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành                         | 4%                  | 472.381          | 477.105          | 481.876          | 486.695          | 491.562          |
| 8          | Chi phí lãi vay                                  | ""                  | -                | -                | -                | -                | -                |
| 9          | Chi phí lương                                    | ""                  | 4.688.849        | 4.735.737        | 4.783.095        | 4.830.926        | 4.879.235        |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng                            | ""                  | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                      |                     | <b>2.862.622</b> | <b>2.891.848</b> | <b>2.921.366</b> | <b>2.951.180</b> | <b>2.981.292</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN</b>                                 |                     | <b>572.524</b>   | <b>578.370</b>   | <b>584.273</b>   | <b>590.236</b>   | <b>596.258</b>   |

| TT         | Khoản mục                                                    | Năm               | 46                 | 47                 | 48                 | 49                 | 50                 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng doanh thu hằng năm</b>                               | <b>1000đ/năm</b>  | <b>12.411.932</b>  | <b>12.536.051</b>  | <b>12.661.412</b>  | <b>12.788.026</b>  | <b>12.915.906</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu từ phòng khám quận 5</b>                        | <b>1000đ</b>      | <b>4.150.876</b>   | <b>4.192.384</b>   | <b>4.234.308</b>   | <b>4.276.651</b>   | <b>4.319.418</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</b> |                   | <b>2.441.691,6</b> | <b>2.466.108,5</b> | <b>2.490.769,6</b> | <b>2.515.677,3</b> | <b>2.540.834,0</b> |
| -          | Trị liệu vùng đầu mặt cổ                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng cổ vai gáy                                     |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu cột sống lưng                                       |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu vùng tay, chân                                      |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | Trị liệu bàn chân                                            |                   |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | Số lượng                                                     | lượt điều trị/năm | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              | 5.475              |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 469                | 474                | 479                | 484                | 489                |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>1.2</b> | <b>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</b>                      |                   | <b>1.709.184</b>   | <b>1.726.276</b>   | <b>1.743.539</b>   | <b>1.760.974</b>   | <b>1.778.584</b>   |
| -          | Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch                        |                   | 976.677            | 986.443            | 996.308            | 1.006.271          | 1.016.334          |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 16.425             | 16.425             | 16.425             | 16.425             | 16.425             |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 62,6               | 63,2               | 63,9               | 64,5               | 65,1               |
|            | Công suất                                                    | %                 | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| -          | Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm                    |                   | 732.507            | 739.833            | 747.231            | 754.703            | 762.250            |
|            | Số lượng                                                     | sản phẩm/năm      | 10.950             | 10.950             | 10.950             | 10.950             | 10.950             |
|            | Đơn giá                                                      | 1000đ             | 70,4               | 71,1               | 71,8               | 72,6               | 73,3               |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| TT         | Khoản mục                                                           | Năm                      | 46                 | 47                 | 48                 | 49                 | 50                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|            | <i>Công suất</i>                                                    | %                        | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>2</b>   | <b><i>Doanh thu từ phòng khám cơ sở</i></b>                         |                          | <b>8.261.056</b>   | <b>8.343.667</b>   | <b>8.427.104</b>   | <b>8.511.375</b>   | <b>8.596.488</b>   |
|            | <b><i>Số cơ sở</i></b>                                              | <b>5</b>                 |                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>2.1</b> | <b><i>Doanh thu từ y học cổ truyền điều trị vật lý trị liệu</i></b> |                          | <b>5.697.280</b>   | <b>5.754.253</b>   | <b>5.811.796</b>   | <b>5.869.914</b>   | <b>5.928.613</b>   |
| -          | <i>Trị liệu vùng đầu mặt cổ</i>                                     |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | <i>Trị liệu vùng cổ vai gáy</i>                                     |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | <i>Trị liệu cột sống lưng</i>                                       |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | <i>Trị liệu vùng tay, chân</i>                                      |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
| -          | <i>Trị liệu bàn chân</i>                                            |                          |                    |                    |                    |                    |                    |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>lượt điều trị/năm</i> | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              | 2.555              |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | 469,44             | 474,14             | 478,88             | 483,67             | 488,50             |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | %                        | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| <b>2.2</b> | <b><i>Doanh thu từ sản phẩm thực dưỡng</i></b>                      |                          | <b>2.563.776,1</b> | <b>2.589.413,9</b> | <b>2.615.308,0</b> | <b>2.641.461,1</b> | <b>2.667.875,7</b> |
| -          | <i>Sản phẩm từ trái cây, rau củ quả sạch</i>                        |                          | 284.864            | 287.713            | 290.590            | 293.496            | 296.431            |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           | 7.665,00           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | 39,12              | 39,51              | 39,91              | 40,31              | 40,71              |
|            | <i>Công suất</i>                                                    | %                        | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                | 95%                |
| -          | <i>Thảo dược từ các sản phẩm đông y quý hiếm</i>                    |                          | 227.891            | 230.170            | 232.472            | 234.797            | 237.145            |
|            | <i>Số lượng</i>                                                     | <i>sản phẩm/năm</i>      | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           | 5.110,00           |
|            | <i>Đơn giá</i>                                                      | <i>1000đ</i>             | 46,94              | 47,41              | 47,89              | 48,37              | 48,85              |

| TT         | Khoản mục                          | Năm              | 46               | 47               | 48               | 49               | 50               |
|------------|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|            | <i>Công suất</i>                   | %                | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              | 95%              |
| <b>II</b>  | <b>Tổng chi phí hằng năm</b>       | <b>1000đ/năm</b> | <b>9.400.227</b> | <b>9.493.630</b> | <b>9.587.966</b> | <b>9.683.246</b> | <b>9.779.478</b> |
| 1          | Chi phí marketing                  | 4%               | 496.477          | 501.442          | 506.456          | 511.521          | 516.636          |
| 2          | Chi phí khấu hao                   | ""               | -                | -                | -                | -                | -                |
| 3          | Chi phí bảo trì thiết bị           | 2%               | 6.982            | 7.051            | 7.122            | 7.193            | 7.265            |
| 4          | Chi phí nguyên vật liệu thực dưỡng | 45%              | 1.922.832        | 1.942.060        | 1.961.481        | 1.981.096        | 2.000.907        |
| 5          | Chi phí điện, nước                 | 10%              | 1.241.193        | 1.253.605        | 1.266.141        | 1.278.803        | 1.291.591        |
| 6          | Chi phí vật liệu phòng khám        | 2%               | 248.239          | 250.721          | 253.228          | 255.761          | 258.318          |
| 7          | Chi phí quản lý vận hành           | 4%               | 496.477          | 501.442          | 506.456          | 511.521          | 516.636          |
| 8          | Chi phí lãi vay                    | ""               | -                | -                | -                | -                | -                |
| 9          | Chi phí lương                      | ""               | 4.928.027        | 4.977.307        | 5.027.081        | 5.077.351        | 5.128.125        |
| 10         | Chi phí thuê mặt bằng              | ""               | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           | 60.000           |
| <b>III</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>        |                  | <b>3.011.705</b> | <b>3.042.422</b> | <b>3.073.446</b> | <b>3.104.781</b> | <b>3.136.428</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế TNDN</b>                   |                  | <b>602.341</b>   | <b>608.484</b>   | <b>614.689</b>   | <b>620.956</b>   | <b>627.286</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                  | <b>2.409.364</b> | <b>2.433.938</b> | <b>2.458.757</b> | <b>2.483.824</b> | <b>2.509.143</b> |

**Phụ lục 4: Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm của dự án.**

| TT | Khoản mục trả nợ                  | Mức trả nợ hàng năm |                  |                  |                |                |
|----|-----------------------------------|---------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|
|    |                                   | 1                   | 2                | 3                | 4              | 5              |
| 1  | Dư nợ gốc đầu kỳ                  | 1.541.602           | 1.387.441        | 1.233.281        | 1.079.121      | 924.961        |
| 2  | Trả nợ gốc hàng năm               | 154.160             | 154.160          | 154.160          | 154.160        | 154.160        |
| 3  | Kế hoạch trả nợ lãi vay (10%/năm) | 154.160             | 138.744          | 123.328          | 107.912        | 92.496         |
| 4  | <b>Dư nợ gốc cuối kỳ</b>          | <b>1.387.441</b>    | <b>1.233.281</b> | <b>1.079.121</b> | <b>924.961</b> | <b>770.801</b> |

| TT | Khoản mục trả nợ                  | Mức trả nợ hàng năm |                |                |                |          |
|----|-----------------------------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------|
|    |                                   | 6                   | 7              | 8              | 9              | 10       |
| 1  | Dư nợ gốc đầu kỳ                  | 770.801             | 616.641        | 462.480        | 308.320        | 154.160  |
| 2  | Trả nợ gốc hàng năm               | 154.160             | 154.160        | 154.160        | 154.160        | 154.160  |
| 3  | Kế hoạch trả nợ lãi vay (10%/năm) | 77.080              | 61.664         | 46.248         | 30.832         | 15.416   |
| 4  | <b>Dư nợ gốc cuối kỳ</b>          | <b>616.641</b>      | <b>462.480</b> | <b>308.320</b> | <b>154.160</b> | <b>-</b> |

**Phụ lục 5: Bảng mức trả nợ hàng năm theo dự án.**

| TT  | Khoản mục trả nợ          | Mức trả nợ hàng năm theo dự án |           |           |           |           |
|-----|---------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                           | 1                              | 2         | 3         | 4         | 5         |
|     | Số tiền dự án dùng trả nợ | 402.538                        | 593.636   | 832.898   | 824.366   | 1.070.409 |
| I   | Dư nợ đầu kỳ              | 1.541.602                      | 1.387.441 | 1.233.281 | 1.079.121 | 924.961   |
| 1   | Lợi nhuận dùng trả nợ     | 237.939                        | 429.037   | 668.299   | 791.221   | 1.037.264 |
| 2   | Giá vốn dùng trả nợ       | 164.599                        | 164.599   | 164.599   | 33.145    | 33.145    |
| II  | Dư nợ cuối kỳ             | 1.387.441                      | 1.233.281 | 1.079.121 | 924.961   | 770.801   |
| III | Khả năng trả nợ (%)       | 261,1%                         | 385,1%    | 540,3%    | 534,7%    | 694,3%    |

| TT  | Khoản mục trả nợ          | Mức trả nợ hàng năm theo dự án |           |           |           |           |
|-----|---------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|     |                           | 6                              | 7         | 8         | 9         | 10        |
|     | Số tiền dự án dùng trả nợ | 1.547.461                      | 1.576.299 | 1.605.302 | 1.629.563 | 1.658.901 |
| I   | Dư nợ đầu kỳ              | 770.801                        | 616.641   | 462.480   | 308.320   | 154.160   |
| 1   | Lợi nhuận dùng trả nợ     | 1.514.316                      | 1.543.154 | 1.572.157 | 1.620.957 | 1.650.295 |
| 2   | Giá vốn dùng trả nợ       | 33.145                         | 33.145    | 33.145    | 8.606     | 8.606     |
| II  | Dư nợ cuối kỳ             | 616.641                        | 462.480   | 308.320   | 154.160   | -         |
| III | Khả năng trả nợ (%)       | 1003,8%                        | 1022,5%   | 1041,3%   | 1057,1%   | 1076,1%   |

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| <b>Khả năng trả nợ trung bình</b> | <b>762%</b> |
|-----------------------------------|-------------|

**Phụ lục 6: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn giản đơn.**

| <b>Năm</b> | <b>Vốn đầu tư</b> | <b>LN sau thuế</b> | <b>Khấu hao</b> | <b>Thu nhập</b> | <b>Dòng tiền</b> |
|------------|-------------------|--------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| Thứ 0      | 1.927.002         | 0                  | -               | 0               | -1.927.002       |
| Thứ 1      |                   | 237.939            | 164.599         | 402.538         | 402.538          |
| Thứ 2      |                   | 429.037            | 164.599         | 593.636         | 593.636          |
| Thứ 3      |                   | 668.299            | 164.599         | 832.898         | 832.898          |
| Thứ 4      |                   | 791.221            | 33.145          | 824.366         | 824.366          |
| Thứ 5      |                   | 1.037.264          | 33.145          | 1.070.409       | 1.070.409        |
| Thứ 6      |                   | 1.514.316          | 33.145          | 1.547.461       | 1.547.461        |
| Thứ 7      |                   | 1.543.154          | 33.145          | 1.576.299       | 1.576.299        |
| Thứ 8      |                   | 1.572.157          | 33.145          | 1.605.302       | 1.605.302        |
| Thứ 9      |                   | 1.620.957          | 8.606           | 1.629.563       | 1.629.563        |
| Thứ 10     |                   | 1.650.295          | 8.606           | 1.658.901       | 1.658.901        |
| Thứ 11     |                   | 1.679.803          | 8.606           | 1.688.409       | 1.688.409        |
| Thứ 12     |                   | 1.697.150          | 8.606           | 1.705.756       | 1.705.756        |
| Thứ 13     |                   | 1.714.670          | 8.606           | 1.723.277       | 1.723.277        |
| Thứ 14     |                   | 1.732.366          | 8.606           | 1.740.972       | 1.740.972        |
| Thứ 15     |                   | 1.750.239          | 8.606           | 1.758.845       | 1.758.845        |
| Thứ 16     |                   | 1.775.175          | -               | 1.775.175       | 1.775.175        |
| Thứ 17     |                   | 1.793.406          | -               | 1.793.406       | 1.793.406        |
| Thứ 18     |                   | 1.811.820          | -               | 1.811.820       | 1.811.820        |
| Thứ 19     |                   | 1.830.419          | -               | 1.830.419       | 1.830.419        |
| Thứ 20     |                   | 1.849.203          | -               | 1.849.203       | 1.849.203        |

| Năm    | Vốn đầu tư | LN sau thuế | Khấu hao | Thu nhập  | Dòng tiền |
|--------|------------|-------------|----------|-----------|-----------|
| Thứ 21 |            | 1.868.175   | -        | 1.868.175 | 1.868.175 |
| Thứ 22 |            | 1.887.337   | -        | 1.887.337 | 1.887.337 |
| Thứ 23 |            | 1.906.690   | -        | 1.906.690 | 1.906.690 |
| Thứ 24 |            | 1.926.237   | -        | 1.926.237 | 1.926.237 |
| Thứ 25 |            | 1.945.979   | -        | 1.945.979 | 1.945.979 |
| Thứ 26 |            | 1.965.919   | -        | 1.965.919 | 1.965.919 |
| Thứ 27 |            | 1.986.058   | -        | 1.986.058 | 1.986.058 |
| Thứ 28 |            | 2.006.399   | -        | 2.006.399 | 2.006.399 |
| Thứ 29 |            | 2.026.943   | -        | 2.026.943 | 2.026.943 |
| Thứ 30 |            | 2.047.692   | -        | 2.047.692 | 2.047.692 |
| Thứ 31 |            | 2.068.649   | -        | 2.068.649 | 2.068.649 |
| Thứ 32 |            | 2.089.816   | -        | 2.089.816 | 2.089.816 |
| Thứ 33 |            | 2.111.194   | -        | 2.111.194 | 2.111.194 |
| Thứ 34 |            | 2.132.786   | -        | 2.132.786 | 2.132.786 |
| Thứ 35 |            | 2.154.594   | -        | 2.154.594 | 2.154.594 |
| Thứ 36 |            | 2.176.619   | -        | 2.176.619 | 2.176.619 |
| Thứ 37 |            | 2.198.866   | -        | 2.198.866 | 2.198.866 |
| Thứ 38 |            | 2.221.334   | -        | 2.221.334 | 2.221.334 |
| Thứ 39 |            | 2.244.028   | -        | 2.244.028 | 2.244.028 |
| Thứ 40 |            | 2.266.948   | -        | 2.266.948 | 2.266.948 |
| Thứ 41 |            | 2.290.097   | -        | 2.290.097 | 2.290.097 |
| Thứ 42 |            | 2.313.478   | -        | 2.313.478 | 2.313.478 |

| Năm         | Vốn đầu tư       | LN sau thuế       | Khấu hao       | Thu nhập          | Dòng tiền         |
|-------------|------------------|-------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Thứ 43      |                  | 2.337.093         | -              | 2.337.093         | 2.337.093         |
| Thứ 44      |                  | 2.360.944         | -              | 2.360.944         | 2.360.944         |
| Thứ 45      |                  | 2.385.034         | -              | 2.385.034         | 2.385.034         |
| Thứ 46      |                  | 2.409.364         | -              | 2.409.364         | 2.409.364         |
| Thứ 47      |                  | 2.433.938         | -              | 2.433.938         | 2.433.938         |
| Thứ 48      |                  | 2.458.757         | -              | 2.458.757         | 2.458.757         |
| Thứ 49      |                  | 2.483.824         | -              | 2.483.824         | 2.483.824         |
| <b>Cộng</b> | <b>1.927.002</b> | <b>91.403.681</b> | <b>719.764</b> | <b>92.123.445</b> | <b>90.196.443</b> |

Chỉ số khả năng hoàn vốn giản đơn = 47,81

Khả năng hoàn vốn 3 năm 1 tháng

**Phụ lục 7: Bảng Phân tích khả năng hoàn vốn có chiết khấu.**

| Năm    | Vốn đầu tư | LN sau thuế | Khấu hao | Thu nhập  | Suất chiết khấu | Hiện giá vốn đầu tư | Hiện giá thu nhập | Hiện giá Dòng tiền |
|--------|------------|-------------|----------|-----------|-----------------|---------------------|-------------------|--------------------|
|        |            |             |          |           | 9,40            |                     |                   |                    |
| Thứ 0  | 1.927.002  | 0           | -        | 0         | 1,000           | 1.927.002           | 0                 | -1.927.002         |
| Thứ 1  | -          | 237.939     | 164.599  | 402.538   | 0,914           | -                   | 367.951           | 367.951            |
| Thứ 2  | -          | 429.037     | 164.599  | 593.636   | 0,836           | -                   | 496.005           | 496.005            |
| Thứ 3  | -          | 668.299     | 164.599  | 832.898   | 0,764           | -                   | 636.121           | 636.121            |
| Thứ 4  | -          | 791.221     | 33.145   | 824.366   | 0,698           | -                   | 575.507           | 575.507            |
| Thứ 5  | -          | 1.037.264   | 33.145   | 1.070.409 | 0,638           | -                   | 683.067           | 683.067            |
| Thứ 6  | -          | 1.514.316   | 33.145   | 1.547.461 | 0,583           | -                   | 902.643           | 902.643            |
| Thứ 7  | -          | 1.543.154   | 33.145   | 1.576.299 | 0,533           | -                   | 840.460           | 840.460            |
| Thứ 8  | -          | 1.572.157   | 33.145   | 1.605.302 | 0,487           | -                   | 782.381           | 782.381            |
| Thứ 9  | -          | 1.620.957   | 8.606    | 1.629.563 | 0,445           | -                   | 725.964           | 725.964            |
| Thứ 10 | -          | 1.650.295   | 8.606    | 1.658.901 | 0,407           | -                   | 675.534           | 675.534            |
| Thứ 11 | -          | 1.679.803   | 8.606    | 1.688.409 | 0,372           | -                   | 628.474           | 628.474            |
| Thứ 12 | -          | 1.697.150   | 8.606    | 1.705.756 | 0,340           | -                   | 580.376           | 580.376            |
| Thứ 13 | -          | 1.714.670   | 8.606    | 1.723.277 | 0,311           | -                   | 535.957           | 535.957            |
| Thứ 14 | -          | 1.732.366   | 8.606    | 1.740.972 | 0,284           | -                   | 494.936           | 494.936            |
| Thứ 15 | -          | 1.750.239   | 8.606    | 1.758.845 | 0,260           | -                   | 457.054           | 457.054            |
| Thứ 16 | -          | 1.775.175   | -        | 1.775.175 | 0,238           | -                   | 421.661           | 421.661            |
| Thứ 17 | -          | 1.793.406   | -        | 1.793.406 | 0,217           | -                   | 389.389           | 389.389            |
| Thứ 18 | -          | 1.811.820   | -        | 1.811.820 | 0,198           | -                   | 359.586           | 359.586            |
| Thứ 19 | -          | 1.830.419   | -        | 1.830.419 | 0,181           | -                   | 332.064           | 332.064            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| Năm    | Vốn đầu tư | LN sau thuế | Khấu hao | Thu nhập  | Suất chiết khấu | Hiện giá vốn đầu tư | Hiện giá thu nhập | Hiện giá Dòng tiền |
|--------|------------|-------------|----------|-----------|-----------------|---------------------|-------------------|--------------------|
|        |            |             |          |           | 9,40            |                     |                   |                    |
| Thứ 20 | -          | 1.849.203   | -        | 1.849.203 | 0,166           | -                   | 306.647           | 306.647            |
| Thứ 21 | -          | 1.868.175   | -        | 1.868.175 | 0,152           | -                   | 283.174           | 283.174            |
| Thứ 22 | -          | 1.887.337   | -        | 1.887.337 | 0,139           | -                   | 261.498           | 261.498            |
| Thứ 23 | -          | 1.906.690   | -        | 1.906.690 | 0,127           | -                   | 241.480           | 241.480            |
| Thứ 24 | -          | 1.926.237   | -        | 1.926.237 | 0,116           | -                   | 222.994           | 222.994            |
| Thứ 25 | -          | 1.945.979   | -        | 1.945.979 | 0,106           | -                   | 205.923           | 205.923            |
| Thứ 26 | -          | 1.965.919   | -        | 1.965.919 | 0,097           | -                   | 190.158           | 190.158            |
| Thứ 27 | -          | 1.986.058   | -        | 1.986.058 | 0,088           | -                   | 175.600           | 175.600            |
| Thứ 28 | -          | 2.006.399   | -        | 2.006.399 | 0,081           | -                   | 162.156           | 162.156            |
| Thứ 29 | -          | 2.026.943   | -        | 2.026.943 | 0,074           | -                   | 149.740           | 149.740            |
| Thứ 30 | -          | 2.047.692   | -        | 2.047.692 | 0,068           | -                   | 138.275           | 138.275            |
| Thứ 31 | -          | 2.068.649   | -        | 2.068.649 | 0,062           | -                   | 127.688           | 127.688            |
| Thứ 32 | -          | 2.089.816   | -        | 2.089.816 | 0,056           | -                   | 117.911           | 117.911            |
| Thứ 33 | -          | 2.111.194   | -        | 2.111.194 | 0,052           | -                   | 108.882           | 108.882            |
| Thứ 34 | -          | 2.132.786   | -        | 2.132.786 | 0,047           | -                   | 100.544           | 100.544            |
| Thứ 35 | -          | 2.154.594   | -        | 2.154.594 | 0,043           | -                   | 92.845            | 92.845             |
| Thứ 36 | -          | 2.176.619   | -        | 2.176.619 | 0,039           | -                   | 85.735            | 85.735             |
| Thứ 37 | -          | 2.198.866   | -        | 2.198.866 | 0,036           | -                   | 79.169            | 79.169             |
| Thứ 38 | -          | 2.221.334   | -        | 2.221.334 | 0,033           | -                   | 73.106            | 73.106             |
| Thứ 39 | -          | 2.244.028   | -        | 2.244.028 | 0,030           | -                   | 67.508            | 67.508             |
| Thứ 40 | -          | 2.266.948   | -        | 2.266.948 | 0,027           | -                   | 62.337            | 62.337             |

| Năm         | Vốn đầu tư       | LN sau thuế       | Khấu hao       | Thu nhập          | Suất chiết khấu | Hiện giá vốn đầu tư | Hiện giá thu nhập | Hiện giá Dòng tiền |
|-------------|------------------|-------------------|----------------|-------------------|-----------------|---------------------|-------------------|--------------------|
|             |                  |                   |                |                   | 9,40            |                     |                   |                    |
| Thứ 41      | -                | 2.290.097         | -              | 2.290.097         | 0,025           | -                   | 57.563            | 57.563             |
| Thứ 42      | -                | 2.313.478         | -              | 2.313.478         | 0,023           | -                   | 53.154            | 53.154             |
| Thứ 43      | -                | 2.337.093         | -              | 2.337.093         | 0,021           | -                   | 49.083            | 49.083             |
| Thứ 44      | -                | 2.360.944         | -              | 2.360.944         | 0,019           | -                   | 45.324            | 45.324             |
| Thứ 45      | -                | 2.385.034         | -              | 2.385.034         | 0,018           | -                   | 41.852            | 41.852             |
| Thứ 46      | -                | 2.409.364         | -              | 2.409.364         | 0,016           | -                   | 38.646            | 38.646             |
| Thứ 47      | -                | 2.433.938         | -              | 2.433.938         | 0,015           | -                   | 35.686            | 35.686             |
| Thứ 48      | -                | 2.458.757         | -              | 2.458.757         | 0,013           | -                   | 32.952            | 32.952             |
| Thứ 49      | -                | 2.483.824         | -              | 2.483.824         | 0,012           | -                   | 30.428            | 30.428             |
| <b>Cộng</b> | <b>1.927.002</b> | <b>91.403.681</b> | <b>719.764</b> | <b>92.123.445</b> |                 | <b>1.927.002</b>    | <b>14.523.191</b> | <b>12.596.189</b>  |

Chỉ số khả năng hoàn vốn có chiết khấu = 7,54

Khả năng hoàn vốn 3 năm 9 tháng

**Phụ lục 8: Bảng Tính toán phân tích hiện giá thuần (NPV).**

| Năm    | Vốn đầu tư | LN sau thuế | Khấu hao | Thu nhập  | Suất chiết khấu $i = 9,40\%$ | Hiện giá vốn đầu tư | Hiện giá thu nhập |
|--------|------------|-------------|----------|-----------|------------------------------|---------------------|-------------------|
| Thứ 0  | 1.927.002  | 0           | -        | 0         | 1,0000                       | 1.927.002           | 0                 |
| Thứ 1  | -          | 237.939     | 164.599  | 402.538   | 0,9141                       | -                   | 367.951           |
| Thứ 2  | -          | 429.037     | 164.599  | 593.636   | 0,8355                       | -                   | 496.005           |
| Thứ 3  | -          | 668.299     | 164.599  | 832.898   | 0,7637                       | -                   | 636.121           |
| Thứ 4  | -          | 791.221     | 33.145   | 824.366   | 0,6981                       | -                   | 575.507           |
| Thứ 5  | -          | 1.037.264   | 33.145   | 1.070.409 | 0,6381                       | -                   | 683.067           |
| Thứ 6  | -          | 1.514.316   | 33.145   | 1.547.461 | 0,5833                       | -                   | 902.643           |
| Thứ 7  | -          | 1.543.154   | 33.145   | 1.576.299 | 0,5332                       | -                   | 840.460           |
| Thứ 8  | -          | 1.572.157   | 33.145   | 1.605.302 | 0,4874                       | -                   | 782.381           |
| Thứ 9  | -          | 1.620.957   | 8.606    | 1.629.563 | 0,4455                       | -                   | 725.964           |
| Thứ 10 | -          | 1.650.295   | 8.606    | 1.658.901 | 0,4072                       | -                   | 675.534           |
| Thứ 11 | -          | 1.679.803   | 8.606    | 1.688.409 | 0,3722                       | -                   | 628.474           |
| Thứ 12 | -          | 1.697.150   | 8.606    | 1.705.756 | 0,3402                       | -                   | 580.376           |
| Thứ 13 | -          | 1.714.670   | 8.606    | 1.723.277 | 0,3110                       | -                   | 535.957           |
| Thứ 14 | -          | 1.732.366   | 8.606    | 1.740.972 | 0,2843                       | -                   | 494.936           |
| Thứ 15 | -          | 1.750.239   | 8.606    | 1.758.845 | 0,2599                       | -                   | 457.054           |
| Thứ 16 | -          | 1.775.175   |          | 1.775.175 | 0,2375                       | -                   | 421.661           |
| Thứ 17 | -          | 1.793.406   |          | 1.793.406 | 0,2171                       | -                   | 389.389           |
| Thứ 18 | -          | 1.811.820   |          | 1.811.820 | 0,1985                       | -                   | 359.586           |
| Thứ 19 | -          | 1.830.419   |          | 1.830.419 | 0,1814                       | -                   | 332.064           |
| Thứ 20 | -          | 1.849.203   |          | 1.849.203 | 0,1658                       | -                   | 306.647           |

| Năm    | Vốn đầu tư | LN sau thuế | Khấu hao | Thu nhập  | Suất chiết khấu $i = 9,40\%$ | Hiện giá vốn đầu tư | Hiện giá thu nhập |
|--------|------------|-------------|----------|-----------|------------------------------|---------------------|-------------------|
| Thứ 21 | -          | 1.868.175   |          | 1.868.175 | 0,1516                       | -                   | 283.174           |
| Thứ 22 | -          | 1.887.337   |          | 1.887.337 | 0,1386                       | -                   | 261.498           |
| Thứ 23 | -          | 1.906.690   |          | 1.906.690 | 0,1266                       | -                   | 241.480           |
| Thứ 24 | -          | 1.926.237   |          | 1.926.237 | 0,1158                       | -                   | 222.994           |
| Thứ 25 | -          | 1.945.979   |          | 1.945.979 | 0,1058                       | -                   | 205.923           |
| Thứ 26 | -          | 1.965.919   |          | 1.965.919 | 0,0967                       | -                   | 190.158           |
| Thứ 27 | -          | 1.986.058   |          | 1.986.058 | 0,0884                       | -                   | 175.600           |
| Thứ 28 | -          | 2.006.399   |          | 2.006.399 | 0,0808                       | -                   | 162.156           |
| Thứ 29 | -          | 2.026.943   |          | 2.026.943 | 0,0739                       | -                   | 149.740           |
| Thứ 30 | -          | 2.047.692   |          | 2.047.692 | 0,0675                       | -                   | 138.275           |
| Thứ 31 | -          | 2.068.649   |          | 2.068.649 | 0,0617                       | -                   | 127.688           |
| Thứ 32 | -          | 2.089.816   |          | 2.089.816 | 0,0564                       | -                   | 117.911           |
| Thứ 33 | -          | 2.111.194   |          | 2.111.194 | 0,0516                       | -                   | 108.882           |
| Thứ 34 | -          | 2.132.786   |          | 2.132.786 | 0,0471                       | -                   | 100.544           |
| Thứ 35 | -          | 2.154.594   |          | 2.154.594 | 0,0431                       | -                   | 92.845            |
| Thứ 36 | -          | 2.176.619   |          | 2.176.619 | 0,0394                       | -                   | 85.735            |
| Thứ 37 | -          | 2.198.866   |          | 2.198.866 | 0,0360                       | -                   | 79.169            |
| Thứ 38 | -          | 2.221.334   |          | 2.221.334 | 0,0329                       | -                   | 73.106            |
| Thứ 39 | -          | 2.244.028   |          | 2.244.028 | 0,0301                       | -                   | 67.508            |
| Thứ 40 | -          | 2.266.948   |          | 2.266.948 | 0,0275                       | -                   | 62.337            |
| Thứ 41 | -          | 2.290.097   |          | 2.290.097 | 0,0251                       | -                   | 57.563            |
| Thứ 42 | -          | 2.313.478   |          | 2.313.478 | 0,0230                       | -                   | 53.154            |
| Thứ 43 | -          | 2.337.093   |          | 2.337.093 | 0,0210                       | -                   | 49.083            |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| Năm         | Vốn đầu tư       | LN sau thuế       | Khấu hao       | Thu nhập          | Suất chiết khấu $i = 9,40\%$ | Hiện giá vốn đầu tư | Hiện giá thu nhập |
|-------------|------------------|-------------------|----------------|-------------------|------------------------------|---------------------|-------------------|
| Thứ 44      | -                | 2.360.944         |                | 2.360.944         | 0,0192                       | -                   | 45.324            |
| Thứ 45      | -                | 2.385.034         |                | 2.385.034         | 0,0175                       | -                   | 41.852            |
| Thứ 46      | -                | 2.409.364         |                | 2.409.364         | 0,0160                       | -                   | 38.646            |
| Thứ 47      | -                | 2.433.938         |                | 2.433.938         | 0,0147                       | -                   | 35.686            |
| Thứ 48      | -                | 2.458.757         |                | 2.458.757         | 0,0134                       | -                   | 32.952            |
| Thứ 49      | -                | 2.483.824         |                | 2.483.824         | 0,0123                       | -                   | 30.428            |
| <b>Cộng</b> | <b>1.927.002</b> | <b>91.403.681</b> | <b>719.764</b> | <b>92.123.445</b> |                              | <b>1.927.002</b>    | <b>14.523.191</b> |
|             |                  |                   |                |                   |                              | <b>NPV:</b>         | <b>12.596.189</b> |

-

**Phụ lục 9: Bảng Phân tích theo tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR).**

| Chỉ tiêu                   | Năm 0         | Thứ 0            | Thứ 1          | Thứ 2          | Thứ 3          | Thứ 4          | Thứ 5            |
|----------------------------|---------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------|
| <i>Lãi suất chiết khấu</i> | <b>41,91%</b> |                  |                |                |                |                |                  |
| Hệ số                      |               | 1,0000           | 0,7047         | 0,4966         | 0,3499         | 0,2466         | 0,1738           |
| <b>1. Thu nhập</b>         |               | <b>0</b>         | <b>402.538</b> | <b>593.636</b> | <b>832.898</b> | <b>824.366</b> | <b>1.070.409</b> |
| Hiện giá thu nhập          |               | 0                | 283.665        | 294.793        | 291.465        | 203.289        | 186.012          |
| Lũy kế HGTN                |               | 0                | 283.665        | 578.457        | 869.922        | 1.073.211      | 1.259.223        |
| <b>2. Chi phí XDCB</b>     |               | <b>1.927.002</b> | -              | -              | -              | -              | -                |
| Hiện giá chi phí           |               | 1.927.002        | -              | -              | -              | -              | -                |
| Lũy kế HG chi phí          |               | 1.927.002        | 1.927.002      | 1.927.002      | 1.927.002      | 1.927.002      | 1.927.002        |

| Chỉ tiêu                   | Năm 0         | Thứ 6            | Thứ 7            | Thứ 8            | Thứ 9            | Thứ 10           |
|----------------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <i>Lãi suất chiết khấu</i> | <b>41,91%</b> |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ số                      |               | 0,1225           | 0,0863           | 0,0608           | 0,0429           | 0,0302           |
| <b>1. Thu nhập</b>         |               | <b>1.547.461</b> | <b>1.576.299</b> | <b>1.605.302</b> | <b>1.629.563</b> | <b>1.658.901</b> |
| Hiện giá thu nhập          |               | 189.500          | 136.027          | 97.621           | 69.832           | 50.096           |
| Lũy kế HGTN                |               | 1.448.723        | 1.584.750        | 1.682.371        | 1.752.203        | 1.802.299        |
| <b>2. Chi phí XDCB</b>     |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Hiện giá chi phí           |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Lũy kế HG chi phí          |               | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        |

| Chỉ tiêu | Năm 0 | Thứ 11 | Thứ 12 | Thứ 13 | Thứ 14 | Thứ 15 |
|----------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|
|----------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|

| Chỉ tiêu               | Năm 0         | Thứ 11           | Thứ 12           | Thứ 13           | Thứ 14           | Thứ 15           |
|------------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Lãi suất chiết khấu    | <b>41,91%</b> |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ số                  |               | 0,0213           | 0,0150           | 0,0106           | 0,0074           | 0,0052           |
| <b>1. Thu nhập</b>     |               | <b>1.688.409</b> | <b>1.705.756</b> | <b>1.723.277</b> | <b>1.740.972</b> | <b>1.758.845</b> |
| Hiện giá thu nhập      |               | 35.930           | 25.580           | 18.211           | 12.965           | 9.230            |
| Lũy kế HGTN            |               | 1.838.229        | 1.863.809        | 1.882.020        | 1.894.984        | 1.904.214        |
| <b>2. Chi phí XDCB</b> |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Hiện giá chi phí       |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Lũy kế HG chi phí      |               | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        |

| Chỉ tiêu               | Năm 0         | Thứ 16           | Thứ 17           | Thứ 18           | Thứ 19           | Thứ 20           |
|------------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Lãi suất chiết khấu    | <b>41,91%</b> |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ số                  |               | 0,0037           | 0,0026           | 0,0018           | 0,0013           | 0,0009           |
| <b>1. Thu nhập</b>     |               | <b>1.775.175</b> | <b>1.793.406</b> | <b>1.811.820</b> | <b>1.830.419</b> | <b>1.849.203</b> |
| Hiện giá thu nhập      |               | 6.565            | 4.674            | 3.327            | 2.369            | 1.686            |
| Lũy kế HGTN            |               | 1.910.779        | 1.915.453        | 1.918.780        | 1.921.149        | 1.922.835        |
| <b>2. Chi phí XDCB</b> |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Hiện giá chi phí       |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Lũy kế HG chi phí      |               | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        |

| Chỉ tiêu            | Năm 0         | Thứ 21 | Thứ 22 | Thứ 23 | Thứ 24 | Thứ 25 |
|---------------------|---------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Lãi suất chiết khấu | <b>41,91%</b> |        |        |        |        |        |

| Chỉ tiêu               | Năm 0 | Thứ 21           | Thứ 22           | Thứ 23           | Thứ 24           | Thứ 25           |
|------------------------|-------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Hệ số                  |       | 0,0006           | 0,0005           | 0,0003           | 0,0002           | 0,0002           |
| <b>1. Thu nhập</b>     |       | <b>1.868.175</b> | <b>1.887.337</b> | <b>1.906.690</b> | <b>1.926.237</b> | <b>1.945.979</b> |
| Hiện giá thu nhập      |       | 1.201            | 855              | 608              | 433              | 308              |
| Lũy kế HGTN            |       | 1.924.035        | 1.924.890        | 1.925.499        | 1.925.932        | 1.926.240        |
| <b>2. Chi phí XDCB</b> |       | -                | -                | -                | -                | -                |
| Hiện giá chi phí       |       | -                | -                | -                | -                | -                |
| Lũy kế HG chi phí      |       | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        |

| Chỉ tiêu                   | Năm 0         | Thứ 26           | Thứ 27           | Thứ 28           | Thứ 29           | Thứ 30           |
|----------------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <i>Lãi suất chiết khấu</i> | <b>41,91%</b> |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ số                      |               | 0,0001           | 0,0001           | 0,0001           | 0,0000           | 0,0000           |
| <b>1. Thu nhập</b>         |               | <b>1.965.919</b> | <b>1.986.058</b> | <b>2.006.399</b> | <b>2.026.943</b> | <b>2.047.692</b> |
| Hiện giá thu nhập          |               | 220              | 156              | 111              | 79               | 56               |
| Lũy kế HGTN                |               | 1.926.460        | 1.926.616        | 1.926.727        | 1.926.806        | 1.926.863        |
| <b>2. Chi phí XDCB</b>     |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Hiện giá chi phí           |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Lũy kế HG chi phí          |               | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        |

| Chỉ tiêu                   | Năm 0         | Thứ 31 | Thứ 32 | Thứ 33 | Thứ 34 | Thứ 35 |
|----------------------------|---------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <i>Lãi suất chiết khấu</i> | <b>41,91%</b> |        |        |        |        |        |
| Hệ số                      |               | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 | 0,0000 |

| Chỉ tiêu                | Năm 0 | Thứ 31           | Thứ 32           | Thứ 33           | Thứ 34           | Thứ 35           |
|-------------------------|-------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>1. Thu nhập</b>      |       | <b>2.068.649</b> | <b>2.089.816</b> | <b>2.111.194</b> | <b>2.132.786</b> | <b>2.154.594</b> |
| Hiện giá thu nhập       |       | 40               | 29               | 20               | 14               | 10               |
| Lũy kế HGTN             |       | 1.926.903        | 1.926.932        | 1.926.952        | 1.926.966        | 1.926.977        |
| <b>2. Chi phí XD CB</b> |       | -                | -                | -                | -                | -                |
| Hiện giá chi phí        |       | -                | -                | -                | -                | -                |
| Lũy kế HG chi phí       |       | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        |

| Chỉ tiêu                   | Năm 0         | Thứ 36           | Thứ 37           | Thứ 38           | Thứ 39           | Thứ 40           |
|----------------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <i>Lãi suất chiết khấu</i> | <b>41,91%</b> |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ số                      |               | 0,0000           | 0,0000           | 0,0000           | 0,0000           | 0,0000           |
| <b>1. Thu nhập</b>         |               | <b>2.176.619</b> | <b>2.198.866</b> | <b>2.221.334</b> | <b>2.244.028</b> | <b>2.266.948</b> |
| Hiện giá thu nhập          |               | 7                | 5                | 4                | 3                | 2                |
| Lũy kế HGTN                |               | 1.926.984        | 1.926.989        | 1.926.993        | 1.926.996        | 1.926.998        |
| <b>2. Chi phí XD CB</b>    |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Hiện giá chi phí           |               | -                | -                | -                | -                | -                |
| Lũy kế HG chi phí          |               | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        |

| Chỉ tiêu                   | Năm 0         | Thứ 41           | Thứ 42           | Thứ 43           | Thứ 44           | Thứ 45           |
|----------------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <i>Lãi suất chiết khấu</i> | <b>41,91%</b> |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ số                      |               | 0,0000           | 0,0000           | 0,0000           | 0,0000           | 0,0000           |
| <b>1. Thu nhập</b>         |               | <b>2.290.097</b> | <b>2.313.478</b> | <b>2.337.093</b> | <b>2.360.944</b> | <b>2.385.034</b> |

*Dự án “Câu lạc bộ Bác sĩ gia đình”*

| Chỉ tiêu               | Năm 0 | Thứ 41    | Thứ 42    | Thứ 43    | Thứ 44    | Thứ 45    |
|------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Hiện giá thu nhập      |       | 1         | 1         | 1         | 0         | 0         |
| Lũy kế HGTN            |       | 1.926.999 | 1.927.000 | 1.927.001 | 1.927.001 | 1.927.001 |
| <b>2. Chi phí XDCB</b> |       | -         | -         | -         | -         | -         |
| Hiện giá chi phí       |       | -         | -         | -         | -         | -         |
| Lũy kế HG chi phí      |       | 1.927.002 | 1.927.002 | 1.927.002 | 1.927.002 | 1.927.002 |

| Chỉ tiêu                   | Năm 0         | Thứ 46           | Thứ 47           | Thứ 48           | Thứ 49           |
|----------------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <i>Lãi suất chiết khấu</i> | <b>41,91%</b> |                  |                  |                  |                  |
| Hệ số                      |               | 0,0000           | 0,0000           | 0,0000           | 0,0000           |
| <b>1. Thu nhập</b>         |               | <b>2.409.364</b> | <b>2.433.938</b> | <b>2.458.757</b> | <b>2.483.824</b> |
| Hiện giá thu nhập          |               | 0                | 0                | 0                | 0                |
| Lũy kế HGTN                |               | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        |
| <b>2. Chi phí XDCB</b>     |               | -                | -                | -                | -                |
| Hiện giá chi phí           |               | -                | -                | -                | -                |
| Lũy kế HG chi phí          |               | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        | 1.927.002        |

|              |               |             |              |                                    |
|--------------|---------------|-------------|--------------|------------------------------------|
| <b>IRR =</b> | <b>41,91%</b> | <b>&gt;</b> | <b>9,40%</b> | <b>Chứng tỏ dự án có hiệu quả.</b> |
|--------------|---------------|-------------|--------------|------------------------------------|